

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

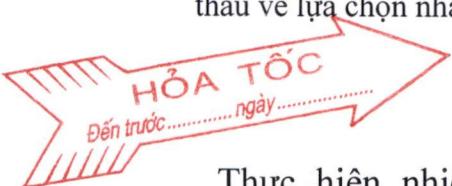
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 9652/BKHĐT-QLĐT

V/v đề nghị thẩm định Dự thảo Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều và biện pháp thi hành Luật Đầu thầu về lựa chọn nhà thầu

Hà Nội, ngày 17 tháng 11 năm 2023

Kính gửi: Bộ Tư pháp



Thực hiện nhiệm vụ được giao tại Quyết định số 857/QĐ-TTg ngày 18/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết thi hành các luật, nghị quyết được Quốc hội hóa XV thông qua tại Kỳ họp thứ 5, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã chủ trì xây dựng Dự thảo Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều và biện pháp thi hành Luật Đầu thầu về lựa chọn nhà thầu.

Căn cứ quy định tại các Điều 92, 93 Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đề nghị quý Bộ thẩm định Dự thảo Nghị định nêu trên. Hồ sơ gồm:

1. Tờ trình Chính phủ về Dự thảo Nghị định;
2. Dự thảo Nghị định;
3. Báo cáo về rà soát các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến Dự thảo Nghị định;
4. Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân và đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của văn bản; bản chụp ý kiến của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
5. Báo cáo đánh giá tác động của chính sách đối với Nghị định; bản đánh giá thủ tục hành chính trong dự thảo; báo cáo về lòng ghê vần đề bình đẳng giới.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư trân trọng cảm ơn sự hợp tác, phối hợp của Bộ Tư pháp./.14

Nơi nhận:

- Như trên;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Lưu: VT, Cục QLĐT (CL3).



Trần Quốc Phương



Kèm theo công văn số 9652/BKHĐT-QLĐT ngày 17 tháng 11 năm 2023

CHÍNH PHỦ **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/2023/NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm 202...

NGHỊ ĐỊNH

Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 76/2015/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 47/2019/QH14 ngày 22 tháng 11 năm 2019

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23 tháng 6 năm 2023;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư,

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu.

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

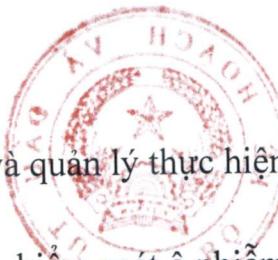
Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định chi tiết và biện pháp thi hành tại khoản 6 Điều 6, khoản 6 Điều 10, khoản 3 Điều 15, khoản 4 Điều 19, khoản 2 Điều 20, khoản 7 Điều 23, khoản 4 Điều 29, khoản 4 Điều 36, khoản 2 Điều 39, khoản 8 Điều 43, khoản 1 Điều 50, khoản 5 Điều 50, khoản 7 Điều 53, khoản 3 Điều 55, khoản 4 Điều 55, khoản 4 Điều 67, khoản 6 Điều 70, khoản 2 Điều 84, khoản 4 Điều 86, khoản 5 Điều 87 và khoản 4 Điều 88 của Luật Đấu thầu.

2. Việc lựa chọn nhà thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công theo hình thức đặt hàng, giao nhiệm vụ thực hiện theo quy định riêng của chính phủ.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. Đấu thầu bền vững bao gồm 03 yếu tố quan trọng về môi trường, xã hội, kinh tế được lồng ghép vào tất cả quá trình lựa chọn nhà thầu: lập kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu (nếu có), kế hoạch lựa chọn nhà thầu, lập thiết kế, lập hồ sơ



mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu, ký kết và quan lý thực hiện hợp đồng. Các yếu tố của đấu thầu bền vững như sau:

a) Môi trường bao gồm phòng ngừa, kiểm soát ô nhiễm môi trường; bảo vệ môi trường; sử dụng tài nguyên bền vững; giảm thiểu và thích ứng với biến đổi khí hậu;

b) Xã hội bao gồm sức khỏe, phúc lợi xã hội, an toàn lao động, bình đẳng giới;

c) Kinh tế bao gồm tính bền vững thông qua toàn bộ chuỗi cung ứng của nhà cung cấp; chi phí vòng đời của dịch vụ, công trình, hàng hóa và các tiêu chí khác theo quy định của pháp luật.

2. Đấu giá ngược là quá trình lặp đi lặp lại trong khoảng thời gian nhất định việc các nhà thầu đưa ra mức giá dự thầu mới, các yếu tố khác ngoài giá có thể định lượng được làm cơ sở cho việc xếp hạng hoặc xếp hạng lại hồ sơ dự thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Các yếu tố khác ngoài giá được phép thay đổi phải định lượng được và được quy định trong hồ sơ mời thầu. Hồ sơ dự thầu được so sánh, xếp hạng theo các tiêu chuẩn đánh giá trong hồ sơ mời thầu, bao gồm tiêu chuẩn đánh giá cho các yếu tố ngoài giá này.

3. Giá trúng thầu là giá được ghi trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu.

4. Hoạt động đấu thầu, mua sắm bao gồm việc chi tiêu theo các hình thức mua, thuê, thuê mua.

5. Mua sắm trực tuyến (e-shopping) là việc mua trực tiếp hàng hóa, dịch vụ trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia từ nhà thầu đã trúng thầu gói thầu mua sắm tập trung.

6. Người làm công tác đấu thầu là các cá nhân tham gia thực hiện hoạt động đấu thầu thuộc chủ đầu tư, bên mời thầu, tổ chuyên gia, tổ thẩm định, tư vấn đấu thầu.

Điều 3. Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu

1. Nhà thầu tham dự thầu gói thầu xây lắp, mua sắm hàng hóa, phi tư vấn, PC phải độc lập về pháp lý và độc lập về tài chính với các bên sau đây:

a) Nhà thầu cung cấp dịch vụ tư vấn cho gói thầu đó, bao gồm: lập, thẩm tra, thẩm định thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, dự toán, thiết kế kỹ thuật tổng thể (Front - End Engineering Design - thiết kế FEED); thẩm định giá; giám sát thực hiện hợp đồng, kiểm định; lập, thẩm định hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu; đánh giá hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ dự thầu; thẩm định kết quả sơ tuyển, kết quả lựa chọn nhà thầu; dịch vụ tư vấn liên quan trực tiếp tới gói thầu gồm tư vấn quản lý dự án, quản lý hợp đồng, tư vấn khác;

b) Chủ đầu tư, bên mời thầu, trừ quy định tại khoản 8 và khoản 9 Điều này.

2. Nhà thầu tham dự thầu gói thầu tư vấn phải độc lập về pháp lý và độc lập về tài chính với các bên sau đây:

a) Nhà thầu cung cấp dịch vụ tư vấn cho gói thầu đó, bao gồm: lập hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời thầu; đánh giá hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự thầu; thẩm định kết quả mời quan tâm, kết quả lựa chọn nhà thầu; dịch vụ tư vấn liên quan trực tiếp tới gói thầu, gồm tư vấn quản lý dự án, quản lý hợp đồng và tư vấn khác;

b) Chủ đầu tư, bên mời thầu, trừ quy định tại khoản 8 và khoản 9 Điều này;

c) Ngoài quy định tại điểm a và điểm b khoản này, nhà thầu tham dự gói thầu tư vấn liên quan đến gói thầu cung cấp hàng hóa, xây lắp, phi tư vấn, bao gồm: lập, thẩm tra, thẩm định thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, dự toán; lập, thẩm tra, thẩm định thiết kế FEED; thẩm định giá; lập, thẩm định hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu; đánh giá hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ dự thầu; thẩm định kết quả sơ tuyển, kết quả lựa chọn nhà thầu; kiểm định, giám sát thực hiện hợp đồng phải độc lập về pháp lý và độc lập về tài chính với nhà thầu cung cấp hàng hóa, xây lắp, phi tư vấn đó.

3. Nhà thầu tham dự gói thầu EPC, EP, EC phải độc lập về pháp lý và độc lập về tài chính với các bên sau đây:

a) Nhà thầu lập, thẩm tra, thiết kế FEED;

b) Nhà thầu lập, thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi trong trường hợp không lập thiết kế FEED;

c) Nhà thầu lập, thẩm tra báo cáo kinh tế kỹ thuật trong trường hợp không lập báo cáo nghiên cứu khả thi, không lập thiết kế FEED theo quy định của pháp luật về xây dựng;

d) Nhà thầu tư vấn quản lý dự án, tư vấn giám sát, tư vấn kiểm định, tư vấn quản lý hợp đồng của chủ đầu tư, bên mời thầu hoặc do chủ đầu tư, bên mời thầu thuê;

đ) Nhà thầu tư vấn thẩm định giá; nhà thầu lập, thẩm định hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu; nhà thầu tư vấn đánh giá hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ dự thầu; nhà thầu tư vấn thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu; nhà thầu tư vấn khác tham gia trực tiếp trong quá trình tổ chức lựa chọn nhà thầu;

e) Chủ đầu tư, bên mời thầu, trừ quy định tại khoản 8 và khoản 9 Điều này;

Phạm vi công việc thiết kế trong gói thầu EPC, EP, EC thuộc dự án đầu tư xây dựng quy định tại khoản này có thể là thiết kế FEED hoặc thiết kế cơ sở. Không hình thành gói thầu EPC, EP, EC khi đã có thiết kế kỹ thuật hoặc công trình thiết kế hai bước theo quy định của pháp luật về xây dựng.

4. Nhà thầu tham dự gói thầu chìa khóa trao tay phải độc lập về pháp lý

và độc lập về tài chính với các bên sau đây:

- a) Nhà thầu lập, thẩm tra báo cáo nghiên cứu tiền khả thi;
- b) Nhà thầu tư vấn quản lý dự án, tư vấn giám sát, tư vấn kiểm định, tư vấn quản lý hợp đồng của chủ đầu tư, bên mời thầu hoặc do chủ đầu tư, bên mời thầu thuê;
- c) Nhà thầu tư vấn lập, thẩm định hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu; nhà thầu tư vấn đánh giá hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ dự thầu; nhà thầu tư vấn thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu; nhà thầu tư vấn khác tham gia trực tiếp trong quá trình tổ chức lựa chọn nhà thầu;
- d) Chủ đầu tư, bên mời thầu, trừ quy định tại khoản 8 và khoản 9 Điều này.

5. Trừ trường hợp nhà thầu thực hiện công việc thiết kế của gói thầu EPC, EP, EC, chìa khóa trao tay phải độc lập về pháp lý và độc lập về tài chính với các nhà thầu tư vấn quy định tại các khoản a, b, c, d và đ khoản 3 Điều này, điểm a, b, c khoản 4 Điều này, nhà thầu tư vấn có thể tham gia cung cấp một hoặc nhiều dịch vụ tư vấn cho cùng một dự án, gói thầu bao gồm:

- a) Lập, thẩm tra báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư;
- b) Lập, thẩm tra báo cáo nghiên cứu tiền khả thi;
- c) Lập, thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi;
- d) Lập, thẩm tra báo cáo kinh tế kỹ thuật;
- đ) Khảo sát xây dựng;
- e) Lập, thẩm tra hồ sơ thiết kế, dự toán;
- g) Lập, thẩm định kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu, kế hoạch lựa chọn nhà thầu, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu; đánh giá hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất; thẩm định kết quả đánh giá hồ sơ dự sơ tuyển, kết quả đánh giá hồ sơ quan tâm, kết quả lựa chọn nhà thầu.
- h) Tư vấn giám sát.

Đối với từng nội dung quy định tại các điểm a, b, c, d, e và g khoản này, nhà thầu chỉ được thực hiện lập hoặc thẩm tra hoặc thẩm định.

6. Việc xác định tỷ lệ cổ phần, vốn góp giữa các bên được tính tại thời điểm đóng thầu và căn cứ theo tỷ lệ ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, quyết định thành lập, các giấy tờ khác có giá trị tương đương.

7. Trường hợp nhà thầu tham dự thầu với tư cách liên danh hoặc nhà thầu tư vấn được lựa chọn với tư cách liên danh, tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong liên danh được xác định theo công thức sau:

$$\text{Tỷ lệ sở hữu vốn} = \sum_{i=1}^n X_i \times Y_i$$

Trong đó:

X_i : Là tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong thành viên liên danh thứ i;

Y_i : Là tỷ lệ phần trăm (%) khối lượng công việc của thành viên liên danh thứ i trong thỏa thuận liên danh;

n: Là số thành viên tham gia trong liên danh.

8. Công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên trong Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty nhà nước được tham dự quá trình lựa chọn nhà thầu của nhau nếu sản phẩm, dịch vụ thuộc gói thầu là ngành nghề sản xuất kinh doanh chính của Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty nhà nước và sản phẩm, dịch vụ này phù hợp với tính chất gói thầu nhưng nhà thầu tham dự thầu vẫn phải độc lập về pháp lý và độc lập về tài chính với các nhà thầu quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 và các điểm a, b khoản 2 Điều 6 của Luật Đấu thầu.

9. Đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp có cùng một cơ quan trực tiếp quản lý, góp vốn khi tham dự thầu các gói thầu của nhau không phải đáp ứng quy định độc lập về pháp lý và độc lập về tài chính giữa nhà thầu với chủ đầu tư, bên mời thầu.

Điều 4. Nguyên tắc ưu đãi

1. Nhà thầu tham dự thầu thuộc đối tượng được hưởng nhiều hơn một loại ưu đãi mà được cộng thêm điểm vào điểm đánh giá của nhà thầu hoặc cộng thêm số tiền vào giá dự thầu hoặc giá đánh giá của nhà thầu không thuộc đối tượng được ưu đãi theo quy định tại điểm b, điểm c khoản 2 Điều 10 của Luật Đấu thầu thì khi tính ưu đãi chỉ được hưởng một loại ưu đãi có lợi nhất cho nhà thầu trong việc so sánh, xếp hạng theo quy định của hồ sơ mời thầu.

2. Trường hợp tất cả các nhà thầu tham dự thầu đều được hưởng ưu đãi như nhau hoặc tất cả các nhà thầu đều không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi thì không cần tính ưu đãi để so sánh, xếp hạng.

3. Đối với gói thầu hỗn hợp, việc tính ưu đãi căn cứ tất cả các đề xuất của nhà thầu trong các phần công việc tư vấn, cung cấp hàng hóa, xây lắp. Nhà thầu được hưởng ưu đãi khi có đề xuất chi phí trong nước (chi phí tư vấn, hàng hóa có xuất xứ Việt Nam, xây lắp) từ 25% trở lên giá trị công việc của gói thầu.

4. Nhà thầu phải chứng minh nhà thầu, hàng hóa do nhà thầu chào thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi theo quy định tại khoản 1 Điều 10 của Luật Đấu thầu.

Điều 5. Ưu đãi đối với hàng hóa có xuất xứ Việt Nam

1. Cách tính ưu đãi đối với hàng hóa có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước đến dưới 50% và không có hàng hóa nào có chi phí sản xuất trong nước từ 50% trở lên như sau:

a) Trường hợp áp dụng phương pháp giá thấp nhất, hàng hóa không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi phải cộng thêm một khoản tiền bằng 7,5% giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hàng hóa đó vào giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu để so sánh, xếp hạng;

b) Trường hợp áp dụng phương pháp giá đánh giá, hàng hóa không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi phải cộng thêm một khoản tiền bằng 7,5% giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hàng hóa đó vào giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu để so sánh, xếp hạng;

c) Trường hợp áp dụng phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá, hàng hóa thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi được cộng điểm ưu đãi vào điểm tổng hợp theo công thức sau đây:

$$\text{Điểm ưu đãi} = 7,5\% \times (\text{giá hàng hóa ưu đãi/giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch trừ giá trị giảm giá}) \times \text{điểm tổng hợp}$$

Trong đó: Giá hàng hóa ưu đãi là giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hàng hóa thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi;

d) Nhà thầu chào hàng hóa có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước dưới 50% mà cơ sở sản xuất có từ 50% lao động có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên, đến thời điểm đóng thầu hợp đồng vẫn còn hiệu lực là người khuyết tật, thương binh, dân tộc thiểu số thì đối với điểm a, điểm b khoản này được hưởng hệ số ưu đãi 10% thay cho hệ số ưu đãi 7,5%, đối với điểm c khoản này được hưởng hệ số ưu đãi 10% thay cho hệ số ưu đãi 7,5%.

2. Cách tính ưu đãi đối với hàng hóa có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước từ 50% trở lên như sau:

a) Trường hợp áp dụng phương pháp giá thấp nhất, hàng hóa không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi phải cộng thêm một khoản tiền bằng 10% giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hàng hóa đó vào giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu để so sánh, xếp hạng; hàng hóa thuộc đối tượng ưu đãi mà có tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước đến dưới 50% phải cộng thêm một khoản tiền bằng 2,5% giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có)

của hàng hóa đó vào giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu để so sánh, xếp hạng;

b) Trường hợp áp dụng phương pháp giá đánh giá, hàng hóa không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi phải cộng thêm một khoản tiền bằng 10% giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hàng hóa đó vào giá đánh giá của nhà thầu để so sánh, xếp hạng; hàng hóa thuộc đối tượng ưu đãi mà có tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước đến dưới 50% phải cộng thêm một khoản tiền bằng 2,5% giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hàng hóa đó vào giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu để so sánh, xếp hạng;

c) Trường hợp áp dụng phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá, hàng hóa thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi được cộng điểm ưu đãi vào điểm tổng hợp theo công thức sau đây:

$$\text{Điểm ưu đãi} = 10\% \times (\text{giá hàng hóa ưu đãi / giá gói thầu}) \times \text{điểm tổng hợp.}$$

Trong đó: Giá hàng hóa ưu đãi là giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hàng hóa thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi;

d) Nhà thầu chào hàng hóa có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước từ 50% trở lên mà cơ sở sản xuất có từ 50% lao động có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên, đến thời điểm đóng thầu hợp đồng vẫn còn hiệu lực là người khuyết tật, thương binh, dân tộc thiểu số thì đối với điểm a, điểm b khoản này được hưởng hệ số ưu đãi 12% thay cho hệ số ưu đãi 10% đối với điểm c khoản này được hưởng hệ số ưu đãi 12% thay cho hệ số ưu đãi 10%

3. Sản phẩm đổi mới sáng tạo thuộc danh mục sản phẩm đổi mới sáng tạo do Thủ tướng Chính phủ ban hành được hưởng hệ số ưu đãi 15% thay cho hệ số ưu đãi 7,5% đối với điểm a, điểm b khoản 2 Điều này, hệ số ưu đãi 15% thay cho hệ số ưu đãi 7,5% đối với điểm c khoản 2 Điều này trong thời hạn 06 năm kể từ khi sản phẩm lần đầu được sản xuất.

4. Danh mục sản phẩm đổi mới sáng tạo được hưởng ưu đãi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- a) Sản phẩm phù hợp với mục đích sử dụng;
- b) Sản phẩm lần đầu tiên xuất hiện trên thế giới đã được cơ quan có thẩm quyền cấp bằng độc quyền sở hữu trí tuệ.

Định kỳ hàng năm, các Bộ chuyên ngành gửi danh sách các sản phẩm đổi mới sáng tạo trong lĩnh vực, phạm vi quản lý đáp ứng yêu cầu quy định tại điểm a, điểm b khoản 5 Điều này đến Bộ Khoa học và Công nghệ tổng hợp. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với Bộ, ngành, Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật Việt Nam, Hiệp hội doanh nghiệp khoa học và công nghệ Việt Nam và

các tổ chức, cá nhân có liên quan xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục sản phẩm đổi mới sáng tạo trong nước được ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu.

5. Hàng hóa xuất xứ Việt Nam theo quy định tại khoản 1 Điều 10 của Luật Đầu thầu được xác định theo pháp luật về thương mại quy định cách thức xác định hàng hóa sản xuất tại Việt Nam, pháp luật về công nghệ thông tin đối với sản phẩm phần mềm công nghệ thông tin.

Điều 6. Ưu đãi đối với đấu thầu quốc tế

1. Đối với gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn:

a) Trường hợp áp dụng phương pháp giá thấp nhất, nhà thầu không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi phải cộng thêm một khoản tiền bằng 7,5% giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) vào giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu đó để so sánh, xếp hạng;

b) Trường hợp áp dụng phương pháp giá cố định hoặc phương pháp dựa trên kỹ thuật, nhà thầu thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi được cộng thêm 7,5% điểm kỹ thuật của nhà thầu vào điểm kỹ thuật của nhà thầu đó để so sánh, xếp hạng;

c) Trường hợp áp dụng phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá, nhà thầu thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi được cộng thêm 7,5% điểm tổng hợp của nhà thầu vào điểm tổng hợp của nhà thầu đó để so sánh, xếp hạng.

2. Đối với gói thầu cung cấp dịch vụ phi tư vấn, xây lắp, hỗn hợp:

a) Trường hợp áp dụng phương pháp giá thấp nhất, nhà thầu không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi phải cộng thêm một khoản tiền bằng 7,5% giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) vào giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu đó để so sánh, xếp hạng;

b) Trường hợp áp dụng phương pháp giá đánh giá, nhà thầu không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi phải cộng thêm một khoản tiền bằng 7,5% giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) vào giá đánh giá của nhà thầu đó để so sánh, xếp hạng;

c) Trường hợp áp dụng phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá, nhà thầu thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi được cộng thêm 7,5% điểm tổng hợp của nhà thầu vào điểm tổng hợp của nhà thầu đó để so sánh, xếp hạng.

3. Đối với gói thầu mua sắm hàng hóa, việc ưu đãi đối với hàng hóa có xuất xứ Việt Nam thực hiện theo quy định tại Điều 5 của Nghị định này.

4. Đối với doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo trong nước, việc ưu đãi thực hiện theo quy định tại Điều 8 của Nghị định này.

Điều 7. Ưu đãi đối với đấu thầu trong nước

1. Đối với gói thầu mua sắm hàng hóa, việc ưu đãi đối với hàng hóa có xuất xứ Việt Nam thực hiện theo quy định tại Điều 5 của Nghị định này.

Người có thẩm quyền quyết định áp dụng hoặc không áp dụng việc gói thầu có giá gói thầu dưới 500 triệu đồng đối với dự toán mua sắm chỉ cho phép nhà thầu có từ 50% lao động có hợp đồng với thời gian ký từ 03 tháng trở lên, đến thời điểm đóng thầu vẫn còn hiệu lực là người khuyết tật, thương binh, dân tộc thiểu số được tham dự thầu. Trường hợp người có thẩm quyền quyết định áp dụng mà không có nhà thầu tham dự hoặc không có nhà thầu đáp ứng yêu cầu thì được phép tổ chức đấu thầu lại và cho phép các doanh nghiệp khác được tham dự thầu.

2. Đối với gói thầu xây lắp không quá 05 tỷ đồng, việc ưu đãi cho doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ thực hiện theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 10 của Luật Đấu thầu.

3. Đối với doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, việc ưu đãi thực hiện theo quy định tại Điều 8 của Nghị định này.

4. Đối với nhà sản xuất trong nước, việc ưu đãi thực hiện theo quy định tại Điều 9 Nghị định này. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các Bộ, ngành có liên quan hoàn thiện hệ thống biểu mẫu về chứng nhận chuyển giao công nghệ phù hợp với việc xét ưu đãi cho nhà sản xuất trong nước.

Điều 8. Ưu đãi đối với doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo trong nước

1. Doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo khi chào thầu sản phẩm đổi mới sáng tạo của mình không phải đáp ứng yêu cầu về doanh thu, số năm hoạt động trong cùng ngành nghề trong thời hạn 06 năm kể từ khi sản phẩm lần đầu được sản xuất và đăng ký hàng hóa với cơ quan nhà nước liên quan.

2. Sản phẩm đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo trong nước khi tham dự thầu được hưởng ưu đãi theo quy định tại khoản 3 Điều 5 của Nghị định này; trường hợp cần thiết, người có thẩm quyền xem xét, quyết định việc mua sản phẩm đổi mới sáng tạo đối với sản phẩm hàng hóa, dịch vụ phù hợp với tính chất của gói thầu.

Điều 9. Ưu đãi đối với nhà thầu trong nước sản xuất hàng hóa có xuất xứ Việt Nam trên cơ sở sáng chế, công nghệ mới, sản phẩm mới hoặc được chuyển giao công nghệ

1. Đối với nhà thầu trong nước được chuyển giao công nghệ, bao gồm doanh nghiệp khoa học và công nghệ theo quy định pháp luật về khoa học công nghệ để sản xuất ra hàng hóa có xuất xứ Việt Nam phù hợp với hồ sơ mời thầu:

a) Không phải đáp ứng yêu cầu về doanh thu, số năm hoạt động trong cùng ngành nghề trong thời hạn 05 năm kể từ khi sản phẩm lần đầu được sản xuất;

b) Đối với các công nghệ chuyển giao thuộc danh mục khuyến khích chuyển giao theo pháp luật khoa học công nghệ, không phải đáp ứng yêu cầu về thời gian sản phẩm đã được sử dụng đảm bảo yêu cầu chất lượng được người sử dụng xác nhận, xác nhận vận hành thành công. Trường hợp bên chuyển giao công nghệ có cam kết với chủ đầu tư về việc chịu trách nhiệm về chất lượng sản phẩm do bên nhận chuyển giao sản xuất theo yêu cầu của chủ đầu tư, bên được chuyển giao được sử dụng các tài liệu, kết quả thử nghiệm của bên chuyển giao công nghệ đối với đối tượng công nghệ được chuyển giao để chứng minh tính kiểm chứng và phù hợp của loại hàng hóa sản xuất đối với những nội dung được chuyển giao theo hợp đồng chuyển giao công nghệ hoặc theo giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ được cơ quan có thẩm quyền cấp;

c) Các yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm, chất lượng hàng hóa, yêu cầu kỹ thuật và các yêu cầu khác của gói thầu ngoài nội dung tại điểm a và điểm b khoản này được quy định trên cùng mặt bằng đánh giá đối với tất cả nhà thầu tham gia. Trường hợp cần thiết chủ đầu tư có thể đưa yêu cầu bổ sung đối với nhà thầu được ưu đãi như tăng thời gian bảo hành, tăng cường công tác kiểm soát chất lượng trong quá trình sản xuất và thử nghiệm xuất xưởng, cung cấp dịch vụ vận hành, bảo trì và các nội dung khác để đảm bảo độ tin cậy của hàng hóa trong vận hành.

2. Đối với nhà thầu trong nước bao gồm cả doanh nghiệp khoa học và công nghệ sản xuất hàng hóa có xuất xứ Việt Nam theo quy định pháp luật về khoa học công nghệ trên cơ sở sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn được bảo hộ hoặc công nghệ mới, sản phẩm mới hoặc kết hợp một phần chuyển giao công nghệ:

a) Được ưu đãi theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

b) Được ưu đãi theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này đối với phần chuyển giao công nghệ từ đơn vị khác.

Điều 10. Ưu đãi đối với sản phẩm, dịch vụ được chứng nhận nhãn sinh thái, nhãn năng lượng và tương đương

1. Danh mục sản phẩm, dịch vụ được chứng nhận nhãn sinh thái, nhãn năng lượng và tương đương phải mua sắm đối với các hoạt động, gói thầu thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Đầu thầu phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Có tối thiểu 03 doanh nghiệp Việt Nam sản xuất hàng hóa xuất xứ Việt Nam, dịch vụ được dán nhãn sinh thái, nhãn năng lượng đối với mỗi mặt hàng, dịch vụ;

b) Hàng hóa, dịch vụ phổ biến, thông dụng, có đặc tính kỹ thuật hoặc quy trình được tiêu chuẩn hóa.

Khi mua sắm các hàng hóa, dịch vụ thuộc Danh mục, chủ đầu tư phải mua sản phẩm, dịch vụ được dán nhãn sinh thái, nhãn năng lượng hoặc sản phẩm dịch vụ đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế về môi trường được Bộ Tài nguyên và Môi

trường công nhận tương đương với việc dán nhãn trong nước, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.

2. Thẩm quyền ban hành Danh mục

Định kỳ 02 năm một lần, các Bộ chuyên ngành gửi danh sách các sản phẩm, dịch vụ trong lĩnh vực, phạm vi quản lý đáp ứng yêu cầu quy định tại khoản 1 Điều này đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Tài Nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính, Bộ Công Thương và các cơ quan, đơn vị có liên quan xây dựng, rà soát, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành. Ưu tiên đưa vào danh mục những hàng hóa có nhiều nhà sản xuất Việt Nam đáp ứng yêu cầu.

3. Chủ đầu tư quyết định việc mua hàng hóa xuất xứ Việt Nam theo quy định tại điểm e khoản 3 Điều 10 của Luật Đầu thầu đối với hàng hóa trong danh mục. Trường hợp chủ đầu tư yêu cầu hàng hóa phải có xuất xứ Việt Nam, nhà thầu chỉ được chào hàng hóa dán nhãn sinh thái, nhãn năng lượng theo quy định của pháp luật.

Điều 11. Ưu đãi đối với đấu thầu bền vững

Căn cứ tính chất gói thầu, chủ đầu tư đưa ra các yêu cầu về đấu thầu bền vững trong hồ sơ mời thầu theo các cách thức sau:

1. Đưa ra yêu cầu về kỹ thuật trong hồ sơ mời thầu theo phương pháp chấm điểm hoặc phương pháp đạt, không đạt. Nhà thầu chào giải pháp, hàng hóa, dịch vụ đáp ứng yêu cầu về đấu thầu bền vững được tiếp tục xem xét, đánh giá.

2. Đưa vào công thức xác định giá đánh giá, trong đó lượng hóa các yếu tố đấu thầu bền vững vào công thức xác định giá đánh giá để so sánh xếp hạng nhà thầu.

Điều 12. Chi phí trong quá trình lựa chọn nhà thầu

1. Chi phí lập, thẩm định các nội dung trong quá trình lựa chọn nhà thầu

a) Trường hợp thuê tư vấn đấu thầu để thực hiện một hoặc một số công việc trong quá trình lựa chọn nhà thầu thì chi phí thuê tư vấn không căn cứ vào chi phí quy định tại các khoản 2, 3, 4 và 5 Điều này;

b) Trường hợp người có thẩm quyền giao cho cơ quan, đơn vị trực thuộc thực hiện việc lập, thẩm định kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu thì chi phí cho các công việc này được tính trong dự toán chi phí hoạt động lựa chọn nhà thầu;

c) Trường hợp tổ chuyên gia, tổ thẩm định do chủ đầu tư quyết định thành lập để thực hiện lập, thẩm định hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu; đánh giá hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất; thẩm định kết quả lựa chọn danh sách ngắn, kết quả lựa chọn nhà thầu thì chi phí cho các công việc này được tính trong dự toán chi phí hoạt động lựa chọn nhà thầu theo quy định tại các khoản 2, 3, 4 và 5 của Điều này.

d) Chi phí quy định tại các khoản 2, 3, 4 và 5 của Điều này được xác định trong tổng mức đầu tư, dự toán mua sắm hoặc dự toán nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư;

2. Chi phí lập hoặc thẩm định kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu được tính bằng 0,5% chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi nhưng tối thiểu là 5.000.000 đồng và tối đa là 40.000.000 đồng.

3. Chi phí lập, thẩm định hồ sơ:

a) Chi phí lập hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển được tính bằng 0,1% giá gói thầu nhưng tối thiểu là 2.000.000 đồng và tối đa là 30.000.000 đồng;

b) Chi phí thẩm định hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển được tính bằng 0,06% giá gói thầu nhưng tối thiểu là 2.000.000 đồng và tối đa là 30.000.000 đồng;

c) Chi phí lập hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu được tính bằng 0,2% giá gói thầu nhưng tối thiểu là 3.000.000 đồng và tối đa là 60.000.000 đồng;

d) Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu được tính bằng 0,1% giá gói thầu nhưng tối thiểu là 2.000.000 đồng và tối đa là 60.000.000 đồng.

4. Chi phí đánh giá hồ sơ:

a) Chi phí đánh giá hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự sơ tuyển được tính bằng 0,1% giá gói thầu nhưng tối thiểu là 2.000.000 đồng và tối đa là 30.000.000 đồng;

b) Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất được tính bằng 0,2% giá gói thầu nhưng tối thiểu là 3.000.000 đồng và tối đa là 60.000.000 đồng.

5. Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu kể cả trường hợp không lựa chọn được nhà thầu được tính bằng 0,1% giá gói thầu nhưng tối thiểu là 3.000.000 đồng và tối đa là 60.000.000 đồng.

6. Đối với các gói thầu có nội dung tương tự nhau thuộc cùng một chủ đầu tư hoặc dự án, dự toán mua sắm, các gói thầu phải tổ chức lại việc lựa chọn nhà thầu thì các chi phí: lập, thẩm định hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển; lập, thẩm định hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu được tính tối đa là 50% mức chi phí quy định tại khoản 3 Điều này. Trường hợp phải tổ chức đấu thầu lại một phần của gói thầu (đối với gói thầu chia phần) thì được tính tối đa 50% mức chi phí theo giá gói thầu của phần tổ chức đấu thầu lại quy định tại các khoản 3, 4 Điều này. Trường hợp tổ chức lại việc lựa chọn nhà thầu thì phải tính toán, bổ sung chi phí lựa chọn nhà thầu vào dự án, dự toán mua sắm phù hợp với thực tế của gói thầu. Trường hợp đấu thầu quốc tế, chi phí dịch tài liệu được tính phù hợp với giá thị trường bảo đảm hiệu quả của gói thầu.

7. Chi phí cho Hội đồng tư vấn giải quyết kiến nghị của nhà thầu về kết quả lựa chọn nhà thầu được tính theo tỷ lệ phần trăm so với giá dự thầu của nhà thầu có kiến nghị như sau:

a) Giá dự thầu dưới 50.000.000.000 đồng, tỷ lệ 0,04% nhưng tối thiểu 5.000.000 đồng;

- b) Giá dự thầu từ 50.000.000.000 đồng đến dưới 100.000.000.000 đồng, tỷ lệ 0,035% nhưng tối thiểu là 20.000.000 đồng;
- c) Giá dự thầu từ 100.000.000.000 đồng đến dưới 200.000.000.000 đồng, tỷ lệ 0,025% nhưng tối thiểu là 35.000.000 đồng;
- d) Giá dự thầu từ 200.000.000.000 đồng trở lên, tỷ lệ 0,02% nhưng tối thiểu là 50.000.000 đồng và tối đa là 80.000.000 đồng.

8. Hoàn trả chi phí giải quyết kiến nghị:

- a) Trường hợp kiến nghị của nhà thầu được kết luận là đúng, các tổ chức, cá nhân liên đới có trách nhiệm chi trả cho nhà thầu có kiến nghị số tiền bằng chi phí giải quyết kiến nghị mà nhà thầu có kiến nghị đã nộp;
- b) Trường hợp kiến nghị của nhà thầu được kết luận là không đúng, nhà thầu không được hoàn trả chi phí giải quyết kiến nghị.

9. Đối với kiến nghị về kết quả lựa chọn nhà thầu, Hội đồng tư vấn giải quyết kiến nghị (sau đây gọi là Hội đồng tư vấn) khoán chi cho các thành viên Hội đồng tư vấn, bộ phận thường trực giúp việc của Hội đồng tư vấn và các chi phí khác để thực hiện việc tư vấn giải quyết kiến nghị;

Trường hợp trong quá trình kiến nghị nhà thầu rút đơn kiến nghị thì chỉ được nhận lại 50% chi phí đã nộp trong trường hợp chưa thành lập Hội đồng tư vấn hoặc đã thành lập Hội đồng tư vấn nhưng chưa tổ chức họp hội đồng; trường hợp Hội đồng tư vấn đã tổ chức họp hội đồng thì nhà thầu không được hoàn trả chi phí giải quyết kiến nghị.

10. Chi phí trong lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bao gồm:

- a) Chi phí duy trì tên và hồ sơ năng lực của nhà thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;
- b) Chi phí nộp hồ sơ dự thầu; chi phí nộp hồ sơ đề xuất;
- c) Chi phí nhà thầu trúng thầu;
- d) Chi phí ký kết và sử dụng hợp đồng điện tử.

11. Đối với đấu thầu quốc tế, căn cứ vào quy mô, tính chất của gói thầu, chủ đầu tư quyết định mức tiền nhà thầu phải nộp để mua bản điện tử hồ sơ mời thầu khi nộp hồ sơ dự thầu.

12. Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết về chi phí công khai thông tin đối với lựa chọn nhà thầu trên Báo Đầu thầu, chi phí trong lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Bộ Tài chính hướng dẫn việc quản lý, sử dụng chi phí trong quá trình lựa chọn nhà thầu.

Điều 13. Lập, trình, thẩm định và phê duyệt kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu cho dự án

1. Căn cứ quy mô, tính chất công tác đấu thầu của dự án, trường hợp xác định được chủ đầu tư thì chủ đầu tư có trách nhiệm trình người có thẩm quyền

xem xét chủ trương lập kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu cho dự án. Trường hợp chưa xác định được chủ đầu tư thì cơ quan được giao chuẩn bị dự án có trách nhiệm trình người có thẩm quyền xem xét chủ trương lập kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu cho dự án.

2. Trường hợp người có thẩm quyền đồng ý chủ trương lập kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu, chủ đầu tư hoặc cơ quan chuẩn bị dự án trong trường hợp chưa xác định được chủ đầu tư (sau đây gọi là chủ đầu tư) tổ chức lập kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu căn cứ các tài liệu sau:

a) Quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án;

b) Quyết định phê duyệt dự án (nếu có);

c) Điều ước quốc tế, thỏa thuận vay đối với dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài (nếu có);

d) Kế hoạch bố trí vốn thực hiện dự án hoặc nguồn vốn thực hiện dự án (nếu có);

đ) Văn bản pháp lý có liên quan.

Kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu bao gồm các nội dung quy định tại Điều 14 của Nghị định này. Chủ đầu tư được thuê tư vấn để lập kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu cho dự án trong trường hợp nhân sự của chủ đầu tư không đủ năng lực để thực hiện.

3. Chủ đầu tư có trách nhiệm trình kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu lên người có thẩm quyền xem xét, phê duyệt.

4. Cơ quan, tổ chức, đơn vị quy định tại Điều 117 của Nghị định này thẩm định kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu.

5. Căn cứ tờ trình đề nghị phê duyệt kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu, báo cáo thẩm định, người có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu sau khi có quyết định phê duyệt nghiên cứu khả thi hoặc báo cáo kinh tế kỹ thuật để làm cơ sở cho chủ đầu tư tổ chức lập, phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu. Nội dung kế hoạch lựa chọn nhà thầu phải phù hợp với kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu; trường hợp các nội dung của kế hoạch lựa chọn nhà thầu khác với kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu thì chủ đầu tư phải báo cáo người có thẩm quyền xem xét, quyết định mà không phải trình, phê duyệt lại kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu.

Điều 14. Nội dung kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu cho dự án

1. Phân tích bối cảnh thực hiện dự án:

Xác định yêu cầu cụ thể, mục tiêu của dự án, phân tích các yếu tố trong bối cảnh thực hiện dự án có thể tác động tới hoạt động đấu thầu, mức độ sẵn sàng dự thầu của nhà thầu; các yếu tố bao gồm: quy định của pháp luật, các khía cạnh về kinh tế, xã hội, công nghệ, đấu thầu bền vững và các yếu tố khác.

2. Đánh giá năng lực, nguồn lực thực hiện của chủ đầu tư:

Đánh giá năng lực, nguồn lực để thực hiện hoạt động đấu thầu bao gồm:

a) Năng lực để thực hiện quy trình lựa chọn nhà thầu từ bước lập kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu đến quản lý hợp đồng;

b) Kết quả thực hiện công tác đấu thầu của chủ đầu tư thông qua các chỉ tiêu: số lượng nhà thầu trung bình tham gia đấu thầu rộng rãi, hạn chế, chào hàng cạnh tranh, đấu giá ngược quy trình thông thường thấp; số lần không trả lời yêu cầu làm rõ hồ sơ mời thầu, không trả lời kiến nghị về hồ sơ mời thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu của nhà thầu; tỷ lệ gói thầu có kiến nghị về hồ sơ mời thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu và các chỉ tiêu khác;

c) Kinh nghiệm và bài học về triển khai các dự án tương tự, việc quản lý kiến nghị trong lựa chọn nhà thầu, khiếu nại, tố cáo;

d) Các yếu tố khác.

3. Phân tích, tham vấn thị trường:

a) Phân tích, tham vấn thị trường bao gồm việc đánh giá rủi ro và cơ hội về khía cạnh thị trường đối với hình thức lựa chọn nhà thầu đang xem xét, khả năng tham dự của nhà thầu, thị trường hàng hóa, dịch vụ có khả năng cung cấp cho dự án, xu thế của thị trường trong thời gian thực hiện của dự án. Căn cứ vào quy mô, tính chất gói thầu, việc phân tích, tham vấn thị trường bao gồm thông tin về mức độ sẵn có của hàng hóa, dịch vụ thuộc gói thầu trên thị trường; các chi phí có thể phát sinh trong trường hợp cần áp dụng giải pháp đổi mới, sáng tạo; nội dung điều khoản bảo hành, loại hợp đồng thường áp dụng đối với gói thầu mua sắm hàng hóa, dịch vụ tương tự của các chủ đầu tư khác; quy định của pháp luật (nếu có) đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc gói thầu; khả năng áp dụng đấu thầu bền vững, mua sắm các dịch vụ thân thiện môi trường, thông tin về các hàng hóa, dịch vụ có sử dụng nguyên vật liệu tái chế, tiết kiệm năng lượng; khả năng tham dự thầu của nhà thầu tiềm năng là doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, doanh nghiệp có sử dụng nhiều lao động nữ, lao động là người thương binh, khuyết tật, người dân tộc thiểu số; phân tích chuỗi cung ứng (khả năng cung cấp vật tư, vật liệu, hàng hóa dịch vụ cho việc thực hiện hợp đồng) và các thông tin cần thiết khác;

b) Việc tham vấn thị trường thực hiện theo một hoặc các cách sau: tham khảo các kết quả tham vấn thị trường gần nhất đối với hàng hóa, dịch vụ tương tự; đăng tải câu hỏi tham vấn thị trường trên các phương tiện thông tin phù hợp; nghiên cứu catalô và các tài liệu giới thiệu sản phẩm của hãng sản xuất, nhà cung cấp, nhà phân phối, đại lý; tham khảo kinh nghiệm của các chủ đầu tư khác đã tiến hành tham vấn thị trường, tham vấn kết quả tổ chức lựa chọn nhà thầu đối với gói thầu mua sắm hàng hóa, dịch vụ tương tự; tổ chức hội nghị tham vấn thị trường với các nhà thầu tiềm năng trên cơ sở công khai, minh bạch; tổ chức khảo sát thông tin từ các đơn vị sản xuất kinh doanh; tham khảo ý kiến của các chuyên gia trong lĩnh vực có liên quan, các báo in, tạp chí, ấn phẩm phân tích thị trường chuyên ngành, thông tin trên Internet và các hình thức phù hợp khác;

c) Chủ đầu tư có thể thuê tư vấn nghiên cứu phân tích thị trường, sử dụng ý kiến tư vấn của các chuyên gia hoặc cơ quan chức năng độc lập hoặc của các doanh nghiệp trên thị trường trong việc lập kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu, kế hoạch lựa chọn nhà thầu, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu nhưng phải đảm bảo nguyên tắc cạnh tranh, công bằng và minh bạch;

d) Trường hợp không lập kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu, chủ đầu tư có thể tiến hành tham vấn thị trường để lập kế hoạch lựa chọn nhà thầu, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu.

4. Xác định, quản lý rủi ro trong đấu thầu:

a) Phân tích các rủi ro chính liên quan tới môi trường hoạt động, điều kiện thị trường, năng lực của tổ chức thực hiện lựa chọn nhà thầu và mức độ phức tạp của hoạt động đấu thầu;

b) Đánh giá khả năng xảy ra và tác động của mỗi rủi ro đối với công tác đấu thầu của dự án;

c) Xây dựng kế hoạch quản lý và giảm nhẹ rủi ro trong công tác đấu thầu của dự án thông qua việc áp dụng hình thức, phương thức lựa chọn nhà thầu, yêu cầu kỹ thuật, tiêu chuẩn và phương pháp đánh giá, điều kiện hợp đồng phù hợp.

5. Mục tiêu cụ thể của hoạt động đấu thầu:

Nêu mục tiêu cụ thể của hoạt động đấu thầu (bao gồm các mục tiêu cụ thể về đấu thầu bền vững nếu áp dụng) bảo đảm mục tiêu tổng quát của dự án.

6. Kế hoạch về tiến độ thực hiện các công việc chính, gói thầu:

Xây dựng tiến độ tổng thể để thực hiện các công việc chính, gói thầu phù hợp với tiến độ thực hiện đấu tư dự án.

7. Quản lý công tác lựa chọn nhà thầu:

a) Phân chia gói thầu: việc phân chia gói thầu căn cứ theo quy mô, tính chất các công việc thuộc dự án, theo tiến độ thực hiện dự án và căn cứ kết quả phân tích, tham vấn thị trường. Nêu số lượng gói thầu và phạm vi công việc của mỗi gói thầu, xác định các gói thầu chia thành nhiều phần;

b) Hình thức và phương thức lựa chọn nhà thầu: xác định hình thức và phương thức lựa chọn nhà thầu phù hợp đối với từng gói thầu thuộc dự án, trong đó nêu rõ gói thầu có áp dụng mua sắm tập trung không, có áp dụng lựa chọn danh sách ngắn không, trong nước hay quốc tế;

c) Loại hợp đồng: xác định loại hợp đồng phù hợp với từng gói thầu;

d) Nội dung cần lưu ý trong soạn thảo hồ sơ mời thầu, quản lý thực hiện hợp đồng (nếu có).

Điều 15. Giá gói thầu và thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu

1. Giá gói thầu được tính đúng, tính đủ toàn bộ chi phí để thực hiện gói thầu, kể cả chi phí dự phòng (chi phí dự phòng trượt giá, chi phí dự phòng phát

sinh khôi lượng), phí, lệ phí và thuế. Đối với gói thầu xâp lắp áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá cố định và hợp đồng điều chỉnh giá, chi phí dự phòng bao gồm cả các khoản tạm tính (nếu có) và chỉ được sử dụng khi có phát sinh xảy ra. Đối với các gói thầu có thời gian thực hiện gói thầu ngắn, ít có khả năng phát sinh rủi ro, trượt giá thì chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá được tính bằng không. Chi phí dự phòng do chủ đầu tư xác định theo tính chất từng gói thầu nhưng không được vượt mức tối đa theo quy định của pháp luật (nếu có). Trường hợp pháp luật có quy định hàng hóa thuộc đối tượng được miễn thuế thì giá gói thầu không bao gồm các khoản thuế được miễn. Giá gói thầu có thể được cập nhật trong thời hạn 28 ngày trước ngày mở thầu. Trường hợp gói thầu gồm nhiều phần riêng biệt thì nêu rõ giá trị ước tính của từng phần.

2. Căn cứ xác định giá gói thầu:

Giá gói thầu được lập căn cứ theo một trong các thông tin sau:

a) Dự toán được duyệt (nếu có) trong trường hợp pháp luật có quy định về việc lập dự toán hoặc có hướng dẫn về định mức, đơn giá. Trường hợp chưa đủ điều kiện lập dự toán, giá gói thầu được xác định trên cơ sở các thông tin sau: giá trung bình theo thống kê của các dự án, gói thầu đã thực hiện trong khoảng thời gian xác định; ước tính tổng mức đầu tư theo suất vốn đầu tư, dự toán mua sắm; sơ bộ tổng mức đầu tư; định mức lương chuyên gia và số ngày công; các thông tin liên quan khác;

b) Nội dung và phạm vi công việc, số lượng chuyên gia, thời gian thực hiện, năng lực, kinh nghiệm của chuyên gia tư vấn, mức lương chuyên gia theo quy định của pháp luật (nếu có) và các yếu tố khác;

c) Kết quả lựa chọn nhà thầu đối với cùng chủng loại hàng hóa hoặc dịch vụ trong vòng 12 tháng trước ngày trình kế hoạch lựa chọn nhà thầu, trong đó có thể điều chỉnh kết quả này theo các thay đổi về khôi lượng mua sắm hoặc giá thị trường của hàng hóa hay dịch vụ cần mua sắm để xây dựng giá gói thầu. Giá thị trường tại thời điểm mua sắm có thể được xác định thông qua tham vấn thị trường quy định tại điểm b khoản 3 Điều 14 của Nghị định này. Trường hợp trong khoảng thời gian 12 tháng trước ngày trình phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu, không có kết quả lựa chọn nhà thầu của hàng hóa, dịch vụ tương tự thì có thể xác định trên cơ sở kết quả lựa chọn nhà thầu của hàng hóa, dịch vụ tương tự của các năm trước đó, trong đó có thể điều chỉnh kết quả này theo các thay đổi về khôi lượng mua sắm, giá thị trường của hàng hóa, dịch vụ cần mua sắm. Khi trình phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu, chủ đầu tư đính kèm danh sách kết quả lựa chọn các hàng hóa, dịch vụ tương tự trích xuất từ Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia (nếu có);

d) Báo giá của hàng hóa, dịch vụ, tối thiểu là 01 báo giá. Khuyến khích thu thập nhiều hơn 01 báo giá; trường hợp có nhiều hơn 01 báo giá thì lấy giá trung bình của các báo giá;

đ) Kết quả thẩm định giá của hội đồng thẩm định giá hoặc của tổ chức có

chức năng cung cấp dịch vụ thẩm định giá đối với các loại tài sản, hàng hóa, dịch vụ phải thẩm định giá theo quy định của pháp luật về giá. Trường hợp các loại tài sản, hàng hóa, dịch vụ phải thẩm định giá theo quy định của pháp luật về giá thì kết quả thẩm định giá là căn cứ bắt buộc để xác định giá gói thầu;

e) Giá kê khai, niêm yết của nhà sản xuất, nhà nhập khẩu, đại lý, nhà phân phối, nhà cung ứng, doanh nghiệp;

g) Giá kê khai do cơ quan, đơn vị có chức năng, thẩm quyền cung cấp.

3. Chủ đầu tư có thể xem xét các yếu tố đấu thầu bền vững, sản phẩm, dịch vụ thân thiện với môi trường để xây dựng giá gói thầu. Trong trường hợp này, giá gói thầu bao gồm các chi phí cần thiết để thực hiện các yêu cầu về đấu thầu bền vững.

4. Đối với việc lựa chọn nhà thầu thuộc dự toán mua sắm, trong văn bản trình phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu, chủ đầu tư phải nêu rõ các nội dung sau:

a) Dự toán ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo niên độ ngân sách; dự kiến nguồn tài chính hợp pháp trong năm tài chính;

b) Giá trị phần công việc mua sắm đã thực hiện trong năm tài chính, năm ngân sách;

c) Phần kinh phí không dùng để mua sắm;

d) Dự toán mua sắm, được xác định bằng kinh phí nêu tại điểm a khoản này trừ kinh phí nêu tại các điểm b, c khoản này. Chủ đầu tư không phải thẩm định, phê duyệt dự toán mua sắm.

Trường hợp chủ đầu tư có sẵn kinh phí để mua sắm trong năm ngân sách, năm tài chính và không dùng nguồn thu dự kiến trong năm thì không phải xác định dự toán mua sắm theo quy định tại khoản này. Trong trường hợp này, dự toán mua sắm là khoản kinh phí sẵn có dùng để mua sắm trong năm ngân sách, năm tài chính. Trường hợp gói thầu có thời gian thực hiện hợp đồng dài hơn 01 năm thì nêu rõ dự toán mua sắm của năm ngân sách, năm tài chính và dự kiến dự toán mua sắm của các năm tiếp theo. Trong trường hợp này, người có thẩm quyền, chủ đầu tư chịu trách nhiệm trong việc bảo đảm bố trí đầy đủ kinh phí để thanh toán hợp đồng trong từng năm. Việc thanh toán theo từng năm được thực hiện sau khi dự toán chi trong năm được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Đối với dự toán mua sắm, chủ đầu tư được tổ chức lựa chọn nhà thầu trong năm ngân sách, năm tài chính này cho các nội dung mua sắm của các năm sau để đảm bảo việc cung ứng hàng hóa, dịch vụ, xây lắp không bị gián đoạn. Trong trường hợp này, phải dự kiến dự toán mua sắm của các năm sau để làm cơ sở lập giá gói thầu.

5. Căn cứ quy mô, tính chất, tiến độ của dự án, gói thầu, người có thẩm

quyền quyết định tổng thời gian tối đa cho quá trình lựa chọn nhà thầu đối với mỗi gói thầu từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày thông báo kết quả sơ tuyển, kết quả mời quan tâm, kết quả lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

Điều 16. Cơ sở dữ liệu quốc gia về nhà thầu, chất lượng hàng hóa đã sử dụng

1. Hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về nhà thầu bao gồm:

a) Thông tin về tình trạng pháp lý của nhà thầu;

b) Thông tin về vi phạm của nhà thầu;

c) Thông tin về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu, bao gồm:

- Báo cáo tài chính hoặc tài liệu về doanh thu, tài sản ròng;

- Thực hiện nghĩa vụ thuế;

- Nguồn lực tài chính;

- Nhân sự chủ chốt;

- Máy móc, thiết bị;

- Hợp đồng đã và đang thực hiện, năng lực sản xuất, trong đó hợp đồng thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Đầu thầu được công khai các nội dung chính, trừ trường hợp gói thầu cần bảo đảm bí mật nhà nước.

d) Thông tin về uy tín của nhà thầu trong việc tham dự thầu bao gồm thông tin về các hành vi vi phạm trong quá trình tham dự thầu quy định tại khoản 1 Điều 17 của Nghị định này;

đ) Thông tin về uy tín của nhà thầu trong việc thực hiện hợp đồng bao gồm các thông tin quy định tại khoản 2 Điều 17 của Nghị định này.

e) Các thông tin khác về nhà thầu.

Trường hợp gói thầu có nội dung cung cấp hàng hóa, trong cơ sở dữ liệu của nhà thầu bao gồm thông tin về uy tín của nhà sản xuất, bao gồm việc nhà sản xuất, văn phòng đại diện, đại lý của nhà sản xuất có các hành vi sau mà không có lý do chính đáng: không cung cấp giấy phép bán hàng, giấy ủy quyền bán hàng hoặc giấy tờ tương đương cho cho nhà thầu, kể cả trong trường hợp nhà thầu được xếp thứ nhất; cung cấp sau đó rút các tài liệu này hoặc chỉ cung cấp cho một hoặc một số nhà thầu và các hành vi hạn chế cạnh tranh khác.

Trường hợp chủ đầu tư, nhà thầu phát hiện nhà sản xuất, văn phòng đại diện, đại lý của nhà sản xuất có các hành vi nêu trên ảnh hưởng tới quyền lợi hợp pháp của mình thì đăng tải thông tin lên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, đồng thời gửi văn bản đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp, theo dõi. Trong văn bản phải nêu rõ cụ thể hành vi của nhà sản xuất, văn phòng đại diện, đại lý của nhà sản xuất cùng với tài liệu chứng minh. Trong trường hợp này, nhà sản xuất, văn

phòng đại diện, đại lý của nhà sản xuất được phản hồi về phản ánh của nhà thầu, chủ đầu tư.

2. Cơ sở dữ liệu quốc gia về chất lượng hàng hóa đã qua sử dụng bao gồm các thông tin sau:

- a) Tên hàng hóa;
- b) Xuất xứ, hãng sản xuất, ký mã hiệu, nhãn mác;
- c) Các đặc tính kỹ thuật chủ yếu;
- d) Chủ đầu tư, đơn vị sử dụng hàng hóa;
- đ) Chất lượng hàng hóa được đánh giá theo quy định tại khoản 5 Điều 17 của Nghị định này;
- e) Các thông tin khác.

3. Hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về nhà thầu, chất lượng hàng hóa đã qua sử dụng phải được cập nhật, đánh giá thường xuyên để bảo đảm thông tin khách quan, trung thực cho việc lựa chọn nhà thầu.

4. Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết Điều này.

Điều 17. Đánh giá, xếp hạng về uy tín của nhà thầu, chất lượng hàng hóa đã sử dụng

1. Đánh giá về uy tín nhà thầu trong việc tham dự thầu để hình thành danh sách nhà thầu có uy tín kém trong việc tham dự thầu. Nhà thầu bị đánh giá có uy tín kém trong việc tham dự thầu nếu vi phạm một trong các hành vi sau:

- a) Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành thương thảo hợp đồng trong thời gian có hiệu lực của hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất khi được mời thương thảo hợp đồng theo quy định;
- b) Nhà thầu đã thương thảo hợp đồng nhưng từ chối ký kết biên bản thương thảo hợp đồng;
- c) Nhà thầu được lựa chọn trúng thầu hoặc đã ký thỏa thuận khung nhưng không hoàn thiện hợp đồng hoặc không ký kết hợp đồng.

Danh sách nhà thầu có uy tín kém trong việc tham dự thầu theo quy định tại khoản này được công khai trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

2. Việc xác định mức xếp hạng uy tín trong việc thực hiện hợp đồng của nhà thầu được căn cứ trên mức độ hoàn thành công việc so với yêu cầu của hợp đồng, các vấn đề xảy ra trong quá trình thực hiện hợp đồng và biện pháp khắc phục, hiệu quả thực hiện hợp đồng của nhà thầu.

Các yếu tố sử dụng để đánh giá uy tín của nhà thầu trong việc thực hiện hợp đồng của nhà thầu bao gồm:

- a) Mức độ hoàn thành về kỹ thuật, bao gồm chất lượng hàng hóa, dịch vụ, công trình và các yếu tố khác có liên quan;

- b) Hiệu quả quản lý, giải pháp tổ chức thực hiện hợp đồng;
- c) Khả năng huy động tài chính để triển khai hợp đồng;
- d) Tiến độ thực hiện hợp đồng, chất lượng hoàn thành;
- d) Việc tuân thủ các quy định về sử dụng lao động, an toàn lao động;
- e) Việc đảm bảo môi trường, an toàn giao thông, an toàn phòng chống cháy nổ;
- g) Các giải pháp làm tăng hiệu quả thực hiện hợp đồng về chi phí, chất lượng, tiến độ;
- h) Khả năng phối hợp với chủ đầu tư, tư vấn giám sát, các bên liên quan trong thực hiện hợp đồng;
- k) Việc xử lý các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng, sửa đổi hợp đồng;
- l) Quản lý, sử dụng nhà thầu phụ;
- m) Mức độ nghiêm trọng của các lỗi phát sinh và việc khắc phục các lỗi phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng;
- n) Công tác bảo hành, sửa chữa, bảo trì;
- o) Công tác hoàn thiện hồ sơ quyết toán;
- p) Vi phạm hợp đồng, chấm dứt hợp đồng;
- q) Các yếu tố khác.

3. Uy tín nhà thầu trong việc thực hiện hợp đồng được đánh giá, xếp hạng theo các mức tốt, khá, đạt, kém, không đạt. Việc đánh giá áp dụng cho mỗi hợp đồng và trên cơ sở phạm vi công việc thuộc hợp đồng mà nhà thầu thực hiện.

4. Quy trình đánh giá, xếp hạng uy tín của nhà thầu trong việc thực hiện hợp đồng:

- a) Chủ đầu tư có trách nhiệm tổ chức đánh giá uy tín nhà thầu trong việc thực hiện hợp đồng, gửi bản đánh giá cho nhà thầu thông qua Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Thời gian hoàn thành việc đánh giá tối đa 6 tháng kể từ ngày kết thúc thời gian thực hiện gói thầu. Trường hợp thời gian thực hiện hợp đồng còn lại vượt quá 6 tháng kể từ ngày kết thúc thời gian thực hiện gói thầu, chủ đầu tư còn phải đánh giá uy tín nhà thầu sau khi hoàn thành nghĩa vụ bảo hành (nếu có);
- b) Kể từ ngày nhận được bản đánh giá về uy tín trong việc thực hiện hợp đồng, nhà thầu có thời hạn tối đa 20 ngày để gửi phản hồi về kết quả đánh giá thông qua Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;
- c) Trường hợp nhà thầu không đồng ý với kết quả đánh giá, chủ đầu tư gửi bản đánh giá uy tín trong việc thực hiện hợp đồng của nhà thầu và các ý kiến phản hồi của nhà thầu (nếu có) đến người có thẩm quyền để tiến hành rà soát. Trong

vòng 20 ngày kể từ ngày nhận được tài liệu từ chủ đầu tư, người có thẩm quyền thực hiện rà soát và đưa ra kết luận về uy tín về thực hiện hợp đồng của nhà thầu;

d) Trường hợp không đồng ý với kết quả đánh giá của chủ đầu tư hoặc kết luận của người có thẩm quyền, nhà thầu có quyền khởi kiện ra Tòa án hoặc khởi kiện giải quyết tranh chấp bằng Trọng tài. Trong trường hợp này, kết luận của Tòa án, Trọng tài được sử dụng làm kết quả đánh giá uy tín của nhà thầu trong việc thực hiện hợp đồng;

đ) Chủ đầu tư cập nhật kết quả đánh giá vào cơ sở dữ liệu về uy tín trong việc thực hiện hợp đồng của nhà thầu.

5. Đánh giá về chất lượng hàng hóa đã sử dụng

a) Việc đánh giá chất lượng hàng hóa đã sử dụng để xây dựng cơ sở dữ liệu về chất lượng của hàng hóa, làm cơ sở để đánh giá về kỹ thuật của hàng hóa, xác định giá đánh giá hoặc là cơ sở để chủ đầu tư từ chối mua sắm đối với các hàng hóa bị đánh giá không bảo đảm chất lượng. Thời gian hoàn thành việc đánh giá tối đa 6 tháng kể từ ngày kết thúc thời gian thực hiện gói thầu;

b) Các yếu tố đánh giá về chất lượng của hàng hóa trù thuốc, hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế bao gồm: hiệu suất, tính năng, độ tin cậy, độ bền, sự phù hợp với yêu cầu sử dụng, khả năng vận hành và bảo hành sản phẩm, dịch vụ của nhà cung cấp, tính thẩm mỹ; tính lâu dài và bền vững của hàng hóa, yếu tố thân thiện với môi trường, yếu tố công nghệ tiên tiến, hiện đại; tần suất hỏng hóc, gặp sự cố của hàng hóa và chất lượng dịch vụ bảo hành, sửa chữa, khắc phục; các tiêu chí cần thiết khác;

c) Hàng hóa được đánh giá về chất lượng sử dụng theo quy trình nêu tại khoản 5 Điều này theo các mức tốt, khá, đạt, kém, không đạt.

6. Đối với gói thầu có công việc cung cấp hàng hóa, khi đánh giá uy tín trong việc thực hiện hợp đồng của nhà thầu phải đồng thời đánh giá chất lượng hàng hóa được cung cấp và công bố kết quả đánh giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Trách nhiệm đánh giá chất lượng hàng hóa như sau:

a) Đối với thuốc, Hội đồng thuốc và điều trị của bệnh viện có trách nhiệm đánh giá;

b) Đối với thiết bị y tế, hóa chất, vật tư xét nghiệm, Hội đồng khoa học của bệnh viện có trách nhiệm đánh giá và chủ đầu tư có trách nhiệm cập nhật kết quả đánh giá của Hội đồng trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

c) Đối với các hàng hóa khác, chủ đầu tư có trách nhiệm đánh giá.

7. Trường hợp sau thời hạn quy định tại điểm b khoản 5 và khoản 6 Điều này, chủ đầu tư, đơn vị sử dụng phát hiện công trình, dịch vụ, hàng hóa có sai sót ảnh hưởng tới kết quả đánh giá uy tín của nhà thầu, chất lượng hàng hóa đã qua sử dụng trước đó thì tiến hành đánh giá lại nhà thầu, chất lượng hàng hóa theo quy trình nêu tại khoản 5 và khoản 6 Điều này.

8. Bộ Y tế chịu trách nhiệm hướng dẫn các tiêu chí đánh giá đối với các điểm a, b khoản 6 Điều này. Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn việc đánh giá uy tín trong việc thực hiện hợp đồng của nhà thầu; đánh giá uy tín nhà sản xuất hàng hóa; nhà thầu tư vấn lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu và đánh giá về chất lượng hàng hóa đã sử dụng trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia trừ quy định tại các điểm a, b khoản 6 Điều này.

Điều 18. Công khai thông tin về kết quả thực hiện hợp đồng

1. Chủ đầu tư có trách nhiệm công khai thông tin về kết quả thực hiện hợp đồng, đánh giá uy tín trong việc thực hiện hợp đồng của nhà thầu đối với gói thầu thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Đầu thầu và có thể công khai thông tin về kết quả thực hiện hợp đồng đối với các hợp đồng khác trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

2. Thông tin kết quả thực hiện hợp đồng được công khai bao gồm các thông tin nêu tại khoản 2 Điều 17 của Nghị định này.

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết Điều này.

Điều 19. Điều kiện năng lực, kinh nghiệm đối với tổ chuyên gia, tổ thẩm định

1. Cá nhân tham gia tổ chuyên gia, tổ thẩm định phải đáp ứng yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm gồm:

a) Có chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu;

b) Tốt nghiệp đại học trở lên;

c) Có đầy đủ hành vi dân sự, không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

d) Có tối thiểu 03 năm công tác thuộc một trong các lĩnh vực liên quan đến nội dung pháp lý, kỹ thuật, tài chính của gói thầu: có kinh nghiệm hoặc thực hiện các công việc về pháp lý, các nội dung liên quan đến kỹ thuật nêu trong hồ sơ mời thầu, các công việc về tài chính;

đ) Có bản cam kết tuân thủ đạo đức nghề nghiệp và tính liêm chính trong đấu thầu theo mẫu do Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành.

2. Người làm công tác đấu thầu có trách nhiệm cập nhật, tham gia đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu và phải có chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu.

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết về đào tạo, bồi dưỡng, cập nhật kiến thức, nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu cho người làm công tác đấu thầu; quy định về việc thi, cấp, thu hồi chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu.

Điều 20. Công khai thông tin về lựa chọn nhà thầu

1. Các thông tin về lựa chọn nhà thầu được đăng tải công khai trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia và Báo Đầu thầu.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết về việc đăng tải thông tin, quản lý, sử dụng thông tin theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Chương II

QUY TRÌNH ĐẦU THẦU RỘNG RÃI, HẠN CHẾ KHÔNG QUA MẠNG ĐỐI VỚI GÓI THẦU DỊCH VỤ PHI TƯ VẤN, MUA SẮM HÀNG HÓA, XÂY LẮP, HỖN HỢP THEO PHƯƠNG THỨC MỘT GIAI ĐOẠN

Mục 1

PHƯƠNG THỨC MỘT GIAI ĐOẠN MỘT TÚI HỒ SƠ

Điều 21. Quy trình chi tiết

1. Chuẩn bị lựa chọn nhà thầu, bao gồm:
 - a) Lựa chọn danh sách ngắn (nếu cần thiết);
 - b) Lập hồ sơ mời thầu;
 - c) Thẩm định và phê duyệt hồ sơ mời thầu.
2. Tổ chức lựa chọn nhà thầu, bao gồm:
 - a) Mời thầu;
 - b) Phát hành, sửa đổi, làm rõ hồ sơ mời thầu;
 - c) Chuẩn bị, nộp, tiếp nhận, quản lý, sửa đổi, rút hồ sơ dự thầu;
 - d) Mở thầu.
3. Đánh giá hồ sơ dự thầu, bao gồm:
 - a) Kiểm tra, đánh giá tính hợp lệ của hồ sơ dự thầu;
 - b) Đánh giá chi tiết hồ sơ dự thầu;
 - c) Xếp hạng nhà thầu (nếu có nhiều hơn 01 nhà thầu).
4. Thương thảo hợp đồng (nếu có).
5. Trình, thẩm định, phê duyệt và công khai kết quả lựa chọn nhà thầu.
6. Hoàn thiện, ký kết và quản lý thực hiện hợp đồng.

Điều 22. Lựa chọn danh sách ngắn

Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu người có thẩm quyền quyết định áp dụng thủ tục lựa chọn danh sách ngắn và ghi rõ trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu.

1. Đối với đấu thầu rộng rãi:

a) Lập hồ sơ mời sơ tuyển:

- Hồ sơ mời sơ tuyển bao gồm các nội dung sau đây: Thông tin tóm tắt về

dự án, gói thầu; chỉ dẫn việc chuẩn bị và nộp hồ sơ dự sơ tuyển; tiêu chuẩn về năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu;

- Sử dụng tiêu chí đạt, không đạt để xây dựng tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự sơ tuyển. Trong tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự sơ tuyển phải quy định mức tối thiểu để đánh giá là đạt đối với từng nội dung về năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu;

b) Việc phê duyệt hồ sơ mời sơ tuyển phải bằng văn bản và căn cứ vào tờ trình phê duyệt, báo cáo thẩm định hồ sơ mời sơ tuyển;

c) Thông báo mời sơ tuyển thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 8 của Luật Đầu thầu;

d) Phát hành hồ sơ mời sơ tuyển:

Hồ sơ mời sơ tuyển được phát hành miễn phí cho các nhà thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

d) Tiếp nhận và quản lý hồ sơ dự sơ tuyển:

Bên mời thầu tiếp nhận và quản lý các hồ sơ dự sơ tuyển đã nộp theo chế độ quản lý hồ sơ mật cho đến khi công khai kết quả sơ tuyển;

e) Mở và đánh giá hồ sơ dự sơ tuyển:

- Hồ sơ dự sơ tuyển nộp theo thời gian và địa điểm quy định trong hồ sơ mời sơ tuyển sẽ được mở ngay sau thời điểm đóng thầu. Việc mở hồ sơ dự sơ tuyển phải được ghi thành biên bản và gửi biên bản mở thầu cho các nhà thầu nộp hồ sơ dự sơ tuyển. Hồ sơ dự sơ tuyển được gửi đến sau thời điểm đóng thầu sẽ không được mở, không hợp lệ và bị loại;

- Việc đánh giá hồ sơ dự sơ tuyển thực hiện theo tiêu chuẩn đánh giá quy định trong hồ sơ mời sơ tuyển. Nhà thầu có hồ sơ dự sơ tuyển được đánh giá đạt ở tất cả các nội dung về năng lực và kinh nghiệm được đưa vào danh sách ngắn;

g) Trình, thẩm định và phê duyệt kết quả sơ tuyển:

- Trên cơ sở báo cáo kết quả đánh giá hồ sơ dự sơ tuyển, bên mời thầu trình phê duyệt kết quả sơ tuyển, trong đó nêu rõ ý kiến của bên mời thầu về các nội dung đánh giá của tổ chuyên gia;

- Kết quả sơ tuyển phải được thẩm định theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 120 của Nghị định này trước khi phê duyệt;

- Kết quả sơ tuyển phải được phê duyệt bằng văn bản và căn cứ vào tờ trình phê duyệt, báo cáo thẩm định kết quả sơ tuyển;

- Trường hợp lựa chọn được danh sách ngắn, văn bản phê duyệt kết quả sơ tuyển phải bao gồm tên các nhà thầu trúng sơ tuyển và các nội dung cần lưu ý (nếu có). Trường hợp không lựa chọn được danh sách ngắn, văn bản phê duyệt kết quả sơ tuyển phải nêu rõ lý do không lựa chọn được danh sách ngắn.

h) Công khai danh sách ngắn: Danh sách ngắn phải được đăng tải theo quy định tại điểm b khoản 1 và khoản 4 Điều 8 của Luật Đầu thầu và gửi thông báo đến

các nhà thầu nộp hồ sơ dự sơ tuyển.

2. Đối với đấu thầu hạn chế:

a) Xác định, phê duyệt danh sách ngắn: Xác định, phê duyệt danh sách ngắn gồm tối thiểu 03 nhà thầu có năng lực, kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu của gói thầu và có nhu cầu tham dự thầu, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 5 Điều 122 của Nghị định này;

b) Công khai danh sách ngắn: Sau khi phê duyệt, danh sách ngắn phải được đăng tải theo quy định tại điểm b khoản 1 và khoản 4 Điều 8 của Luật Đấu thầu.

3. Các nhà thầu có tên trong danh sách ngắn không được liên danh với nhau để tham dự thầu; trường hợp liên danh với nhà thầu ngoài danh sách ngắn thì phải được sự chấp thuận của chủ đầu tư trước thời điểm đóng thầu.

Điều 23. Lập hồ sơ mời thầu

1. Căn cứ lập hồ sơ mời thầu:

a) Kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu được duyệt (nếu có);

b) Kế hoạch lựa chọn nhà thầu được duyệt;

c) Tài liệu về thiết kế, bản vẽ, thuyết minh về gói thầu (nếu có);

d) Các yêu cầu về kỹ thuật của gói thầu gồm: Đặc tính, thông số kỹ thuật, yêu cầu công nghệ, chất lượng dịch vụ, yêu cầu kiểm tra, thử nghiệm, nghiệm thu và các yêu cầu về kỹ thuật khác (nếu có);

d) Các quy định của pháp luật về đấu thầu và các quy định của pháp luật liên quan; điều ước quốc tế, thỏa thuận vay (nếu có) đối với các dự án sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức, vốn vay ưu đãi;

e) Các chính sách của Nhà nước về thuế, phí, ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu và các quy định khác liên quan.

2. Hồ sơ mời thầu phải bao gồm đầy đủ các nội dung cần thiết để nhà thầu lập hồ sơ dự thầu và không được nêu bất cứ điều kiện nào nhằm hạn chế sự tham gia của nhà thầu hoặc nhằm tạo lợi thế cho một hoặc một số nhà thầu gây ra sự cạnh tranh không bình đẳng. Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn chi tiết về danh sách hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều 44 của Luật Đấu thầu dẫn đến nội dung của hồ sơ mời thầu bị coi là vô hiệu, không phải là căn cứ để đánh giá hồ sơ dự thầu.

3. Hồ sơ mời thầu phải quy định nội dung đánh giá tính hợp lệ của hồ sơ dự thầu, bao gồm:

a) Có bản gốc hồ sơ dự thầu;

b) Có đơn dự thầu được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu (nếu có) theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu; thời gian ký đơn dự thầu phải phù hợp với thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu; không đề xuất các giá dự thầu khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho chủ đầu tư, bên mời thầu.

Đối với nhà thầu liên danh, đơn dự thầu phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có) hoặc thành viên được phân công thay mặt liên danh ký đơn dự thầu theo phân công trách nhiệm trong văn bản thỏa thuận liên danh;

c) Hiệu lực của hồ sơ dự thầu đáp ứng yêu cầu theo quy định trong hồ sơ mời thầu;

d) Có bảo đảm dự thầu với giá trị, thời hạn hiệu lực và đơn vị thu hưởng đáp ứng yêu cầu của hồ sơ mời thầu. Đối với trường hợp quy định bảo đảm dự thầu theo hình thức nộp thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh thì thư bảo lãnh, giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên với giá trị và thời hạn hiệu lực, đơn vị thu hưởng theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu;

đ) Không có tên trong hai hoặc nhiều hồ sơ dự thầu với tư cách là nhà thầu (nhà thầu độc lập hoặc thành viên trong liên danh);

e) Có thỏa thuận liên danh (trong trường hợp liên danh) được đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có);

g) Nhà thầu bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại các khoản 1 và 2 của Điều 5 của Luật Đầu thầu;

h) Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu;

4. Tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu đối với gói thầu mua sắm hàng hóa bao gồm:

a) Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm:

Sử dụng tiêu chí đạt, không đạt để xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm, trong đó phải quy định mức yêu cầu tối thiểu để đánh giá là đạt đối với từng nội dung về năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu. Cụ thể như sau:

- Kinh nghiệm thực hiện các hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự; năng lực sản xuất hàng hóa;

- Năng lực tài chính: Giá trị tài sản ròng, doanh thu, việc thực hiện nghĩa vụ thuế và các chỉ tiêu cần thiết khác để đánh giá năng lực về tài chính của nhà thầu;

- Cơ sở vật chất kỹ thuật, trình độ cán bộ chuyên môn có liên quan đến việc thực hiện các dịch vụ liên quan (nếu có yêu cầu);

Việc xác định mức độ yêu cầu cụ thể đối với từng tiêu chuẩn quy định tại điểm này cần căn cứ theo yêu cầu của từng gói thầu cụ thể. Nhà thầu được đánh giá đạt tất cả nội dung nêu tại điểm này thì đáp ứng yêu cầu về năng lực và kinh nghiệm.

b) Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật:

Sử dụng tiêu chí đạt, không đạt hoặc phương pháp chấm điểm để xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật.

Trường hợp sử dụng phương pháp đạt, không đạt, đối với các tiêu chí đánh giá tổng quát, chỉ sử dụng tiêu chí đạt, không đạt. Đối với các tiêu chí chi tiết cơ bản trong tiêu chí tổng quát, chỉ sử dụng tiêu chí đạt, không đạt; đối với các tiêu chí chi tiết không cơ bản trong tiêu chí tổng quát ngoài tiêu chí đạt, không đạt, được áp dụng thêm tiêu chí chấp nhận được nhưng không được vượt quá 30% tổng số các tiêu chí chi tiết trong tiêu chí tổng quát đó. Tiêu chí tổng quát được đánh giá là đạt khi tất cả các tiêu chí chi tiết cơ bản được đánh giá là đạt và các tiêu chí chi tiết không cơ bản được đánh giá là đạt hoặc chấp nhận được.

Trường hợp sử dụng phương pháp chấm điểm thì phải quy định mức điểm tối thiểu và mức điểm tối đa đối với từng tiêu chí tổng quát. Có thể quy định mức điểm tối thiểu đối với tiêu chí chi tiết cơ bản trong tiêu chí tổng quát; không được quy định mức điểm tối thiểu đối với các tiêu chí chi tiết không cơ bản.

Việc xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật dựa trên các yếu tố về khả năng đáp ứng các yêu cầu về số lượng, chất lượng, thời hạn giao hàng, vận chuyển, lắp đặt, bảo hành, cung cấp các dịch vụ sau bán hàng (nếu có), uy tín của nhà thầu thông qua việc tham dự thầu, thực hiện hợp đồng theo quy định tại khoản 3 Điều 17 của Nghị định này và các yêu cầu khác nêu trong hồ sơ mời thầu. Căn cứ vào từng gói thầu cụ thể, khi lập hồ sơ mời thầu phải cụ thể hóa các tiêu chí làm cơ sở để đánh giá về kỹ thuật bao gồm:

- Đặc tính, thông số kỹ thuật của hàng hóa, tiêu chuẩn sản xuất, tiêu chuẩn chế tạo và công nghệ;
- Tính hợp lý và hiệu quả kinh tế của các giải pháp kỹ thuật, biện pháp tổ chức cung cấp, lắp đặt hàng hóa;
- Mức độ đáp ứng các yêu cầu về bảo hành, bảo trì;
- Mức độ đáp ứng các yêu cầu về cung cấp vật tư, thiết bị thay thế và các dịch vụ liên quan khác (nếu có) trong suốt quá trình sử dụng của hàng hóa;
- Khả năng thích ứng về mặt địa lý, môi trường;
- Tác động đối với môi trường và biện pháp giải quyết;
- Các yếu tố về điều kiện thương mại, thời gian giao hàng, đào tạo chuyên giao công nghệ, cung cấp các dịch vụ sau bán hàng;

- Tiến độ cung cấp hàng hóa;
 - Yếu tố thân thiện môi trường;
 - Uy tín của nhà thầu thông qua việc tham dự thầu, thực hiện hợp đồng theo quy định tại khoản 3 Điều 17 của Nghị định này;
 - Chất lượng hàng hóa tương tự được đánh giá theo quy định tại khoản 6 Điều 17 của Nghị định này (nếu có);
 - Các yếu tố cần thiết khác.
- c) Xác định giá thấp nhất (đối với trường hợp áp dụng phương pháp giá thấp nhất):
- Xác định giá dự thầu;
 - Sửa lỗi;
 - Hiệu chỉnh sai lệch;
 - Trừ giá trị giảm giá (nếu có);
 - Chuyển đổi giá dự thầu sang một loại đồng tiền chung (nếu có);
 - Xác định giá trị ưu đãi (nếu có);
 - So sánh giữa các hồ sơ dự thầu để xác định giá thấp nhất.
- d) Tiêu chuẩn xác định giá đánh giá (đối với trường hợp áp dụng phương pháp giá đánh giá):

Công thức xác định giá đánh giá:

$$G_{DG} = G \pm \Delta_G + \Delta_{UD}$$

Trong đó:

- G = (giá dự thầu \pm giá trị sửa lỗi \pm giá trị hiệu chỉnh sai lệch) - giá trị giảm giá (nếu có);

- Δ_G là giá trị các yếu tố được quy về một mặt bằng cho cả vòng đời sử dụng của hàng hóa bao gồm:

- + Thời gian giao hàng;
- + Tiến độ thanh toán;
- + Chi phí cho các hạng mục vật tư, phụ tùng thay thế trong thời gian đầu;
- + Khả năng sẵn sàng cung cấp vật tư, phụ tùng thay thế và các dịch vụ sau bán hàng cho hàng hóa được chào trong hồ sơ dự thầu tại địa điểm dự án;
- + Chi phí vòng đời sử dụng;
- + Hiệu suất và công suất của thiết bị;
- + Đầu thầu bền vững (nếu có);
- + Các yếu tố khác (nếu có).

- Δ_{UD} là giá trị phải cộng thêm đối với đối tượng không được hưởng ưu đãi theo quy định tại điểm b khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 5 của Nghị định này.

5. Tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu đối với gói thầu xây lắp bao gồm:

a) Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm:

Sử dụng tiêu chí đạt, không đạt để xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm, trong đó phải quy định mức yêu cầu tối thiểu để đánh giá là đạt đối với từng nội dung về năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu. Cụ thể như sau:

- Kinh nghiệm thực hiện các gói thầu tương tự;

- Năng lực kỹ thuật: Số lượng, trình độ cán bộ chuyên môn chủ chốt, số lượng thiết bị thi công chủ yếu có khả năng huy động để thực hiện gói thầu (nếu có yêu cầu);

- Năng lực tài chính: Giá trị tài sản ròng, doanh thu, việc thực hiện nghĩa vụ thuế và các chỉ tiêu cần thiết khác để đánh giá về năng lực tài chính của nhà thầu.

Việc xác định mức độ yêu cầu cụ thể đối với từng tiêu chuẩn quy định tại điểm này cần căn cứ theo yêu cầu của từng gói thầu. Nhà thầu được đánh giá đạt tất cả nội dung nêu tại điểm này thì đáp ứng yêu cầu về năng lực và kinh nghiệm;

b) Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật:

Sử dụng tiêu chí đạt, không đạt hoặc phương pháp chấm điểm để xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật.

Trường hợp sử dụng phương pháp đạt, không đạt, đối với các tiêu chí đánh giá tổng quát, chỉ sử dụng tiêu chí đạt, không đạt. Đối với các tiêu chí chi tiết cơ bản trong tiêu chí tổng quát, chỉ sử dụng tiêu chí đạt, không đạt; đối với các tiêu chí chi tiết không cơ bản trong tiêu chí tổng quát ngoài tiêu chí đạt, không đạt, được áp dụng thêm tiêu chí chấp nhận được nhưng không được vượt quá 30% tổng số các tiêu chí chi tiết trong tiêu chí tổng quát đó. Tiêu chí tổng quát được đánh giá là đạt khi tất cả các tiêu chí chi tiết cơ bản được đánh giá là đạt và các tiêu chí chi tiết không cơ bản được đánh giá là đạt hoặc chấp nhận được.

Trường hợp sử dụng phương pháp chấm điểm thì phải quy định mức điểm tối thiểu và mức điểm tối đa đối với từng tiêu chí tổng quát. Có thể quy định mức điểm tối thiểu đối với tiêu chí chi tiết cơ bản trong tiêu chí tổng quát; không được quy định mức điểm tối thiểu đối với các tiêu chí chi tiết không cơ bản.

Việc xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật dựa trên các nội dung về khả năng đáp ứng các yêu cầu về hồ sơ thiết kế, phạm vi công việc, uy tín của nhà thầu thông qua việc tham dự thầu, thực hiện hợp đồng theo quy định tại khoản 3 Điều 17 của Nghị định này và các yêu cầu khác nêu trong hồ sơ mời thầu. Căn cứ vào từng gói thầu cụ thể, khi lập hồ sơ mời thầu phải cụ thể hóa các tiêu chí làm cơ sở để đánh giá về kỹ thuật bao gồm:

- Tính hợp lý và khả thi của các giải pháp kỹ thuật, biện pháp tổ chức thi công phù hợp với đề xuất về tiến độ thi công;

Trừ trường hợp do tính chất của gói thầu mà hồ sơ mời thầu yêu cầu nhà thầu phải thực hiện theo đúng biện pháp thi công nêu trong hồ sơ mời thầu, trong hồ sơ mời thầu cần quy định nhà thầu được đề xuất biện pháp thi công khác với biện pháp thi công nêu trong hồ sơ mời thầu.

- Tiến độ thi công;

- Cách thức quản lý dự án bao gồm: Năng lực, kinh nghiệm của nhân sự quan trọng, tổ chức quản lý dự án, tổ chức quản lý hiện trường;

- Các biện pháp bảo đảm chất lượng;

- Bảo đảm điều kiện vệ sinh môi trường và các điều kiện khác như phòng cháy, chữa cháy, an toàn lao động;

- Mức độ đáp ứng các yêu cầu về bảo hành, bảo trì;

- Các yếu tố thân thiện môi trường (nếu có) như: việc sử dụng các vật tư, vật liệu; biện pháp tổ chức thi công; dây chuyền, công nghệ thi công và các yếu tố khác (nếu có);

- Uy tín của nhà thầu thông qua việc tham dự thầu, thực hiện hợp đồng theo quy định tại khoản 3 Điều 17 của Nghị định này;

- Các yếu tố cần thiết khác;

- c) Xác định giá thấp nhất (đối với trường hợp áp dụng phương pháp giá thấp nhất) thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều này;

- d) Tiêu chuẩn xác định giá đánh giá (đối với trường hợp áp dụng phương pháp giá đánh giá):

Công thức xác định giá đánh giá:

$$G_{DG} = G \pm \Delta_G + \Delta_{UD}$$

Trong đó:

- $G = (\text{giá dự thầu} \pm \text{giá trị sửa lỗi} \pm \text{giá trị hiệu chỉnh sai lệch}) - \text{giá trị giảm giá}$ (nếu có);

- Δ_G là giá trị các yếu tố được quy về một mặt bằng cho cả vòng đời sử dụng của công trình bao gồm:

- + Tiến độ hoàn thành công trình;

- + Chi phí vòng đời trong suốt quá trình sử dụng của công trình;

- + Chi phí lãi vay (nếu có);

- + Đầu thầu bền vững (nếu có);

- + Các yếu tố khác (nếu có).

- Δ_{UD} là giá trị phải cộng thêm đối với đối tượng không được hưởng ưu đãi theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 6 của Nghị định này.

6. Đối với gói thầu cung cấp dịch vụ phi tư vấn và gói thầu hỗn hợp:

Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu và quy định tại các khoản 2, 3, 4 và 5 Điều này để xác định tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm; tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật; xác định giá thấp nhất (đối với trường hợp áp dụng phương pháp giá thấp nhất) hoặc tiêu chuẩn xác định giá đánh giá (đối với trường hợp áp dụng phương pháp giá đánh giá) cho phù hợp.

7. Không sử dụng phương pháp đánh giá kết hợp giữa kỹ thuật và giá đối với gói thầu áp dụng phương thức lựa chọn nhà thầu một giai đoạn một túi hồ sơ.

8. Đối với gói thầu chia phần, trong hồ sơ mời thầu phải nêu rõ điều kiện chào thầu, biện pháp và giá trị bảo đảm dự thầu cho từng phần hoặc nhiều phần và phương pháp đánh giá đối với từng phần hoặc nhiều phần để các nhà thầu tính toán phương án chào thầu theo khả năng của mình.

9. Quy định về nhãn hiệu, xuất xứ của hàng hóa:

a) Trừ trường hợp quy định tại điểm e khoản 3 Điều 10, khoản 2 Điều 44 và khoản 1 Điều 56 của Luật Đầu thầu, trong hồ sơ mời thầu không được nêu yêu cầu về nhãn hiệu, xuất xứ cụ thể của hàng hóa.

b) Hồ sơ mời thầu có thể quy định về xuất xứ của hàng hóa như sau:

- Xuất xứ theo các quốc gia, vùng lãnh thổ theo địa lý (Châu Âu, Châu Mỹ, Châu Đại Dương, Châu Phi, Châu Á hoặc các vùng địa lý khác). Trường hợp xác định theo địa lý mà có ít hơn 07 quốc gia, vùng lãnh thổ thì phải xác định kết hợp các quốc gia, vùng lãnh thổ ở các địa lý khác nhau. Chủ đầu tư có thể quy định thêm xuất xứ từ quốc gia, vùng lãnh thổ ngoài quốc gia, vùng lãnh thổ theo địa lý;

- Xuất xứ theo nhóm nước từ một nhóm quốc gia, vùng lãnh thổ nhưng tối thiểu phải bao gồm 07 quốc gia, vùng lãnh thổ có sản xuất hàng hóa thuộc gói thầu. Trường hợp hàng hóa cần mua có xuất xứ từ ít hơn 07 quốc gia, vùng lãnh thổ, chủ đầu tư báo cáo người có thẩm quyền quyết định việc quy định về số lượng quốc gia, vùng lãnh thổ xuất xứ của hàng hóa đó.

Trường hợp hồ sơ mời thầu có quy định về xuất xứ và không có xuất xứ Việt Nam thì các hàng hóa xuất xứ Việt Nam vẫn được xem xét, đánh giá;

c) Trường hợp không thể mô tả chi tiết hàng hóa theo đặc tính kỹ thuật, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ thì được nêu nhãn hiệu, catalô của một sản phẩm cụ thể để tham khảo, minh họa cho yêu cầu về kỹ thuật của hàng hóa nhưng phải ghi kèm theo cụm từ “hoặc tương đương” sau nhãn hiệu, catalô đồng thời phải quy định rõ nội hàm tương đương với hàng hóa đó về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, tiêu chuẩn công nghệ và các nội dung khác (nếu có) để tạo thuận lợi cho nhà thầu trong quá trình chuẩn bị hồ sơ dự thầu;

d) Trường hợp hàng hóa của gói thầu là hàng hóa đặc thù, phức tạp cần gắn với trách nhiệm của nhà sản xuất trong việc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng như bảo hành, bảo trì, sửa chữa, cung cấp phụ tùng, vật tư thay thế, dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật và các dịch vụ liên quan khác, trong hồ sơ mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu tham dự thầu phải cung cấp giấy phép bán hàng hoặc giấy cam kết hỗ trợ kỹ thuật, bảo hành của nhà sản xuất; nhà thầu chỉ cần xuất trình một trong các tài liệu sau đây trước khi ký hợp đồng: giấy phép bán hàng, giấy ủy quyền bán hàng của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc giấy cam kết hỗ trợ kỹ thuật, bảo hành của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương (sau đây gọi là giấy phép bán hàng). Trường hợp hàng hóa của gói thầu là hàng hóa thông thường, thông dụng, sẵn có trên thị trường, đã được tiêu chuẩn hóa và được bảo hành theo quy định của nhà sản xuất, trong hồ sơ mời thầu không được yêu cầu nhà thầu phải nộp giấy phép bán hàng.

10. Quy định về sử dụng lao động:

Đối với đấu thầu quốc tế, khi lập hồ sơ mời thầu phải quy định sử dụng lao động trong nước đối với những vị trí công việc mà lao động trong nước đáp ứng được và có khả năng cung cấp, đặc biệt là lao động phổ thông. Chỉ được sử dụng lao động nước ngoài khi lao động trong nước không đáp ứng yêu cầu. Hồ sơ dự thầu của nhà thầu không đáp ứng yêu cầu của hồ sơ mời thầu về sử dụng lao động sẽ bị loại. Nhà thầu không tuân thủ quy định về việc sử dụng lao động khi thực hiện hợp đồng, tùy theo mức độ vi phạm sẽ bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu tại Việt Nam theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 116 của Nghị định này.

11. Quy định về tùy chọn mua thêm (nếu có):

Trường hợp trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu có quy định về tùy chọn mua thêm thì hồ sơ mời thầu phải nêu rõ nội dung này và khối lượng, số lượng hàng hóa, dịch vụ tối đa thuộc tùy chọn mua thêm phù hợp với kế hoạch lựa chọn nhà thầu được duyệt.

Điều 24. Thẩm định và phê duyệt hồ sơ mời thầu

1. Hồ sơ mời thầu phải được thẩm định theo quy định tại Điều 120 của Nghị định này trước khi phê duyệt.

2. Việc phê duyệt hồ sơ mời thầu phải căn cứ vào tờ trình phê duyệt, báo cáo thẩm định hồ sơ mời thầu.

Điều 25. Tổ chức lựa chọn nhà thầu

1. Mời thầu:

Bên mời thầu đăng tải thông báo mời thầu kèm theo hồ sơ mời thầu và các tài liệu liên quan (nếu có) trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 8 của Luật Đấu thầu.

2. Phát hành, sửa đổi, làm rõ hồ sơ mời thầu:

- a) Hồ sơ mời thầu được phát hành trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;
- b) Trường hợp sửa đổi hồ sơ mời thầu sau khi phát hành, bên mời thầu phải đăng tải quyết định sửa đổi kèm theo hồ sơ mời thầu sửa đổi và các nội dung sửa đổi hồ sơ mời thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Việc sửa đổi hồ sơ mời thầu phải đảm bảo đủ thời gian theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 45 của Luật Đấu thầu. Trường hợp không bảo đảm đủ thời gian thì phải gia hạn thời điểm đóng thầu;

c) Trường hợp cần làm rõ hồ sơ mời thầu, tổ chức, cá nhân gửi văn bản đề nghị trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia tối thiểu 03 ngày làm việc (đối với đấu thầu trong nước), 05 ngày làm việc (đối với đấu thầu quốc tế) trước ngày có thời điểm đóng thầu để xem xét, xử lý. Việc làm rõ hồ sơ mời thầu được bên mời thầu thực hiện theo một hoặc các hình thức sau đây:

- Gửi văn bản làm rõ cho các nhà thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Trong văn bản làm rõ hồ sơ mời thầu không được nêu tên của nhà thầu có đề nghị làm rõ hồ sơ mời thầu;

- Trong trường hợp cần thiết, bên mời thầu tổ chức hội nghị tiền đấu thầu để trao đổi về những nội dung trong hồ sơ mời thầu. Thông báo tổ chức hội nghị tiền đấu thầu được đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia; tất cả các nhà thầu quan tâm có thể tham dự hội nghị tiền đấu thầu mà không cần phải thông báo trước cho bên mời thầu. Bên mời thầu phải lập biên bản ghi lại các nội dung trong hội nghị tiền đấu thầu và đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Biên bản hội nghị tiền đấu thầu được coi là văn bản làm rõ hồ sơ mời thầu;

- Nội dung làm rõ hồ sơ mời thầu không được trái với nội dung của hồ sơ mời thầu đã duyệt. Trường hợp sau khi làm rõ hồ sơ mời thầu dẫn đến phải sửa đổi hồ sơ mời thầu thì việc sửa đổi hồ sơ mời thầu thực hiện theo quy định tại điểm b khoản này;

d) Quyết định sửa đổi, văn bản làm rõ hồ sơ mời thầu là một phần của hồ sơ mời thầu.

3. Chuẩn bị, nộp, tiếp nhận, quản lý, sửa đổi, rút hồ sơ dự thầu:

a) Nhà thầu chịu trách nhiệm trong việc chuẩn bị và nộp hồ sơ dự thầu theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu.

Bên mời thầu tiếp nhận và quản lý các hồ sơ dự thầu đã nộp theo chế độ quản lý hồ sơ mật cho đến khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu. Hồ sơ dự thầu hoặc bất kỳ tài liệu nào được nhà thầu gửi đến bên mời thầu sau thời điểm đóng thầu để sửa đổi, bổ sung hồ sơ dự thầu đã nộp đều không hợp lệ và không được xem xét, trừ tài liệu nhà thầu gửi đến để làm rõ hồ sơ dự thầu theo yêu cầu của bên mời thầu hoặc tài liệu làm rõ, bổ sung nhằm chứng minh tư cách hợp lệ, báo cáo tài chính, nghĩa vụ nộp thuế, hợp đồng tương tự của nhà thầu;

b) Chủ đầu tư, bên mời thầu, tổ chuyên gia không được tiết lộ thông tin

trong hồ sơ dự thầu của nhà thầu này cho nhà thầu khác, trừ các thông tin được công khai khi mở thầu;

c) Khi muốn sửa đổi hoặc rút hồ sơ dự thầu đã nộp, nhà thầu phải có văn bản đề nghị gửi đến bên mời thầu. Bên mời thầu chỉ chấp thuận việc sửa đổi hoặc rút hồ sơ dự thầu của nhà thầu nếu nhận được văn bản đề nghị trước thời điểm đóng thầu.

4. Mở thầu:

a) Việc mở thầu phải được tiến hành công khai và bắt đầu ngay trong vòng 02 giờ kể từ thời điểm đóng thầu. Chỉ tiến hành mở các hồ sơ dự thầu mà bên mời thầu nhận được trước thời điểm đóng thầu theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu trước sự chứng kiến của đại diện các nhà thầu tham dự lễ mở thầu, không phụ thuộc vào sự có mặt hay vắng mặt của các nhà thầu. Việc mở thầu được thực hiện đối với từng hồ sơ dự thầu theo thứ tự chữ cái tên của nhà thầu và theo trình tự sau đây:

- Kiểm tra niêm phong;

- Mở hồ sơ và đọc rõ các thông tin về: Tên nhà thầu; tham dự độc lập hay liên danh; số lượng bản gốc, bản chụp hồ sơ; giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu; giá trị giảm giá (nếu có); thời gian có hiệu lực của hồ sơ dự thầu; thời gian thực hiện gói thầu; giá trị, hiệu lực của bảo đảm dự thầu; các thông tin khác liên quan;

b) Biên bản mở thầu: Các thông tin nêu tại điểm a khoản này phải được ghi vào biên bản mở thầu. Biên bản mở thầu phải được ký xác nhận bởi đại diện của bên mời thầu và các nhà thầu tham dự lễ mở thầu. Biên bản này phải được đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia trong vòng 24 giờ kể từ thời điểm mở thầu;

c) Đại diện của bên mời thầu phải ký xác nhận vào bản gốc đơn dự thầu, thư giảm giá (nếu có), giấy ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu (nếu có); thỏa thuận liên danh (nếu có); bảo đảm dự thầu; các nội dung đề xuất về tài chính và các nội dung quan trọng khác của từng hồ sơ dự thầu.

Điều 26. Nguyên tắc đánh giá hồ sơ dự thầu

1. Việc đánh giá hồ sơ dự thầu phải căn cứ vào tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu và các yêu cầu khác trong hồ sơ mời thầu, căn cứ vào hồ sơ dự thầu đã nộp, các tài liệu giải thích, làm rõ hồ sơ dự thầu của nhà thầu để bảo đảm lựa chọn được nhà thầu có đủ năng lực và kinh nghiệm, có giải pháp khả thi để thực hiện gói thầu; trường hợp hồ sơ mời thầu có các quy định gây hạn chế cạnh tranh theo quy định tại khoản 2 Điều 23 của Nghị định này thì các quy định này không phải căn cứ để xem xét đánh giá hồ sơ dự thầu.

2. Trường hợp nhân sự chủ chốt (trừ nhân sự chủ chốt thực hiện phần công việc tư vấn (E) trong gói thầu EPC; EP, EC, chìa khóa trao tay), thiết bị thi công chủ yếu mà nhà thầu đề xuất trong hồ sơ dự thầu không đáp ứng yêu cầu bên mời thầu cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay

thé một lần đối với từng vị trí nhân sự, thiết bị trong một khoảng thời gian phù hợp.

3. Trường hợp hợp đồng tương tự mà nhà thầu đề xuất trong hồ sơ dự thầu không đáp ứng yêu cầu, bên mời thầu yêu cầu nhà thầu bổ sung, thay thế hợp đồng tương tự khác để đánh giá trong một khoảng thời gian phù hợp.

4. Đối với gói thầu chia phần, việc đánh giá hồ sơ dự thầu và xét duyệt trúng thầu được thực hiện trên cơ sở bảo đảm tổng giá đề nghị trúng thầu của gói thầu là thấp nhất (đối với gói thầu áp dụng phương pháp giá thấp nhất); tổng giá đánh giá của gói thầu là thấp nhất (đối với gói thầu áp dụng phương pháp giá đánh giá); tổng điểm tổng hợp cao nhất (đối với gói thầu áp dụng phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá) và giá đề nghị trúng thầu của cả gói thầu không vượt giá gói thầu được duyệt mà không so sánh với ước tính chi phí của từng phần.

5. Việc đánh giá được thực hiện trên bản chụp, nhà thầu phải chịu trách nhiệm về tính thống nhất giữa bản gốc và bản chụp. Trường hợp có sự sai khác giữa bản gốc và bản chụp nhưng không làm thay đổi thứ tự xếp hạng nhà thầu thì căn cứ vào bản gốc để đánh giá. Trường hợp có sự sai khác giữa bản gốc và bản chụp dẫn đến kết quả đánh giá trên bản gốc khác kết quả đánh giá trên bản chụp, làm thay đổi thứ tự xếp hạng nhà thầu thì hồ sơ dự thầu của nhà thầu bị loại, nhà thầu bị coi là có hành vi gian lận và bị xử lý theo quy định tại điểm a khoản 1 và khoản 2 Điều 116 của Nghị định này.

6. Sai khác, đặt điều kiện và bỏ sót nội dung:

a) Sai khác là các khía cạnh biệt so với yêu cầu nêu trong hồ sơ mời thầu; đặt điều kiện là việc đặt ra các điều kiện có tính hạn chế hoặc thể hiện sự không chấp nhận hoàn toàn đối với các yêu cầu nêu trong hồ sơ mời thầu; bỏ sót nội dung là việc nhà thầu không cung cấp được một phần hoặc toàn bộ thông tin hay tài liệu theo yêu cầu nêu trong hồ sơ mời thầu;

b) Với điều kiện hồ sơ dự thầu đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong hồ sơ mời thầu thì bên mời thầu có thể chấp nhận các sai sót mà không phải là những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót nội dung cơ bản trong hồ sơ dự thầu;

c) Với điều kiện hồ sơ dự thầu đáp ứng cơ bản hồ sơ mời thầu, bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các thông tin hoặc tài liệu cần thiết trong một thời hạn hợp lý để sửa chữa những điểm chưa phù hợp hoặc sai sót không nghiêm trọng trong hồ sơ dự thầu liên quan đến các yêu cầu về tài liệu. Yêu cầu cung cấp các thông tin và các tài liệu để khắc phục các sai sót này không được liên quan đến bất kỳ khía cạnh nào của giá dự thầu; nếu không đáp ứng yêu cầu nêu trên của bên mời thầu thì hồ sơ dự thầu của nhà thầu sẽ bị loại.

7. Trường hợp nhà thầu không đáp ứng một trong các tiêu chí đánh giá về tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm, kỹ thuật, tài chính, thương mại hoặc hồ sơ dự thầu có nội dung sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót nội dung cơ bản dẫn đến hồ sơ dự thầu bị loại thì không phải tiếp tục đánh giá các tiêu chí khác.

8. Chủ đầu tư, bên mời thầu không được chấp thuận cho nhà thầu chính sử

dụng nhà thầu phụ mà nhà thầu phụ này có tham gia thực hiện cung cấp dịch vụ tư vấn cho gói thầu mà nhà thầu chính đã trúng thầu và các công việc tư vấn này bao gồm: lập, thẩm tra thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, dự toán, thiết kế FEED; thẩm định giá; giám sát thực hiện hợp đồng, kiểm định; lập, thẩm định hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu; đánh giá hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ dự thầu; thẩm định kết quả sơ tuyển, kết quả lựa chọn nhà thầu; dịch vụ tư vấn liên quan trực tiếp tới gói thầu, gồm tư vấn quản lý dự án, quản lý hợp đồng và tư vấn khác.

Điều 27. Làm rõ hồ sơ dự thầu

1. Sau khi mở thầu, nhà thầu có trách nhiệm làm rõ hồ sơ dự thầu theo yêu cầu của bên mời thầu. Trường hợp hồ sơ dự thầu của nhà thầu thiếu tài liệu về tư cách hợp lệ, hợp đồng tương tự, năng lực sản xuất, báo cáo tài chính, nghĩa vụ nộp thuế thì bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ, bổ sung tài liệu để chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm.

2. Trường hợp sau khi đóng thầu, nếu nhà thầu phát hiện hồ sơ dự thầu thiếu các tài liệu chứng minh về tư cách hợp lệ, hợp đồng tương tự, năng lực sản xuất, báo cáo tài chính, nghĩa vụ nộp thuế, tài liệu về nhân sự, thiết bị cụ thể đã đề xuất trong hồ sơ dự thầu thì nhà thầu được phép gửi tài liệu đến bên mời thầu để làm rõ về tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm của mình. Bên mời thầu có trách nhiệm tiếp nhận những tài liệu làm rõ của nhà thầu để xem xét, đánh giá; các tài liệu bổ sung, làm rõ được coi như một phần của hồ sơ dự thầu.

3. Đối với các nội dung đề xuất về kỹ thuật, tài chính, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi nội dung cơ bản của hồ sơ dự thầu đã nộp, không thay đổi bản chất của hồ sơ dự thầu, không thay đổi giá dự thầu.

4. Việc làm rõ hồ sơ dự thầu giữa bên mời thầu và nhà thầu có hồ sơ dự thầu cần làm rõ. Nội dung làm rõ hồ sơ dự thầu phải thể hiện bằng văn bản và được bên mời thầu bảo quản như một phần của hồ sơ dự thầu.

5. Trường hợp có nghi ngờ về tính xác thực của các tài liệu do nhà thầu cung cấp, bên mời thầu được xác minh với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến nội dung của tài liệu.

Điều 28. Sửa lỗi và hiệu chỉnh sai lệch

1. Sửa lỗi là việc sửa lại những sai sót trong hồ sơ dự thầu bao gồm lỗi số học và các lỗi khác được tiến hành theo nguyên tắc sau đây:

a) Lỗi số học bao gồm những lỗi do thực hiện các phép tính cộng, trừ, nhân, chia không chính xác khi tính toán giá dự thầu. Đối với hợp đồng theo đơn giá, hợp đồng theo thời gian, hợp đồng theo chi phí cộng phí, hợp đồng theo kết quả đầu ra, hợp đồng theo tỷ lệ phần trăm, trường hợp không nhất quán giữa đơn giá và thành tiền thì lấy đơn giá làm cơ sở cho việc sửa lỗi; nếu phát hiện đơn giá có sự sai khác bất thường do lỗi hệ thập phân (10 lần, 100 lần, 1.000 lần) thì thành tiền là cơ sở cho việc sửa lỗi;

b) Trường hợp tổng giá trị của các hạng mục không chính xác do lỗi trong khi cộng trừ giá trị của các hạng mục thì giá trị của các hạng mục là cơ sở cho việc sửa lỗi;

c) Trường hợp không nhất quán giữa giá dự thầu ghi bằng số và giá dự thầu ghi bằng chữ thì giá dự thầu ghi bằng chữ là cơ sở cho việc sửa lỗi, trừ trường hợp giá ghi bằng chữ không có nghĩa; trường hợp giá dự thầu ghi bằng chữ có sai sót về lỗi số học thì giá ghi bằng số là cơ sở cho việc sửa lỗi sau khi được chuẩn xác (nếu có) theo điểm a và điểm b khoản này;

d) Tại cột thành tiền đã được điền đầy đủ giá trị nhưng không có đơn giá tương ứng thì đơn giá được xác định bằng cách chia thành tiền cho số lượng; khi có đơn giá nhưng cột thành tiền bỏ trống thì giá trị cột thành tiền sẽ được xác định bằng cách nhân số lượng với đơn giá; nếu một nội dung nào đó có điền đơn giá và giá trị tại cột thành tiền nhưng bỏ trống số lượng thì số lượng bỏ trống được xác định bằng cách chia giá trị tại cột thành tiền cho đơn giá của nội dung đó. Trường hợp số lượng được xác định theo cách nêu trên khác với số lượng nêu trong hồ sơ mời thầu thì giá trị sai khác đó là sai lệch về phạm vi cung cấp và được hiệu chỉnh theo quy định tại khoản 2 Điều này, trừ trường hợp đối với gói thầu xây lắp áp dụng hợp đồng trọn gói;

đ) Lỗi nhầm đơn vị tính: Sửa lại cho phù hợp với yêu cầu của hồ sơ mời thầu.

2. Hiệu chỉnh sai lệch về phạm vi cung cấp

a) Sai lệch về phạm vi cung cấp đối với gói thầu xây lắp:

- Đối với gói thầu xây lắp áp dụng loại hợp đồng trọn gói, giá dự thầu của nhà thầu được coi là đã bao gồm toàn bộ các chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu theo đúng thiết kế và yêu cầu kỹ thuật nêu trong hồ sơ mời thầu và không tiến hành hiệu chỉnh trong trường hợp phạm vi công việc mà nhà thầu đề xuất trong hồ sơ dự thầu khác so với yêu cầu nêu trong hồ sơ mời thầu, trừ trường hợp công việc được đề xuất khác đó ngoài phạm vi yêu cầu trong hồ sơ mời thầu (ngoài khối lượng để hoàn thành theo thiết kế). Trong trường hợp này, phần công việc ngoài phạm vi yêu cầu trong hồ sơ mời thầu sẽ được coi là chào thua và được hiệu chỉnh theo quy định tại điểm c khoản này;

- Đối với gói thầu xây lắp không áp dụng loại hợp đồng trọn gói, nhà thầu phải ghi đơn giá dự thầu, thành tiền cho tất cả các công việc nêu trong bảng tổng hợp giá dự thầu. Trường hợp nhà thầu liệt kê hạng mục công việc như yêu cầu trong hồ sơ mời thầu nhưng không ghi đơn giá dự thầu và thành tiền cho một hoặc một số hạng mục công việc thì hạng mục công việc này không được coi là chào thua, đơn giá phần công việc này được coi là đã phân bổ vào đơn giá của các công việc khác trong bảng tổng hợp giá dự thầu và sẽ không được chủ đầu tư thanh toán riêng.

Hạng mục công việc nêu trong hồ sơ mời thầu không được liệt kê trong bảng tổng hợp giá dự thầu của nhà thầu được coi là phần chào thi đấu trong hồ sơ dự thầu và được hiệu chỉnh sai lệch theo quy định tại điểm c khoản này để so sánh, xếp hạng các hồ sơ dự thầu. Hạng mục công việc nêu trong hồ sơ mời thầu được liệt kê trong bảng tổng hợp giá dự thầu của nhà thầu và có đơn giá chào thầu nhưng khối lượng ít hơn hoặc nhiều hơn so với yêu cầu của hồ sơ mời thầu được coi là phần chào thi đấu hoặc chào thửa và được hiệu chỉnh sai lệch theo quy định tại điểm c khoản này.

Hạng mục công việc được liệt kê trong bảng tổng hợp giá dự thầu của nhà thầu nằm ngoài phạm vi công việc nêu trong hồ sơ mời thầu được coi là phần chào thửa và được hiệu chỉnh sai lệch theo quy định tại điểm c khoản này.

b) Sai lệch về phạm vi cung cấp đối với gói thầu mua sắm hàng hóa, phi tư vấn

- Trường hợp nhà thầu liệt kê hạng mục công việc như yêu cầu trong hồ sơ mời thầu nhưng không ghi đơn giá dự thầu và thành tiền cho một hoặc một số hạng mục công việc thì được coi là sai lệch thi đấu và được hiệu chỉnh sai lệch theo quy định tại điểm c khoản này để so sánh, xếp hạng hồ sơ dự thầu;

- Trường hợp hạng mục công việc nêu trong hồ sơ mời thầu không được liệt kê trong bảng tổng hợp giá dự thầu của nhà thầu được coi là phần chào thi đấu trong hồ sơ dự thầu và được hiệu chỉnh sai lệch theo quy định tại điểm c khoản này để so sánh, xếp hạng các hồ sơ dự thầu. Hạng mục công việc nêu trong hồ sơ mời thầu được liệt kê trong bảng tổng hợp giá dự thầu của nhà thầu nhưng khối lượng ít hơn hoặc nhiều hơn so với yêu cầu của hồ sơ mời thầu được coi là phần chào thi đấu hoặc chào thửa và được hiệu chỉnh sai lệch theo quy định tại điểm c khoản này.

- Hạng mục công việc được liệt kê trong bảng tổng hợp giá dự thầu của nhà thầu nằm ngoài phạm vi công việc nêu trong hồ sơ mời thầu được coi là phần chào thửa và được hiệu chỉnh sai lệch theo quy định tại điểm c khoản này;

c) Hiệu chỉnh sai lệch thửa, thi đấu về phạm vi cung cấp:

Trường hợp hồ sơ dự thầu của nhà thầu chào thi đấu một hoặc một số hạng mục theo quy định tại điểm a và điểm b khoản này và trong hồ sơ dự thầu của nhà thầu không có đơn giá của các hạng mục này thì lấy mức đơn giá chào cao nhất đối với hạng mục này trong số các hồ sơ dự thầu khác vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật để làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp trong hồ sơ dự thầu của các nhà thầu vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật không có đơn giá thì lấy đơn giá trong dự toán làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp không có dự toán gói thầu thì căn cứ vào đơn giá hình thành giá gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch để làm cơ sở so sánh, xếp hạng nhà thầu. Việc hiệu chỉnh sai lệch thi đấu chỉ nhằm

mục đích so sánh, xếp hạng hồ sơ dự thầu.

Trường hợp hồ sơ dự thầu của nhà thầu chào thửa thì giá trị của các hạng mục chào thửa sẽ bị trừ đi theo đơn giá tương ứng trong hồ sơ dự thầu.

3. Trường hợp nhà thầu có thư giảm giá, việc sửa lỗi và hiệu chỉnh sai lệch được thực hiện trên cơ sở giá dự thầu chưa trừ đi giá trị giảm giá. Tỷ lệ phần trăm (%) của sai lệch thiếu được xác định trên cơ sở so với giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu.

4. Áp đơn giá đối với phần sai lệch thiếu đối với nhà thầu xếp hạng thứ nhất

Trường hợp nhà thầu có sai lệch thiếu sau khi hiệu chỉnh sai lệch theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều này nhưng vẫn xếp hạng thứ nhất, đồng thời trong hồ sơ dự thầu của nhà thầu này không có đơn giá của phần sai lệch thiếu thì đơn giá đề nghị trúng thầu của phần sai lệch thiếu sẽ lấy theo đơn giá tương ứng có giá trị thấp nhất trong: các hồ sơ dự thầu vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật, đơn giá trong dự toán gói thầu, đơn giá hình thành giá gói thầu (trong trường hợp không có dự toán gói thầu);

5. Sau khi sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch và áp đơn giá đối với phần sai lệch thiếu theo quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này, bên mời thầu phải thông báo bằng văn bản cho nhà thầu biết về việc sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, áp đơn giá đối với hồ sơ dự thầu của nhà thầu. Trong vòng 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo của bên mời thầu, nhà thầu phải có văn bản thông báo cho bên mời thầu về việc chấp thuận kết quả sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch áp đơn giá theo thông báo của bên mời thầu. Trường hợp nhà thầu không chấp thuận với kết quả sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, áp đơn giá theo thông báo của bên mời thầu thì hồ sơ dự thầu của nhà thầu đó bị loại, trừ trường hợp việc sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, áp đơn giá của bên mời thầu là không phù hợp, chính xác.

Điều 29. Kiểm tra và đánh giá hồ sơ dự thầu

1. Kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ dự thầu, bao gồm:

a) Kiểm tra các thành phần của hồ sơ dự thầu bao gồm: Đơn dự thầu; thỏa thuận liên danh (nếu có); giấy ủy quyền ký đơn dự thầu (nếu có); bảo đảm dự thầu; số lượng bản gốc, bản chụp hồ sơ dự thầu;

b) Kiểm tra sự thống nhất nội dung giữa bản gốc và bản chụp để phục vụ quá trình đánh giá chi tiết hồ sơ dự thầu đối với đấu thầu không qua mạng.

2. Đánh giá tính hợp lệ của hồ sơ dự thầu:

a) Hồ sơ dự thầu của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các quy định nêu tại khoản 3 Điều 23 của Nghị định này;

b) Nhà thầu có hồ sơ dự thầu hợp lệ được xem xét, đánh giá về năng lực và kinh nghiệm.

3. Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm:

a) Việc đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thực hiện theo tiêu chuẩn đánh giá quy định trong hồ sơ mời thầu;

b) Nhà thầu có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu được xem xét, đánh giá về kỹ thuật.

4. Đánh giá về kỹ thuật và tài chính:

a) Việc đánh giá về kỹ thuật thực hiện theo tiêu chuẩn và phương pháp đánh giá quy định trong hồ sơ mời thầu;

b) Nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật được xem xét xác định giá thấp nhất (đối với trường hợp áp dụng phương pháp giá thấp nhất), giá đánh giá (đối với trường hợp áp dụng phương pháp giá đánh giá). Nhà thầu có giá thấp nhất (đối với trường hợp áp dụng phương pháp giá thấp nhất), giá đánh giá (đối với trường hợp áp dụng phương pháp giá đánh giá) được xếp hạng thứ nhất. Trường hợp chỉ có một nhà thầu đạt yêu cầu về kỹ thuật thì không phải xác định danh sách xếp hạng nhà thầu;

5. Trường hợp không áp dụng thương thảo hợp đồng, tổ chuyên gia lập báo cáo kết quả đánh giá hồ sơ dự thầu gửi bên mời thầu xem xét, trình chủ đầu tư phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định tại Điều 31 của Nghị định này. Báo cáo kết quả đánh giá hồ sơ dự thầu phải nêu rõ các nội dung sau đây:

a) Kết quả đánh giá đối với từng hồ sơ dự thầu;

b) Danh sách nhà thầu được xem xét, xếp hạng và thứ tự xếp hạng nhà thầu. Nhà thầu xếp hạng thứ nhất được đề nghị trúng thầu;

c) Danh sách nhà thầu không đáp ứng yêu cầu và bị loại; lý do loại bỏ nhà thầu;

d) Tên nhà thầu được đề nghị trúng thầu, giá đề nghị trúng thầu, loại hợp đồng, thời gian thực hiện gói thầu và thời gian thực hiện hợp đồng;

đ) Nhận xét về tính cạnh tranh, công bằng, minh bạch và hiệu quả kinh tế trong quá trình tổ chức lựa chọn nhà thầu. Trường hợp chưa bảo đảm cạnh tranh, công bằng, minh bạch và hiệu quả kinh tế, phải nêu rõ lý do và đề xuất biện pháp xử lý;

e) Những nội dung của hồ sơ mời thầu chưa phù hợp với quy định của pháp luật về đấu thầu dẫn đến có cách hiểu không rõ hoặc khác nhau trong quá trình thực hiện hoặc có thể dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu (nếu có) và đề xuất biện pháp xử lý;

g) Những nội dung cần lưu ý (nếu có).

6. Trên cơ sở báo cáo kết quả đánh giá hồ sơ dự thầu, bên mời thầu lập tờ trình đề nghị phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gửi chủ đầu tư phê duyệt theo quy định tại Điều 31 của Nghị định này. Tờ trình đề nghị phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu phải bao gồm các nội dung quy định tại khoản 5 Điều này.

7. Trường hợp áp dụng thương thảo hợp đồng, tổ chuyên gia lập báo cáo kết quả đánh giá hồ sơ dự thầu gửi bên mời thầu xem xét, mời nhà thầu xếp hạng thứ nhất đến thương thảo hợp đồng. Báo cáo kết quả đánh giá hồ sơ dự thầu phải bao gồm các nội dung quy định tại khoản 5 Điều này.

Điều 30. Thương thảo hợp đồng

1. Trường hợp gói thầu có áp dụng thương thảo hợp đồng, nhà thầu xếp hạng thứ nhất được mời đến thương thảo hợp đồng.

2. Việc thương thảo hợp đồng phải dựa trên cơ sở sau đây:

a) Báo cáo kết quả đánh giá hồ sơ dự thầu;

b) Hồ sơ dự thầu và các tài liệu làm rõ hồ sơ dự thầu (nếu có) của nhà thầu;

c) Hồ sơ mời thầu bao gồm điều kiện chung, điều kiện cụ thể của hợp đồng và các tài liệu làm rõ hồ sơ mời thầu (nếu có).

3. Nguyên tắc thương thảo hợp đồng:

a) Không tiến hành thương thảo đối với các nội dung mà nhà thầu đã chào thầu theo đúng yêu cầu của hồ sơ mời thầu;

b) Việc thương thảo hợp đồng không được làm thay đổi đơn giá đã xác định tại bước đánh giá về tài chính quy định tại khoản 4 Điều 29 của Nghị định này.

4. Nội dung thương thảo hợp đồng:

a) Thương thảo về những nội dung chưa đủ chi tiết, chưa rõ hoặc chưa phù hợp, thông nhất giữa hồ sơ mời thầu và hồ sơ dự thầu, giữa các nội dung khác nhau trong hồ sơ dự thầu có thể dẫn đến các phát sinh, tranh chấp hoặc ảnh hưởng đến trách nhiệm của các bên trong quá trình thực hiện hợp đồng;

b) Thương thảo về các sai lệch do nhà thầu đã phát hiện và đề xuất trong hồ sơ dự thầu (nếu có), bao gồm cả các đề xuất thay đổi hoặc phương án kỹ thuật thay thế của nhà thầu nếu trong hồ sơ mời thầu có quy định cho phép nhà thầu chào phương án kỹ thuật thay thế;

c) Thương thảo về nhân sự chủ chốt:

Nhà thầu không được thay đổi nhân sự chủ chốt đã đề xuất hoặc đã được thay thế một lần theo quy định tại khoản 2 Điều 26 của Nghị định này, trừ trường hợp do thời gian đánh giá hồ sơ dự thầu kéo dài hơn so với quy định trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu hoặc vì lý do bất khả kháng mà nhân sự chủ chốt do nhà thầu đã đề xuất không thể tham gia thực hiện hợp đồng. Trong trường hợp này, nhà thầu được quyền thay đổi nhân sự khác nhưng phải bảo đảm nhân sự dự kiến thay thế có trình độ, kinh nghiệm và năng lực tương đương hoặc cao hơn với nhân sự đã đề xuất và nhà thầu không được thay đổi giá dự thầu;

d) Thương thảo về các vấn đề phát sinh trong quá trình lựa chọn nhà thầu (nếu có) nhằm mục tiêu hoàn thiện các nội dung chi tiết của gói thầu;

đ) Thương thảo về các nội dung cần thiết khác.

5. Trong quá trình thương thảo hợp đồng, các bên tham gia thương thảo tiến hành hoàn thiện dự thảo văn bản hợp đồng; điều kiện cụ thể của hợp đồng, phụ lục hợp đồng gồm danh mục chi tiết về phạm vi công việc, biếu giá, tiến độ thực hiện (nếu có).

6. Sau khi hoàn thành thương thảo hợp đồng, bên mời thầu lập tờ trình đề nghị phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gửi chủ đầu tư phê duyệt theo quy định tại Điều 31 của Nghị định này. Tờ trình đề nghị phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu phải bao gồm các nội dung sau đây:

- a) Kết quả đánh giá đối với từng hồ sơ dự thầu;
- b) Danh sách nhà thầu được xem xét, xếp hạng và thứ tự xếp hạng nhà thầu;
- c) Kết quả thương thảo hợp đồng (nếu có);
- d) Danh sách nhà thầu không đáp ứng yêu cầu và bị loại; lý do loại bỏ nhà thầu;
- đ) Tên nhà thầu được đề nghị trúng thầu, giá đề nghị trúng thầu, loại hợp đồng, thời gian thực hiện gói thầu và thời gian thực hiện hợp đồng;
- e) Nhận xét về tính cạnh tranh, công bằng, minh bạch và hiệu quả kinh tế trong quá trình tổ chức lựa chọn nhà thầu. Trường hợp chưa bảo đảm cạnh tranh, công bằng, minh bạch và hiệu quả kinh tế, phải nêu rõ lý do và đề xuất biện pháp xử lý;
- g) Những nội dung của hồ sơ mời thầu chưa phù hợp với quy định của pháp luật về đấu thầu dẫn đến có cách hiểu không rõ hoặc khác nhau trong quá trình thực hiện hoặc có thể dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu (nếu có) và đề xuất biện pháp xử lý;
- h) Những nội dung cần lưu ý (nếu có).

7. Trường hợp nhà thầu có tham gia thương thảo nhưng không tiến hành thương thảo theo đúng nguyên tắc và nội dung quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này hoặc đã tiến hành thương thảo nhưng không ký biên bản thương thảo hợp đồng để nhằm mục đích rút khỏi việc trúng thầu hoặc gây bất lợi cho chủ đầu tư thì nhà thầu bị loại và không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu.

8. Nhà thầu được quyền từ chối thương thảo và được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu trong trường hợp bên mời thầu, chủ đầu tư không tiến hành thương thảo theo đúng nguyên tắc và nội dung quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này.

Điều 31. Trình, thẩm định, phê duyệt và công khai kết quả lựa chọn nhà thầu

1. Trên cơ sở báo cáo kết quả đánh giá hồ sơ dự thầu, bên mời thầu trình kết quả lựa chọn nhà thầu, trong đó nêu rõ ý kiến của bên mời thầu về các nội dung đánh giá của tổ chuyên gia.

2. Kết quả lựa chọn nhà thầu phải được thẩm định theo quy định tại khoản 1 và khoản 4 Điều 121 của Nghị định này trước khi phê duyệt.

3. Kết quả lựa chọn nhà thầu phải được phê duyệt bằng văn bản và căn cứ vào tờ trình phê duyệt, báo cáo thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu.

4. Trường hợp lựa chọn được nhà thầu trúng thầu, văn bản phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu phải bao gồm các nội dung sau đây:

- a) Tên nhà thầu trúng thầu;
- b) Giá trúng thầu;
- c) Loại hợp đồng;
- d) Thời gian thực hiện gói thầu và thời gian thực hiện hợp đồng;
- đ) Các nội dung cần lưu ý (nếu có).

5. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 17 của Luật Đấu thầu, trong văn bản phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc văn bản quyết định hủy thầu phải nêu rõ lý do hủy thầu và trách nhiệm của các bên liên quan khi hủy thầu.

6. Sau khi có quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, chủ đầu tư phải đăng tải thông tin về kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định tại điểm a khoản 1 và khoản 4 Điều 8 của Luật Đấu thầu; gửi văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu cho các nhà thầu tham dự thầu trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày kết quả lựa chọn nhà thầu được phê duyệt. Nội dung thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu bao gồm:

- a) Thông tin quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 4 Điều này;
- b) Danh sách nhà thầu không được lựa chọn và tóm tắt về lý do không được lựa chọn của từng nhà thầu;
- c) Kế hoạch hoàn thiện, ký kết hợp đồng với nhà thầu được lựa chọn.

Trường hợp nhà thầu có yêu cầu giải thích về lý do cụ thể nhà thầu không trúng thầu, nhà thầu gửi đề nghị tới chủ đầu tư hoặc gấp trực tiếp chủ đầu tư. Chủ đầu tư có trách nhiệm trả lời yêu cầu của nhà thầu trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu của nhà thầu.

Trường hợp nhà thầu có kiến nghị đến chủ đầu tư, người có thẩm quyền về các vấn đề trước khi có thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc về kết quả lựa chọn nhà thầu thì chủ đầu tư có trách nhiệm đăng tải văn bản giải quyết kiến nghị của chủ đầu tư, người có thẩm quyền lên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày ban hành văn bản giải quyết kiến nghị.

Điều 32. Hoàn thiện hợp đồng

1. Chủ đầu tư, bên mời thầu mời nhà thầu trúng thầu đến hoàn thiện hợp đồng. Việc hoàn thiện hợp đồng để ký kết hợp đồng với nhà thầu trúng thầu phải dựa trên cơ sở sau đây:

- a) Mẫu hợp đồng đã điền đủ các thông tin cụ thể của gói thầu;
- b) Kết quả lựa chọn nhà thầu được duyệt;

- c) Biên bản thương thảo hợp đồng (nếu có);
 - d) Các yêu cầu nêu trong hồ sơ mời thầu;
 - đ) Các nội dung nêu trong hồ sơ dự thầu và giải thích làm rõ hồ sơ dự thầu của nhà thầu trúng thầu (nếu có);
 - e) Các nội dung cần được hoàn thiện hợp đồng giữa chủ đầu tư và nhà thầu trúng thầu.
2. Kết quả hoàn thiện hợp đồng là cơ sở để chủ đầu tư và nhà thầu tiến hành ký kết hợp đồng. Trường hợp nhà thầu tự nguyện giảm giá thì giá hợp đồng là giá trị sau giảm giá.
3. Trường hợp nhà thầu trúng thầu không đến hoàn thiện hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng hoặc không ký hợp đồng thì nhà thầu sẽ không được nhận lại giá trị của bảo đảm dự thầu.

Điều 33. Quản lý thực hiện hợp đồng

1. Quản lý thực hiện hợp đồng bao gồm các nội dung: quản lý tiến độ thực hiện, quản lý chất lượng, quản lý chi phí và các nội dung khác của hợp đồng. Chủ đầu tư có trách nhiệm quản lý việc thực hiện hợp đồng.
2. Chủ đầu tư phải cập nhật tiến độ thực tế thực hiện hợp đồng khi thực hiện xong các mốc hoàn thành quy định trong hợp đồng trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.
3. Chủ đầu tư có trách nhiệm đánh giá kết quả thực hiện hợp đồng của nhà thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia theo quy định tại Điều 18 của Nghị định này. Đối với gói thầu có nội dung cung cấp hàng hóa, chủ đầu tư còn phải đánh giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia về chất lượng sử dụng của hàng hóa do nhà thầu cung cấp theo quy định tại Điều 17 của Nghị định này.

Mục 2

PHƯƠNG THỨC MỘT GIAI ĐOẠN HAI TÚI HỒ SƠ

Điều 34. Quy trình chi tiết

1. Chuẩn bị lựa chọn nhà thầu, bao gồm:
 - a) Lựa chọn danh sách ngắn (nếu cần thiết);
 - b) Lập hồ sơ mời thầu;
 - c) Trình, thẩm định và phê duyệt hồ sơ mời thầu.
2. Tổ chức lựa chọn nhà thầu, bao gồm:
 - a) Mời thầu;
 - b) Phát hành, sửa đổi, làm rõ hồ sơ mời thầu;
 - c) Chuẩn bị, nộp, tiếp nhận, quản lý, sửa đổi, rút hồ sơ dự thầu;

d) Mở hồ sơ đề xuất về kỹ thuật.

3. Đánh giá hồ sơ đề xuất về kỹ thuật, bao gồm:

a) Kiểm tra, đánh giá tính hợp lệ của hồ sơ đề xuất về kỹ thuật;

b) Đánh giá chi tiết hồ sơ đề xuất về kỹ thuật;

c) Trình, thẩm định, phê duyệt danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật.

4. Mở và đánh giá hồ sơ đề xuất về tài chính, bao gồm:

a) Mở hồ sơ đề xuất về tài chính của các nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật;

b) Kiểm tra, đánh giá tính hợp lệ của hồ sơ đề xuất về tài chính;

c) Đánh giá chi tiết hồ sơ đề xuất về tài chính và xếp hạng nhà thầu (nếu có nhiều hơn 01 nhà thầu).

5. Thương thảo hợp đồng (nếu có).

6. Trình, thẩm định, phê duyệt và công khai kết quả lựa chọn nhà thầu.

7. Hoàn thiện, ký kết và quản lý thực hiện hợp đồng.

Điều 35. Lập hồ sơ mời thầu

1. Trường hợp gói thầu áp dụng lựa chọn danh sách ngắn thì thực hiện theo quy định tại Điều 22 của Nghị định này.

2. Căn cứ lập hồ sơ mời thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 23 của Nghị định này.

3. Hồ sơ mời thầu phải bao gồm đầy đủ các nội dung cần thiết để nhà thầu lập hồ sơ dự thầu và không được nêu bất cứ điều kiện nào nhằm hạn chế sự tham gia của nhà thầu hoặc nhằm tạo lợi thế cho một hoặc một số nhà thầu gây ra sự cạnh tranh không bình đẳng. Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn chi tiết về danh sách hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều 44 của Luật Đầu thầu dẫn đến nội dung của hồ sơ mời thầu bị coi là vô hiệu, không phải là căn cứ để đánh giá hồ sơ dự thầu.

4. Hồ sơ mời thầu phải quy định nội dung đánh giá tính hợp lệ của hồ sơ đề xuất kỹ thuật và hồ sơ đề xuất về tài chính của nhà thầu, bao gồm:

a) Nội dung đánh giá tính hợp lệ của hồ sơ đề xuất kỹ thuật:

- Có bản gốc hồ sơ đề xuất kỹ thuật;

- Có đơn dự thầu thuộc hồ sơ đề xuất về kỹ thuật được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu (nếu có) theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu; thời gian ký đơn dự thầu phải phù hợp với thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu. Đối với nhà thầu liên danh, đơn dự thầu phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có) hoặc thành viên được phân công thay mặt liên

danh ký đơn dự thầu theo phân công trách nhiệm trong văn bản thỏa thuận liên danh;

- Hiệu lực của hồ sơ đề xuất về kỹ thuật đáp ứng yêu cầu theo quy định trong hồ sơ mời thầu;

- Có bảo đảm dự thầu với giá trị, thời hạn hiệu lực và đơn vị thu hưởng đáp ứng yêu cầu của hồ sơ mời thầu. Đối với trường hợp quy định bảo đảm dự thầu theo hình thức nộp thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh thì thư bảo lãnh, giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên với giá trị và thời hạn hiệu lực, đơn vị thu hưởng theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu;

- Không có tên trong hai hoặc nhiều hồ sơ đề xuất kỹ thuật với tư cách là nhà thầu (nhà thầu độc lập hoặc thành viên trong liên danh);

- Có thỏa thuận liên danh hợp lệ (trong trường hợp liên danh) được đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có);

- Nhà thầu bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại khoản 1 Điều 5 của Luật Đầu thầu;

- Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đầu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu;

b) Nội dung đánh giá tính hợp lệ của hồ sơ đề xuất về tài chính:

- Có bản gốc hồ sơ đề xuất về tài chính;

- Có đơn dự thầu thuộc hồ sơ đề xuất về tài chính được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu (nếu có) theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu; thời gian ký đơn dự thầu phải phù hợp với thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu; không đề xuất các giá dự thầu khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho chủ đầu tư. Đối với nhà thầu liên danh, đơn dự thầu phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có) hoặc thành viên được phân công thay mặt liên danh ký đơn dự thầu theo phân công trách nhiệm trong văn bản thỏa thuận liên danh;

- Hiệu lực của hồ sơ đề xuất về tài chính đáp ứng yêu cầu theo quy định trong hồ sơ mời thầu.

5. Tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu bao gồm tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm; tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật; xác định giá thấp nhất (đối với trường hợp áp dụng phương pháp giá thấp nhất); tiêu chuẩn xác định giá đánh giá (đối với trường hợp áp dụng phương pháp giá đánh giá); tiêu chuẩn đánh giá

tổng hợp (đối với trường hợp áp dụng phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá). Đối với gói thầu đã thực hiện sơ tuyển, trong hồ sơ mời thầu không cần quy định tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu song cần yêu cầu nhà thầu cập nhật thông tin về năng lực của nhà thầu.

6. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm; tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật thực hiện theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 4 và điểm a, điểm b khoản 5 Điều 23 của Nghị định này.

7. Xác định giá thấp nhất (đối với trường hợp áp dụng phương pháp giá thấp nhất) thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 4 và điểm c khoản 5 Điều 23 của Nghị định này.

8. Tiêu chuẩn xác định giá đánh giá (đối với trường hợp áp dụng phương pháp giá đánh giá) thực hiện theo quy định tại điểm d khoản 4 và điểm d khoản 5 Điều 23 của Nghị định này.

9. Tiêu chuẩn đánh giá tổng hợp (đối với trường hợp áp dụng phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá) thực hiện theo quy định tại Điều 36 của Nghị định này.

10. Về nhãn hiệu, xuất xứ của hàng hóa theo quy định tại khoản 9 Điều 23 của Nghị định này.

11. Về sử dụng lao động theo quy định tại khoản 10 Điều 23 của Nghị định này.

12. Về tùy chọn mua thêm theo quy định tại khoản 11 Điều 23 của Nghị định này.

13. Đối với gói thầu cung cấp dịch vụ phi tư vấn và gói thầu hỗn hợp:

Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu và quy định tại các khoản 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 và 9 Điều này để xác định tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm; tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật; xác định giá thấp nhất (đối với trường hợp áp dụng phương pháp giá thấp nhất); tiêu chuẩn xác định giá đánh giá (đối với trường hợp áp dụng phương pháp giá đánh giá); tiêu chuẩn đánh giá tổng hợp (đối với trường hợp áp dụng phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá) cho phù hợp.

Điều 36. Tiêu chuẩn đánh giá tổng hợp

1. Tiêu chuẩn đánh giá tổng hợp áp dụng đối với phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá trên cơ sở xác định điểm tổng hợp.

Điểm tổng hợp được xác định như sau:

$$\text{Điểm tổng hợp}_{\text{đang xét}} = \frac{G_{\text{thấp nhất}}}{G_{\text{đang xét}}} T + \frac{\text{Điểm kỹ thuật}_{\text{đang xét}}}{\text{Điểm kỹ thuật}_{\text{cao nhất}}} K$$

Trong đó:

- Điểm kỹ thuật_{đang xét}: Là số điểm được xác định tại bước đánh giá về kỹ thuật của nhà thầu đang xét;

- Điểm kỹ thuật cao nhất: Là số điểm kỹ thuật cao nhất trong số các hồ sơ dự thầu đáp ứng về kỹ thuật;

- $G_{thấp\ nhât}$: là giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch trừ đi giảm giá thấp nhất của các hồ sơ dự thầu đáp ứng về kỹ thuật;

- $G_{đang\ xét}$: là giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch trừ đi giảm giá của hồ sơ dự thầu đang xét;

- K: Tỷ trọng điểm về kỹ thuật quy định trong thang điểm tổng hợp;

- T: Tỷ trọng điểm về giá quy định trong thang điểm tổng hợp;

- $K + T = 100\%$. Tỷ trọng điểm về kỹ thuật (K) và về giá (T) phải được xác định cụ thể trong hồ sơ mời thầu.

2. Tiêu chuẩn đánh giá tổng hợp được xây dựng trên cơ sở kết hợp giữa kỹ thuật và giá. Tùy theo quy mô, tính chất của từng gói thầu cần xác định tỷ trọng điểm về kỹ thuật và tỷ trọng điểm về giá cho phù hợp bảo đảm tỷ trọng điểm về kỹ thuật cộng với tỷ trọng điểm về giá bằng 100%, cụ thể như sau:

a) Đối với gói thầu xây lắp, mua sắm hàng hóa, phi tư vấn, hỗn hợp: Tỷ trọng điểm về kỹ thuật (K) từ 10% đến 30%, tỷ trọng điểm về giá (T) từ 70% đến 90%;

b) Đối với gói thầu mua thuốc: Tỷ trọng điểm về kỹ thuật (K) từ 30% đến 40%, tỷ trọng điểm về giá (T) từ 60% đến 70%.

3. Trường hợp cần ưu tiên về yếu tố kỹ thuật so với yếu tố về giá, chủ đầu tư trình người có thẩm quyền xem xét, quyết định tỷ trọng điểm về kỹ thuật (K) và tỷ trọng điểm về giá (T) nhưng đảm bảo tỷ trọng điểm về kỹ thuật không vượt quá 50%.

Điều 37. Thẩm định và phê duyệt hồ sơ mời thầu

1. Hồ sơ mời thầu phải được thẩm định theo quy định tại Điều 120 của Nghị định này trước khi phê duyệt.

2. Việc phê duyệt hồ sơ mời thầu phải bằng văn bản và căn cứ vào tờ trình phê duyệt, báo cáo thẩm định hồ sơ mời thầu.

Điều 38. Tổ chức lựa chọn nhà thầu

1. Mời thầu:

a) Thông báo mời thầu được áp dụng đối với trường hợp không tiến hành thủ tục lựa chọn danh sách ngắn và được thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 8 của Luật Đấu thầu;

b) Gửi thư mời thầu đến các nhà thầu có tên trong danh sách ngắn.

2. Phát hành, sửa đổi, làm rõ hồ sơ mời thầu:

Việc phát hành, sửa đổi, làm rõ hồ sơ mời thầu thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 25 của Nghị định này.

3. Chuẩn bị, nộp, tiếp nhận, quản lý, sửa đổi, rút hồ sơ dự thầu:

Việc chuẩn bị, nộp, tiếp nhận, quản lý, sửa đổi, rút hồ sơ dự thầu thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 25 của Nghị định này.

4. Mở hồ sơ đề xuất về kỹ thuật:

a) Mở hồ sơ đề xuất về kỹ thuật: Việc mở hồ sơ đề xuất về kỹ thuật phải được tiến hành công khai và bắt đầu ngay trong vòng 02 giờ kể từ thời điểm đóng thầu. Chỉ tiến hành mở hồ sơ đề xuất về kỹ thuật mà bên mời thầu nhận được trước thời điểm đóng thầu theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu trước sự chứng kiến của đại diện các nhà thầu tham dự lễ mở thầu, không phụ thuộc vào sự có mặt hay vắng mặt của các nhà thầu;

b) Việc mở hồ sơ đề xuất về kỹ thuật được thực hiện đối với từng hồ sơ dự thầu theo thứ tự chữ cái tên của nhà thầu và theo trình tự sau đây:

- Kiểm tra niêm phong;

- Mở hồ sơ và đọc rõ các thông tin về: Tên nhà thầu; số lượng bản gốc, bản chụp hồ sơ đề xuất về kỹ thuật; đơn dự thầu thuộc hồ sơ đề xuất về kỹ thuật; thời gian có hiệu lực của hồ sơ đề xuất về kỹ thuật; thời gian thực hiện gói thầu; giá trị, hiệu lực của bảo đảm dự thầu; các thông tin khác liên quan;

c) Biên bản mở hồ sơ đề xuất về kỹ thuật: Các thông tin nêu tại điểm b khoản này phải được ghi vào biên bản mở hồ sơ đề xuất về kỹ thuật. Biên bản mở hồ sơ đề xuất về kỹ thuật phải được ký xác nhận bởi đại diện của bên mời thầu và nhà thầu tham dự lễ mở hồ sơ đề xuất về kỹ thuật. Biên bản này phải được gửi cho các nhà thầu tham dự thầu và được đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

d) Đại diện của bên mời thầu phải ký xác nhận vào bản gốc đơn dự thầu, giấy ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu (nếu có); thỏa thuận liên danh (nếu có); bảo đảm dự thầu; các nội dung quan trọng của từng hồ sơ đề xuất về kỹ thuật;

đ) Hồ sơ đề xuất về tài chính của tất cả các nhà thầu phải được bên mời thầu niêm phong trong một túi riêng biệt và được đại diện của bên mời thầu, nhà thầu tham dự lễ mở hồ sơ đề xuất về kỹ thuật ký niêm phong.

Điều 39. Nguyên tắc đánh giá, làm rõ hồ sơ dự thầu, sửa lỗi và hiệu chỉnh sai lệch

1. Nguyên tắc đánh giá hồ sơ dự thầu thực hiện theo quy định tại Điều 26 của Nghị định này.

2. Việc làm rõ hồ sơ dự thầu thực hiện theo quy định tại Điều 27 của Nghị định này.

3. Việc sửa lỗi và hiệu chỉnh sai lệch thực hiện theo quy định tại Điều 28 của Nghị định này.

Điều 40. Kiểm tra và đánh giá hồ sơ đề xuất về kỹ thuật

1. Kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ đề xuất về kỹ thuật, bao gồm:

a) Kiểm tra các thành phần của hồ sơ đề xuất về kỹ thuật, bao gồm: Đơn dự thầu thuộc hồ sơ đề xuất về kỹ thuật, thỏa thuận liên danh (nếu có), giấy ủy quyền ký đơn dự thầu (nếu có); bảo đảm dự thầu; số lượng bản gốc, bản chụp hồ sơ đề xuất về kỹ thuật;

b) Kiểm tra sự thống nhất nội dung giữa bản gốc và bản chụp để phục vụ quá trình đánh giá chi tiết hồ sơ đề xuất về kỹ thuật.

2. Đánh giá tính hợp lệ của hồ sơ đề xuất về kỹ thuật:

Hồ sơ đề xuất về kỹ thuật của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các quy định nêu tại điểm a khoản 4 Điều 35 của Nghị định này.

Nhà thầu có hồ sơ đề xuất về kỹ thuật hợp lệ được xem xét, đánh giá về năng lực và kinh nghiệm. Đối với gói thầu đã thực hiện sơ tuyển, không tiến hành đánh giá về năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu.

3. Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm:

a) Việc đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thực hiện theo tiêu chuẩn đánh giá quy định trong hồ sơ mời thầu;

b) Nhà thầu có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu được xem xét, đánh giá về kỹ thuật;

c) Đối với gói thầu có sơ tuyển, nhà thầu đã vượt qua bước sơ tuyển, có hồ sơ đề xuất về kỹ thuật hợp lệ, có năng lực được cập nhật đáp ứng yêu cầu của gói thầu được xem xét, đánh giá về kỹ thuật.

4. Đánh giá về kỹ thuật:

a) Việc đánh giá về kỹ thuật thực hiện theo tiêu chuẩn đánh giá quy định trong hồ sơ mời thầu;

b) Nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật được xem xét, đánh giá hồ sơ đề xuất về tài chính.

5. Danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật phải được chủ đầu tư phê duyệt bằng văn bản và căn cứ vào tờ trình phê duyệt, báo cáo thẩm định kết quả đánh giá về kỹ thuật. Bên mời thầu phải thông báo danh sách các nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật kèm theo lý do nhà thầu không đáp ứng đối với các nhà thầu không đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật, đồng thời mời tất cả các nhà thầu tham dự thầu đến mở hồ sơ đề xuất về tài chính. Chủ đầu tư phải đăng tải danh sách nhà thầu đáp ứng về kỹ thuật lên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày phê duyệt danh sách này.

Điều 41. Mở hồ sơ đề xuất về tài chính

1. Bên mời thầu kiểm tra niêm phong túi đựng các hồ sơ đề xuất về tài chính.

2. Mở hồ sơ đề xuất về tài chính như sau:

a) Chỉ tiến hành mở hồ sơ đề xuất về tài chính của nhà thầu có tên trong danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật trước sự chứng kiến của đại diện các nhà thầu tham dự lễ mở hồ sơ đề xuất về tài chính, không phụ thuộc vào sự có mặt hay vắng mặt của các nhà thầu;

b) Việc mở hồ sơ đề xuất về tài chính được thực hiện đối với từng hồ sơ đề xuất về tài chính theo thứ tự chữ cái tên của nhà thầu có tên trong danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật và theo trình tự sau đây:

- Kiểm tra niêm phong;

- Đọc điểm kỹ thuật của các hồ sơ dự thầu được đánh giá đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật;

- Mở hồ sơ và đọc rõ các thông tin về: Tên nhà thầu; số lượng bản gốc, bản chụp hồ sơ đề xuất về tài chính; đơn dự thầu thuộc hồ sơ đề xuất về tài chính; thời gian có hiệu lực của hồ sơ đề xuất về tài chính; giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu; giá trị giảm giá (nếu có); các thông tin khác liên quan.

3. Biên bản mở hồ sơ đề xuất về tài chính:

a) Các thông tin nêu tại khoản 1 và khoản 2 Điều này phải được ghi vào biên bản mở hồ sơ đề xuất về tài chính. Biên bản mở hồ sơ đề xuất về tài chính phải được ký xác nhận bởi đại diện của bên mời thầu và nhà thầu tham dự mở hồ sơ đề xuất về tài chính. Biên bản này phải được gửi cho các nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật;

b) Đại diện của bên mời thầu phải ký xác nhận vào tất cả các trang bản gốc của hồ sơ đề xuất về tài chính.

Điều 42. Kiểm tra, đánh giá hồ sơ đề xuất về tài chính

1. Kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ đề xuất về tài chính, bao gồm:

- a) Kiểm tra số lượng bản gốc, bản chụp hồ sơ đề xuất về tài chính;

- b) Kiểm tra các thành phần của hồ sơ đề xuất về tài chính, bao gồm: Đơn dự thầu thuộc hồ sơ đề xuất về tài chính; bảng giá tổng hợp; các thành phần khác thuộc hồ sơ đề xuất về tài chính;

- c) Kiểm tra sự thống nhất nội dung giữa bản gốc và bản chụp để phục vụ quá trình đánh giá chi tiết hồ sơ đề xuất về tài chính.

2. Đánh giá tính hợp lệ của hồ sơ đề xuất về tài chính:

Hồ sơ đề xuất về tài chính của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các quy định nêu tại điểm b khoản 4 Điều 35 của Nghị định này.

Nhà thầu có hồ sơ đề xuất về tài chính hợp lệ sẽ được đánh giá chi tiết về tài chính và xếp hạng nhà thầu;

3. Đánh giá chi tiết hồ sơ đề xuất về tài chính và xếp hạng nhà thầu:

a) Việc đánh giá chi tiết hồ sơ đề xuất về tài chính và xếp hạng nhà thầu thực hiện theo tiêu chuẩn đánh giá quy định trong hồ sơ mời thầu. Thư giảm giá không được công khai trong biên bản mở hồ sơ đề xuất tài chính sẽ không được xem xét, đánh giá;

b) Sau khi lựa chọn được danh sách xếp hạng nhà thầu, tổ chuyên gia lập báo cáo gửi bên mời thầu xem xét. Trong báo cáo phải nêu rõ các nội dung sau đây:

- Danh sách nhà thầu được xem xét, xếp hạng và thứ tự xếp hạng;
- Danh sách nhà thầu không đáp ứng yêu cầu và bị loại; lý do loại bỏ nhà thầu;
- Nhận xét về tính cạnh tranh, công bằng, minh bạch và hiệu quả kinh tế trong quá trình tổ chức lựa chọn nhà thầu. Trường hợp chưa bảo đảm cạnh tranh, công bằng, minh bạch và hiệu quả kinh tế, phải nêu rõ lý do và đề xuất biện pháp xử lý;
- Những nội dung của hồ sơ mời thầu chưa phù hợp với quy định của pháp luật về đấu thầu dẫn đến có cách hiểu không rõ hoặc khác nhau trong quá trình thực hiện hoặc có thể dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu (nếu có); đề xuất biện pháp xử lý.

Điều 43. Thương thảo hợp đồng; trình, thẩm định, phê duyệt, công khai kết quả lựa chọn nhà thầu, hoàn thiện, ký kết và quản lý thực hiện hợp đồng

1. Trường hợp gói thầu có áp dụng thương thảo hợp đồng, nhà thầu xếp hạng thứ nhất được bên mời thầu mời đến thương thảo hợp đồng.

2. Việc thương thảo hợp đồng (nếu có) thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Nghị định này.

3. Trình, thẩm định, phê duyệt và công khai kết quả lựa chọn nhà thầu thực hiện theo quy định tại Điều 31 của Nghị định này.

4. Việc hoàn thiện, ký kết và quản lý thực hiện hợp đồng thực hiện theo quy định tại Điều 32 và Điều 33 của Nghị định này.

Chương III

QUY TRÌNH ĐẤU THẦU RỘNG RÃI, HẠN CHẾ KHÔNG QUA MẠNG ĐỐI VỚI GÓI THẦU MUA SẮM HÀNG HÓA, XÂY LẮP, HỖN HỢP THEO PHƯƠNG THỨC HAI GIAI ĐOẠN

Mục 1

PHƯƠNG THỨC HAI GIAI ĐOẠN MỘT TÚI HỒ SO

Điều 44. Chuẩn bị đấu thầu giai đoạn một

1. Việc áp dụng thủ tục lựa chọn danh sách ngắn đối với trường hợp đấu thầu rộng rãi và đấu thầu hạn chế thực hiện theo quy định tại Điều 22 của Nghị định này.

2. Lập hồ sơ mời thầu giai đoạn một:

a) Hồ sơ mời thầu được lập căn cứ theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 23 của Nghị định này;

b) Hồ sơ mời thầu giai đoạn một bao gồm các nội dung sau đây: Thông tin tóm tắt về dự án, gói thầu; chỉ dẫn việc chuẩn bị và nộp hồ sơ dự thầu giai đoạn một; yêu cầu kỹ thuật của gói thầu; căn cứ thiết kế cơ sở hoặc thông số kỹ thuật đã được phê duyệt; tiêu chuẩn đánh giá về mặt kỹ thuật của gói thầu. Trong hồ sơ mời thầu phải cho phép nhà thầu được đề xuất phương án thay thế cho phương án kỹ thuật đã nêu trong hồ sơ mời thầu. Hồ sơ mời thầu không yêu cầu nhà thầu đề xuất về giá dự thầu và bảo đảm dự thầu.

3. Trình, thẩm định và phê duyệt hồ sơ mời thầu:

a) Hồ sơ mời thầu phải được thẩm định theo quy định tại Điều 120 của Nghị định này trước khi phê duyệt;

b) Việc phê duyệt hồ sơ mời thầu phải căn cứ vào tờ trình phê duyệt, báo cáo thẩm định hồ sơ mời thầu.

Điều 45. Tổ chức đấu thầu giai đoạn một

1. Việc mời thầu giai đoạn một thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 25 của Nghị định này.

2. Phát hành, sửa đổi, làm rõ hồ sơ mời thầu:

Việc phát hành, sửa đổi, làm rõ hồ sơ mời thầu thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 25 của Nghị định này.

3. Chuẩn bị, nộp, tiếp nhận, quản lý, sửa đổi, rút hồ sơ dự thầu:

Việc chuẩn bị, nộp, tiếp nhận, quản lý, sửa đổi, rút hồ sơ dự thầu thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 25 của Nghị định này.

4. Mở thầu:

Việc mở thầu thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 25 của Nghị định này.

Biên bản mở thầu giai đoạn một không bao gồm các thông tin về bảo đảm dự thầu, giá dự thầu và giá trị giảm giá của các nhà thầu.

Điều 46 Đánh giá hồ sơ đề xuất kỹ thuật, trình, phê duyệt, công khai danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu của hồ sơ mời thầu giai đoạn một

1. Nguyên tắc đánh giá hồ sơ dự thầu thực hiện theo quy định tại Điều 26 của Nghị định này.

2. Việc làm rõ hồ sơ dự thầu thực hiện theo quy định tại Điều 27 của Nghị định này.

3. Trình, phê duyệt, công khai kết quả danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu của hồ sơ mời thầu giai đoạn một thực hiện theo quy định tại Điều 31 của Nghị định này.

Điều 47. Chuẩn bị, tổ chức đấu thầu giai đoạn hai

1. Trao đổi về hồ sơ dự thầu giai đoạn một:

Bên mời thầu mìn từng nhà thầu có hồ sơ đề xuất kỹ thuật đã được phê duyệt đáp ứng yêu cầu của hồ sơ mời thầu giai đoạn một để làm rõ các nội dung về hồ sơ đề xuất kỹ thuật. Việc làm rõ hồ sơ đề xuất về kỹ thuật bao gồm các yêu cầu cần điều chỉnh về kỹ thuật so với đề xuất của nhà thầu tại giai đoạn một và các ý kiến góp ý về nội dung của hồ sơ mời thầu, phương án kỹ thuật thay thế của nhà thầu. Nội dung làm rõ nêu trên được bên mời thầu và từng nhà thầu lập thành biên bản. Bên mời thầu phải bảo đảm thông tin trong hồ sơ dự thầu giai đoạn một của các nhà thầu không bị tiết lộ.

Trên cơ sở nội dung làm rõ đề xuất về kỹ thuật với từng nhà thầu, bên mời thầu tổng hợp, báo cáo chủ đầu tư các nội dung cần điều chỉnh, bổ sung về chỉ dẫn nhà thầu, tiêu chuẩn đánh giá, yêu cầu kỹ thuật, điều kiện hợp đồng và các nội dung khác của hồ sơ mời thầu giai đoạn một. Chủ đầu tư có trách nhiệm xem xét, quyết định các nội dung điều chỉnh, bổ sung trên cơ sở đề xuất của bên mời thầu.

2. Lập hồ sơ mời thầu giai đoạn hai:

a) Căn cứ lập hồ sơ mời thầu:

Ngoài các căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 23 của Nghị định này, khi lập hồ sơ mời thầu giai đoạn hai, phải căn cứ vào nội dung đã được chủ đầu tư quyết định điều chỉnh, bổ sung về chỉ dẫn nhà thầu, tiêu chuẩn đánh giá, yêu cầu kỹ thuật, điều kiện hợp đồng và các nội dung khác của hồ sơ mời thầu giai đoạn một.

b) Nội dung hồ sơ mời thầu:

Hồ sơ mời thầu phải quy định về tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu bao gồm: Chỉ dẫn nhà thầu, tùy chọn mua thêm (nếu có); bảng dữ liệu đấu thầu; tiêu chuẩn đánh giá về tính hợp lệ của hồ sơ dự thầu; năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu; kỹ thuật; tài chính, thương mại; uy tín của nhà thầu thông qua việc tham dự thầu, thực hiện các hợp đồng trước đó và chất lượng hàng hóa tương tự đã sử dụng; biểu mẫu mời thầu và dự thầu; phạm vi cung cấp, yêu cầu về kỹ thuật; điều kiện và biểu mẫu hợp đồng; các hồ sơ, bản vẽ và nội dung khác (nếu có).

Trường hợp sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt, hồ sơ mời thầu phải nêu rõ phạm vi công việc và yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu phụ đặc biệt.

3. Trình, thẩm định và phê duyệt hồ sơ mời thầu:

a) Hồ sơ mời thầu phải được thẩm định theo quy định tại Điều 120 của Nghị

định này trước khi phê duyệt;

b) Việc phê duyệt hồ sơ mời thầu phải bằng văn bản và căn cứ vào tờ trình phê duyệt, báo cáo thẩm định hồ sơ mời thầu.

4. Tổ chức đấu thầu:

a) Việc phát hành hồ sơ mời thầu giai đoạn hai được bên mời thầu thực hiện trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia cho các nhà thầu trong danh sách đạt yêu cầu giai đoạn một.

Việc sửa đổi, làm rõ hồ sơ mời thầu giai đoạn hai thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 25 của Nghị định này;

b) Chuẩn bị, nộp, tiếp nhận, quản lý, sửa đổi, rút hồ sơ dự thầu:

Việc chuẩn bị, nộp, tiếp nhận, quản lý, sửa đổi, rút hồ sơ dự thầu thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 25 của Nghị định này;

5. Mở thầu:

Việc mở thầu thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 25 của Nghị định này.

Điều 48. Đánh giá hồ sơ dự thầu giai đoạn hai

1. Nguyên tắc đánh giá hồ sơ dự thầu thực hiện theo quy định tại Điều 26 của Nghị định này.

2. Việc làm rõ hồ sơ dự thầu thực hiện theo quy định tại Điều 27 của Nghị định này.

3. Việc sửa lỗi và hiệu chỉnh sai lệch thực hiện theo quy định tại Điều 28 của Nghị định này.

4. Việc đánh giá hồ sơ dự thầu và thương thảo hợp đồng (nếu có) giai đoạn hai thực hiện theo quy định tại Điều 29 và Điều 30 của Nghị định này.

Điều 49. Thương thảo hợp đồng, trình, thẩm định, phê duyệt, công khai kết quả lựa chọn nhà thầu, hoàn thiện, ký kết và quản lý thực hiện hợp đồng

1. Trường hợp gói thầu có áp dụng thương thảo hợp đồng, nhà thầu xếp hạng thứ nhất được bên mời thầu mời đến thương thảo hợp đồng.

2. Việc thương thảo hợp đồng (nếu có) thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Nghị định này.

3. Trình, thẩm định, phê duyệt, công khai kết quả lựa chọn nhà thầu thực hiện theo quy định tại Điều 31 của Nghị định này.

4. Hoàn thiện, ký kết và quản lý thực hiện hợp đồng:

Việc hoàn thiện, ký kết và quản lý thực hiện hợp đồng thực hiện theo quy định tại Điều 32 và Điều 33 của Nghị định này.

Mục 2

PHƯƠNG THỨC HAI GIAI ĐOẠN HAI TÚI HỒ SƠ

Điều 50. Chuẩn bị đấu thầu giai đoạn một

1. Việc áp dụng thủ tục lựa chọn danh sách ngắn đối với trường hợp đấu thầu rộng rãi và đấu thầu hạn chế thực hiện theo quy định tại Điều 22 của Nghị định này.

2. Lập hồ sơ mời thầu giai đoạn một:

a) Hồ sơ mời thầu được lập căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 23 của Nghị định này;

b) Hồ sơ mời thầu giai đoạn một bao gồm các nội dung sau đây: Thông tin tóm tắt về dự án, gói thầu; chỉ dẫn việc chuẩn bị và nộp hồ sơ dự thầu giai đoạn một; yêu cầu kỹ thuật của gói thầu căn cứ thiết kế cơ sở hoặc thông số kỹ thuật đã được phê duyệt; tiêu chuẩn đánh giá về mặt kỹ thuật của gói thầu. Trong hồ sơ mời thầu phải cho phép nhà thầu được đề xuất phương án thay thế cho phương án kỹ thuật đã nêu trong hồ sơ mời thầu. Hồ sơ mời thầu không yêu cầu nhà thầu đề xuất về giá dự thầu và bảo đảm dự thầu.

3. Thẩm định, phê duyệt hồ sơ mời thầu:

a) Hồ sơ mời thầu phải được thẩm định theo quy định tại Điều 120 của Nghị định này trước khi phê duyệt;

b) Việc phê duyệt hồ sơ mời thầu phải căn cứ vào tờ trình phê duyệt, báo cáo thẩm định hồ sơ mời thầu.

Điều 51. Tổ chức đấu thầu giai đoạn một

1. Việc mời thầu giai đoạn một thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 25 của Nghị định này.

2. Phát hành, sửa đổi, làm rõ hồ sơ mời thầu:

Việc phát hành, sửa đổi, làm rõ hồ sơ mời thầu thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 25 của Nghị định này.

3. Chuẩn bị, nộp, tiếp nhận, quản lý, sửa đổi, rút hồ sơ dự thầu:

Việc chuẩn bị, nộp, tiếp nhận, quản lý, sửa đổi, rút hồ sơ dự thầu thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 25 của Nghị định này.

4. Mở thầu:

a) Việc mở thầu thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 25 của Nghị định này;

b) Biên bản mở thầu giai đoạn một không bao gồm các thông tin về bảo đảm dự thầu, giá dự thầu và giá trị giảm giá của các nhà thầu.

Điều 52. Đánh giá hồ sơ đề xuất kỹ thuật, trình, thẩm định, phê duyệt, công khai danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu của hồ sơ mời thầu giai đoạn một

1. Nguyên tắc đánh giá hồ sơ dự thầu thực hiện theo quy định tại Điều 26 của Nghị định này.

2. Việc làm rõ hồ sơ dự thầu thực hiện theo quy định tại Điều 27 của Nghị định này.

3. Trình, thẩm định, phê duyệt, công khai kết quả danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu của hồ sơ mời thầu giai đoạn một thực hiện theo quy định tại Điều 31 của Nghị định này.

Điều 53. Chuẩn bị, tổ chức đấu thầu giai đoạn hai

1. Trao đổi về hồ sơ dự thầu giai đoạn một:

Bên mời thầu mời từng nhà thầu có hồ sơ đề xuất kỹ thuật đã được phê duyệt đáp ứng yêu cầu của hồ sơ mời thầu giai đoạn một để làm rõ các nội dung về hồ sơ đề xuất kỹ thuật. Việc làm rõ hồ sơ đề xuất về kỹ thuật bao gồm các yêu cầu cần điều chỉnh về kỹ thuật so với đề xuất của nhà thầu tại giai đoạn một và các ý kiến góp ý về nội dung của hồ sơ mời thầu, phương án kỹ thuật thay thế của nhà thầu. Nội dung làm rõ nêu trên được bên mời thầu và từng nhà thầu lập thành biên bản. Bên mời thầu phải bảo đảm thông tin trong hồ sơ dự thầu giai đoạn một của các nhà thầu không bị tiết lộ.

Trên cơ sở nội dung làm rõ đề xuất về kỹ thuật với từng nhà thầu, bên mời thầu tổng hợp, báo cáo chủ đầu tư các nội dung cần điều chỉnh, bổ sung về chỉ dẫn nhà thầu, tiêu chuẩn đánh giá, yêu cầu kỹ thuật, điều kiện hợp đồng và các nội dung khác của hồ sơ mời thầu giai đoạn một. Chủ đầu tư có trách nhiệm xem xét, quyết định các nội dung điều chỉnh, bổ sung trên cơ sở đề xuất của bên mời thầu.

2. Lập hồ sơ mời thầu giai đoạn hai:

a) Căn cứ lập hồ sơ mời thầu:

Ngoài các căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 23 của Nghị định này, khi lập hồ sơ mời thầu giai đoạn hai, phải căn cứ vào nội dung đã được chủ đầu tư quyết định điều chỉnh, bổ sung về chỉ dẫn nhà thầu, tiêu chuẩn đánh giá, yêu cầu kỹ thuật, điều kiện hợp đồng và các nội dung khác của hồ sơ mời thầu giai đoạn một;

b) Nội dung hồ sơ mời thầu:

Hồ sơ mời thầu phải quy định về tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu bao

gồm: Chỉ dẫn nhà thầu, tùy chọn mua thêm (nếu có); bảng dữ liệu đấu thầu; tiêu chuẩn đánh giá về tính hợp lệ của hồ sơ dự thầu; năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu; kỹ thuật; tài chính, thương mại; uy tín của nhà thầu thông qua việc tham dự thầu, thực hiện các hợp đồng trước đó và chất lượng hàng hóa tương tự đã sử dụng; biểu mẫu mời thầu và dự thầu; phạm vi cung cấp, yêu cầu về kỹ thuật; điều kiện và biểu mẫu hợp đồng; các hồ sơ, bản vẽ và nội dung khác (nếu có).

Trường hợp sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt, hồ sơ mời thầu phải nêu rõ phạm vi công việc và yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu phụ đặc biệt.

3. Thẩm định, phê duyệt hồ sơ mời thầu:

a) Hồ sơ mời thầu phải được thẩm định theo quy định tại Điều 120 của Nghị định này trước khi phê duyệt;

b) Việc phê duyệt hồ sơ mời thầu phải bằng văn bản và căn cứ vào tờ trình phê duyệt, báo cáo thẩm định hồ sơ mời thầu.

4. Tổ chức đấu thầu:

a) Việc phát hành hồ sơ mời thầu giai đoạn hai được bên mời thầu thực hiện trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia cho các nhà thầu trong danh sách đạt yêu cầu giai đoạn một.

Việc sửa đổi, làm rõ hồ sơ mời thầu giai đoạn hai thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 25 của Nghị định này;

b) Chuẩn bị, nộp, tiếp nhận, quản lý, sửa đổi, rút hồ sơ dự thầu:

Việc chuẩn bị, nộp, tiếp nhận, quản lý, sửa đổi, rút hồ sơ dự thầu thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 25 của Nghị định này. Nhà thầu nộp hồ sơ dự thầu bao gồm đề xuất đề xuất về kỹ thuật và đề xuất về tài chính riêng biệt theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu giai đoạn hai, trong đó có giá dự thầu và bảo đảm dự thầu. Hồ sơ đề xuất tài chính được chào tương ứng theo phương án đề xuất kỹ thuật chính của nhà thầu; trường hợp nhà thầu chào phương án kỹ thuật thay thế thì phải gửi kèm theo phần đề xuất tài chính cho phương án thay thế này.

5. Mở hồ sơ đề xuất kỹ thuật:

Việc mở hồ sơ đề xuất kỹ thuật thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 38 của Nghị định này.

Điều 54. Đánh giá hồ sơ đề xuất kỹ thuật giai đoạn hai

1. Nguyên tắc đánh giá hồ sơ dự thầu thực hiện theo quy định tại Điều 26 của Nghị định này.

2. Việc làm rõ hồ sơ dự thầu thực hiện theo quy định tại Điều 27 của Nghị định này.

Điều 55. Trình, thẩm định, phê duyệt danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật giai đoạn hai

1. Trình, thẩm định, phê duyệt danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật giai đoạn hai thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 121 của Nghị định này.

2. Bên mời thầu thông báo, đăng tải danh sách các nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia và tiến hành mở hồ sơ đề xuất về tài chính đối với các nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật.

Điều 56. Đánh giá hồ sơ đề xuất tài chính giai đoạn hai

1. Nguyên tắc đánh giá hồ sơ dự thầu thực hiện theo quy định tại Điều 26 của Nghị định này.

2. Việc làm rõ hồ sơ dự thầu thực hiện theo quy định tại Điều 27 của Nghị định này.

3. Việc sửa lỗi và hiệu chỉnh sai lệch thực hiện theo quy định tại Điều 28 của Nghị định này.

4. Việc đánh giá hồ sơ đề xuất tài chính và thương thảo hợp đồng (nếu có) giai đoạn hai thực hiện theo quy định tại Điều 42 và Điều 43 của Nghị định này.

Điều 57. Trình, thẩm định, phê duyệt, công khai kết quả lựa chọn nhà thầu, hoàn thiện, ký kết và quản lý thực hiện hợp đồng

1. Trường hợp gói thầu có áp dụng thương thảo hợp đồng, nhà thầu xếp hạng thứ nhất được bên mời thầu mời đến thương thảo hợp đồng.

2. Việc thương thảo hợp đồng (nếu có) thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Nghị định này.

3. Trình, thẩm định, phê duyệt, công khai kết quả lựa chọn nhà thầu thực hiện theo quy định tại Điều 31 của Nghị định này.

4. Hoàn thiện, ký kết và quản lý thực hiện hợp đồng:

Việc hoàn thiện, ký kết và quản lý thực hiện hợp đồng thực hiện theo quy định tại Điều 32 và Điều 33 của Nghị định này.

CHƯƠNG IV

QUY TRÌNH ĐẤU THẦU RỘNG RÃI, HẠN CHẾ KHÔNG QUA MẠNG ĐỐI VỚI GÓI THẦU CUNG CẤP DỊCH VỤ TƯ VẤN

Mục 1

NHÀ THẦU LÀ TỔ CHỨC

Điều 58. Quy trình chi tiết

1. Chuẩn bị lựa chọn nhà thầu, bao gồm:
 - a) Lựa chọn danh sách ngắn (nếu cần thiết);
 - b) Lập hồ sơ mời thầu;
 - c) Trình, thẩm định và phê duyệt hồ sơ mời thầu.
2. Tổ chức lựa chọn nhà thầu, bao gồm:
 - a) Mời thầu;
 - b) Phát hành, sửa đổi, làm rõ hồ sơ mời thầu;
 - c) Chuẩn bị, nộp, tiếp nhận, quản lý, sửa đổi, rút hồ sơ dự thầu;
 - d) Mở hồ sơ để xuất về kỹ thuật.
3. Đánh giá hồ sơ để xuất về kỹ thuật, bao gồm:
 - a) Kiểm tra, đánh giá tính hợp lệ của hồ sơ để xuất về kỹ thuật;
 - b) Đánh giá chi tiết hồ sơ để xuất về kỹ thuật;
 - c) Phê duyệt danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật.
4. Mở và đánh giá hồ sơ để xuất về tài chính, bao gồm:
 - a) Mở hồ sơ để xuất về tài chính của các nhà thầu đạt yêu cầu về kỹ thuật;
 - b) Kiểm tra, đánh giá tính hợp lệ của hồ sơ để xuất về tài chính;
 - c) Đánh giá chi tiết hồ sơ để xuất về tài chính;
 - d) Xếp hạng nhà thầu (nếu có nhiều hơn 01 nhà thầu).
5. Thương thảo hợp đồng.
6. Trình, thẩm định, phê duyệt, công khai kết quả lựa chọn nhà thầu và giải thích lý do nhà thầu không trúng thầu theo yêu cầu của nhà thầu (nếu có).
7. Hoàn thiện, ký kết và quản lý thực hiện hợp đồng.

Điều 59. Lựa chọn danh sách ngắn

Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu, có thể áp dụng thủ tục lựa chọn danh sách ngắn nhằm lựa chọn các nhà thầu có đủ năng lực và kinh nghiệm theo yêu cầu của gói thầu để mời tham gia đấu thầu. Việc áp dụng thủ tục lựa chọn danh sách ngắn do người có thẩm quyền quyết định và phải được ghi rõ trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu.

1. Đối với đấu thầu rộng rãi:

a) Lập hồ sơ mời quan tâm:

- Hồ sơ mời quan tâm bao gồm các nội dung sau đây: Thông tin tóm tắt về dự án, gói thầu; chỉ dẫn việc chuẩn bị và nộp hồ sơ quan tâm; tiêu chuẩn về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu;

- Sử dụng phương pháp chấm điểm để xây dựng tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ quan tâm, trong đó phải quy định mức điểm yêu cầu tối thiểu không thấp hơn 60% tổng số điểm và điểm đánh giá của từng nội dung về năng lực, kinh nghiệm không thấp hơn 50% điểm tối đa của nội dung đó;

b) Hồ sơ mời quan tâm phải được thẩm định theo quy định tại Điều 120 của Nghị định này trước khi phê duyệt;

c) Việc phê duyệt hồ sơ mời quan tâm phải căn cứ vào tờ trình đề nghị phê duyệt, báo cáo thẩm định hồ sơ mời quan tâm;

d) Thông báo mời quan tâm thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 8 của Luật Đấu thầu;

đ) Phát hành hồ sơ mời quan tâm:

Hồ sơ mời quan tâm được phát hành miễn phí trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia cho các nhà thầu tới trước thời điểm đóng thầu;

e) Tiếp nhận và quản lý hồ sơ quan tâm:

Bên mời thầu tiếp nhận và quản lý các hồ sơ quan tâm đã nộp theo chế độ quản lý hồ sơ mật cho đến khi công khai kết quả mời quan tâm;

g) Mở và đánh giá hồ sơ quan tâm:

- Hồ sơ quan tâm nộp theo thời gian và địa điểm quy định trong hồ sơ mời quan tâm sẽ được mở ngay sau thời điểm đóng thầu. Việc mở hồ sơ quan tâm phải được ghi thành biên bản và gửi biên bản mở thầu cho các nhà thầu nộp hồ sơ quan tâm. Hồ sơ quan tâm được gửi đến sau thời điểm đóng thầu sẽ không được mở, không hợp lệ và bị loại;

- Việc đánh giá hồ sơ quan tâm thực hiện theo tiêu chuẩn đánh giá quy định trong hồ sơ mời quan tâm. Hồ sơ quan tâm của nhà thầu có số điểm được đánh giá không thấp hơn mức điểm yêu cầu tối thiểu được đưa vào danh sách ngắn; hồ sơ quan tâm của nhà thầu có số điểm cao nhất được xếp thứ nhất; trường hợp có nhiều hơn 06 nhà thầu đạt yêu cầu thì lựa chọn 06 nhà thầu xếp hạng cao nhất vào danh sách ngắn;

h) Trình, thẩm định và phê duyệt kết quả mời quan tâm:

- Trên cơ sở báo cáo kết quả đánh giá hồ sơ quan tâm, bên mời thầu trình phê duyệt kết quả mời quan tâm, trong đó nêu rõ ý kiến của bên mời thầu về các nội dung đánh giá của tổ chuyên gia;

- Kết quả mời quan tâm phải được thẩm định theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 121 của Nghị định này trước khi phê duyệt;

- Kết quả mời quan tâm phải được phê duyệt bằng văn bản và căn cứ vào tờ trình phê duyệt, báo cáo thẩm định kết quả đánh giá hồ sơ quan tâm;

- Trường hợp lựa chọn được danh sách ngắn, văn bản phê duyệt kết quả mời quan tâm phải bao gồm tên các nhà thầu được lựa chọn vào danh sách ngắn và các nội dung cần lưu ý (nếu có). Trường hợp không lựa chọn được danh sách ngắn, văn bản phê duyệt kết quả mời quan tâm phải nêu rõ lý do không lựa chọn được danh sách ngắn;

i) Công khai danh sách ngắn: Danh sách ngắn phải được đăng tải theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 8 của Luật Đầu thầu và gửi thông báo đến các nhà thầu nộp hồ sơ quan tâm.

2. Đối với đấu thầu hạn chế:

a) Xác định, phê duyệt danh sách ngắn: Xác định, phê duyệt danh sách ngắn gồm tối thiểu 03 nhà thầu có năng lực, kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu của gói thầu và có nhu cầu tham dự thầu;

b) Công khai danh sách ngắn: Sau khi phê duyệt, danh sách ngắn phải được đăng tải theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 8 của Luật Đầu thầu.

3. Các nhà thầu có tên trong danh sách ngắn không được liên danh với nhau để tham dự thầu; trường hợp liên danh với nhà thầu ngoài danh sách ngắn thì phải được sự chấp thuận của chủ đầu tư trước thời điểm đóng thầu.

Điều 60. Lập hồ sơ mời thầu

1. Căn cứ lập hồ sơ mời thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 23 của Nghị định này.

2. Hồ sơ mời thầu phải bao gồm đầy đủ các nội dung cần thiết để nhà thầu lập hồ sơ dự thầu và không được nêu bất cứ điều kiện nào nhằm hạn chế sự tham gia của nhà thầu hoặc nhằm tạo lợi thế cho một hoặc một số nhà thầu gây ra sự cạnh tranh không bình đẳng. Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn chi tiết về danh sách hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều 44 của Luật Đầu thầu dẫn đến nội dung của hồ sơ mời thầu bị coi là vô hiệu, không phải là căn cứ để đánh giá hồ sơ dự thầu.

3. Hồ sơ mời thầu phải quy định nội dung đánh giá tính hợp lệ của hồ sơ đề xuất kỹ thuật và hồ sơ đề xuất về tài chính của nhà thầu, bao gồm:

a) Nội dung đánh giá tính hợp lệ của hồ sơ đề xuất về kỹ thuật:

- Có bản gốc hồ sơ đề xuất kỹ thuật;

- Có đơn dự thầu thuộc hồ sơ đề xuất về kỹ thuật được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu (nếu có) theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu; thời gian ký đơn dự thầu phải phù hợp với thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu. Đối với nhà thầu liên danh, đơn dự thầu phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có) hoặc thành viên được phân công thay mặt liên

danh ký đơn dự thầu theo phân công trách nhiệm trong văn bản thỏa thuận liên danh;

- Hiệu lực của hồ sơ đề xuất về kỹ thuật đáp ứng yêu cầu theo quy định trong hồ sơ mời thầu;

- Không có tên trong hai hoặc nhiều hồ sơ đề xuất kỹ thuật với tư cách là nhà thầu (nhà thầu độc lập hoặc thành viên trong liên danh);

- Có thỏa thuận liên danh hợp lệ (trong trường hợp liên danh) được đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có);

- Nhà thầu bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại khoản 1 Điều 5 của Luật Đầu thầu;

- Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu;

b) Nội dung đánh giá tính hợp lệ của hồ sơ đề xuất về tài chính:

- Có bản gốc hồ sơ đề xuất về tài chính;

- Có đơn dự thầu thuộc hồ sơ đề xuất về tài chính được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu (nếu có) theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu; thời gian ký đơn dự thầu phải phù hợp với thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu; không đề xuất các giá dự thầu khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho chủ đầu tư. Đối với nhà thầu liên danh, đơn dự thầu phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có) hoặc thành viên được phân công thay mặt liên danh ký đơn dự thầu theo phân công trách nhiệm trong văn bản thỏa thuận liên danh;

- Hiệu lực của hồ sơ đề xuất về tài chính đáp ứng yêu cầu theo quy định trong hồ sơ mời thầu.

4. Tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu bao gồm: tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật; xác định giá thấp nhất (đối với trường hợp áp dụng phương pháp giá thấp nhất); tiêu chuẩn xác định giá cố định (đối với trường hợp áp dụng phương pháp giá cố định); tiêu chuẩn đánh giá tổng hợp (đối với trường hợp áp dụng phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá).

5. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật: Sử dụng phương pháp chấm điểm để đánh giá, cụ thể như sau:

a) Kinh nghiệm và năng lực nhà thầu: Từ 0% đến 15% tổng số điểm;

b) Uy tín của nhà thầu: 5% tổng số điểm. Không yêu cầu điểm tối thiểu đối với nội dung này đối với đấu thầu trong nước;

c) Giải pháp và phương pháp luận để thực hiện gói thầu: Từ 30% đến 40% tổng số điểm;

- d) Nhân sự thực hiện gói thầu: Từ 50% đến 60% tổng số điểm;
- đ) Tuỳ theo tính chất của gói thầu, hồ sơ mời thầu có thể yêu cầu về chuyển giao công nghệ với tỷ trọng điểm từ 0% đến 10% tổng số điểm;
- e) Tổng tỷ trọng điểm của nội dung quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản này bằng 100%;

Hồ sơ đề xuất về kỹ thuật được đánh giá đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật khi có điểm về kỹ thuật không thấp hơn 70% (80% đối với gói thầu tư vấn có yêu cầu kỹ thuật cao, đặc thù) tổng số điểm và điểm của từng nội dung yêu cầu về giải pháp và phương pháp luận, về nhân sự, chuyển giao công nghệ (nếu có) không thấp hơn 60% (không thấp hơn 70% đối với gói thầu tư vấn có yêu cầu kỹ thuật cao, đặc thù) điểm tối đa của nội dung đó. Đối với kinh nghiệm và năng lực của nhà thầu, căn cứ tính chất gói thầu để xác định sự cần thiết quy định về điểm tối thiểu đối với tiêu chuẩn tổng quát này.

6. Căn cứ quy mô, tính chất gói thầu, hồ sơ mời thầu phải quy định phương pháp đánh giá về tài chính theo một trong các phương pháp sau đây:

- a) Phương pháp giá thấp nhất;
- b) Phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá;
- c) Phương pháp dựa trên kỹ thuật.

7. Việc xác định giá thấp nhất (đối với trường hợp áp dụng phương pháp giá thấp nhất) thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 23 của Nghị định này.

8. Tiêu chuẩn đánh giá tổng hợp (đối với trường hợp áp dụng phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá):

- a) Xác định điểm giá:

Sử dụng thang điểm thống nhất với thang điểm về kỹ thuật để xác định điểm giá. Điểm giá được xác định như sau:

$$\text{Điểm giá}_{\text{đang xét}} = \frac{G_{\text{thấp nhất}} \times (\text{thang điểm kỹ thuật})}{G_{\text{đang xét}}}$$

Trong đó:

- + Điểm giá_{đang xét}: Điểm giá của hồ sơ đề xuất về tài chính đang xét;
- + G_{thấp nhất}: Giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất trong số các nhà thầu được đánh giá chi tiết về tài chính;
- + G_{đang xét}: Giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hồ sơ đề xuất về tài chính đang xét.

- b) Tiêu chuẩn đánh giá tổng hợp:

Điểm tổng hợp được xác định theo công thức sau đây:

$$\text{Điểm tổng hợp}_{\text{đang xét}} = K \times \text{Điểm kỹ thuật}_{\text{đang xét}} + G \times \text{Điểm giá}_{\text{đang xét}}$$

Trong đó:

+ Điểm kỹ thuật_{đang xét}: Là số điểm được xác định tại bước đánh giá về kỹ thuật;

+ Điểm giá_{đang xét}: Là số điểm được xác định tại bước đánh giá về giá;

+ K: Tỷ trọng điểm về kỹ thuật quy định trong thang điểm tổng hợp, chiếm tỷ lệ từ 70% đến 80%;

+ G: Tỷ trọng điểm về giá quy định trong thang điểm tổng hợp, chiếm tỷ lệ từ 20% đến 30%;

$$+ K + G = 100\%.$$

Điều 61. Thẩm định và phê duyệt hồ sơ mời thầu

1. Hồ sơ mời thầu phải được thẩm định theo quy định tại Điều 120 của Nghị định này trước khi phê duyệt.

2. Việc phê duyệt hồ sơ mời thầu phải bằng văn bản và căn cứ vào tờ trình phê duyệt, báo cáo thẩm định hồ sơ mời thầu.

Điều 62. Tổ chức lựa chọn nhà thầu

1. Mời thầu:

a) Trường hợp gói thầu không áp dụng thủ tục lựa chọn danh sách ngắn, thông báo mời thầu được thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 8 của Luật Đấu thầu;

b) Gửi thư mời thầu đến các nhà thầu có tên trong danh sách ngắn.

2. Phát hành, sửa đổi, làm rõ hồ sơ mời thầu:

Việc phát hành, sửa đổi, làm rõ hồ sơ mời thầu thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 25 của Nghị định này.

3. Chuẩn bị, nộp, tiếp nhận, quản lý, sửa đổi, rút hồ sơ dự thầu:

Việc chuẩn bị, nộp, tiếp nhận, quản lý, sửa đổi, rút hồ sơ dự thầu thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 25 của Nghị định này.

4. Mở hồ sơ đề xuất về kỹ thuật:

Việc mở hồ sơ đề xuất về kỹ thuật thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 36 của Nghị định này nhưng không bao gồm nội dung về bảo đảm dự thầu. Biên bản mở thầu được đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia trong thời gian 24h kể từ thời điểm mở thầu.

Điều 63. Nguyên tắc đánh giá

1. Việc đánh giá hồ sơ dự thầu phải căn cứ vào tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu và các yêu cầu khác trong hồ sơ mời thầu, căn cứ vào hồ sơ dự thầu đã

nộp, các tài liệu giải thích, làm rõ hồ sơ dự thầu của nhà thầu để bảo đảm lựa chọn được nhà thầu có đủ năng lực và kinh nghiệm, có giải pháp khả thi để thực hiện gói thầu.

2. Trường hợp hợp đồng có tính chất tương tự mà nhà thầu đã thực hiện nêu trong hồ sơ dự thầu không đáp ứng yêu cầu của hồ sơ mời thầu, bên mời thầu yêu cầu nhà thầu bổ sung, thay thế hợp đồng khác để đánh giá trong một khoảng thời gian phù hợp.

3. Việc đánh giá được thực hiện trên bản chụp, nhà thầu phải chịu trách nhiệm về tính thống nhất giữa bản gốc và bản chụp. Trường hợp có sự sai khác giữa bản gốc và bản chụp nhưng không làm thay đổi thứ tự xếp hạng nhà thầu thì căn cứ vào bản gốc để đánh giá. Trường hợp có sự sai khác giữa bản gốc và bản chụp dẫn đến kết quả đánh giá trên bản gốc khác kết quả đánh giá trên bản chụp, làm thay đổi thứ tự xếp hạng nhà thầu thì hồ sơ dự thầu của nhà thầu bị loại.

Điều 64. Làm rõ hồ sơ dự thầu

1. Sau khi mở thầu, nhà thầu có trách nhiệm làm rõ hồ sơ dự thầu theo yêu cầu của bên mời thầu. Trường hợp hồ sơ dự thầu của nhà thầu thiếu tài liệu về tư cách hợp lệ, hợp đồng có tính chất tương tự, nghĩa vụ nộp thuế thì bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ, bổ sung tài liệu.

2. Trường hợp sau khi đóng thầu, nếu nhà thầu phát hiện hồ sơ dự thầu thiếu các tài liệu chứng minh về tư cách hợp lệ, hợp đồng có tính chất tương tự, nghĩa vụ nộp thuế, tài liệu về nhân sự cụ thể đã được đề xuất trong hồ sơ dự thầu thì nhà thầu được phép gửi tài liệu đến bên mời thầu. Bên mời thầu có trách nhiệm tiếp nhận những tài liệu làm rõ của nhà thầu để xem xét, đánh giá; các tài liệu bổ sung, làm rõ được coi như một phần của hồ sơ dự thầu.

3. Đối với các nội dung đề xuất về kỹ thuật, tài chính, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi nội dung cơ bản của hồ sơ dự thầu đã nộp, không thay đổi giá dự thầu.

4. Việc làm rõ hồ sơ dự thầu giữa bên mời thầu và nhà thầu có hồ sơ dự thầu cần làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi bản chất của nhà thầu tham dự thầu. Nội dung làm rõ hồ sơ dự thầu phải thể hiện bằng văn bản và được bên mời thầu bảo quản như một phần của hồ sơ dự thầu.

5. Trường hợp có nghi ngờ về tính xác thực của các tài liệu do nhà thầu cung cấp, bên mời thầu được xác minh với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến nội dung của tài liệu.

Điều 65. Sửa lỗi và hiệu chỉnh sai lệch

1. Đối với các loại hợp đồng quy định tại Điều 64 của Luật Đầu thầu, trường hợp trong hồ sơ đề xuất về tài chính nhà thầu không chào giá cho một hoặc nhiều hạng mục công việc đã nêu trong hồ sơ đề xuất về kỹ thuật theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu thì nhà thầu được coi là đã chào giá cho các hạng mục công việc này và phân bổ chi phí vào các phần công việc khác của gói thầu.

2. Đối với hợp đồng theo thời gian:

- a) Trường hợp tổng giá trị của các hạng mục không chính xác do lỗi trong khi cộng trừ giá trị của các hạng mục thì giá trị của các hạng mục là cơ sở cho việc sửa lỗi;
- b) Trường hợp có lỗi trong khi cộng trừ các giá trị ở cột thành tiền để tính toán giá dự thầu thì các giá trị ở cột thành tiền là cơ sở cho việc sửa lỗi;
- c) Trường hợp không nhất quán giữa đơn giá và thành tiền thì lấy đơn giá làm cơ sở cho việc sửa lỗi. Trường hợp không nhất quán giữa giá dự thầu ghi bằng số và giá dự thầu ghi bằng chữ thì giá dự thầu ghi bằng chữ là cơ sở cho việc sửa lỗi; trường hợp giá dự thầu ghi bằng chữ có sai sót về lỗi số học thì giá ghi bằng số là cơ sở cho việc sửa lỗi sau khi được chuẩn xác (nếu có) theo điểm a và điểm b khoản này;
- d) Trường hợp có sự khác biệt giữa đề xuất về kỹ thuật và đề xuất về tài chính về số lượng nhân sự tham gia thực hiện gói thầu, số ngày công, số lượng trong từng hạng mục chi phí ngoài lương, số lượng trong các yếu tố đầu vào đã chào trong đề xuất kỹ thuật và đề xuất tài chính khác thì nội dung thuộc đề xuất về kỹ thuật sẽ là cơ sở cho việc sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch. Việc hiệu chỉnh sai lệch trong trường hợp này được thực hiện theo số lượng, khối lượng nêu trong đề xuất kỹ thuật với đơn giá nêu trong đề xuất tài chính.

3. Đối với hợp đồng trọn gói:

Trường hợp áp dụng hợp đồng trọn gói, giá dự thầu sau giảm giá (nếu có) mà nhà thầu đề xuất trong đơn dự thầu thuộc hồ sơ đề xuất về tài chính được coi là đã bao gồm toàn bộ các chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu theo phạm vi công việc nêu trong hồ sơ mời thầu, không tiến hành sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch. Trường hợp không nhất quán giữa giá dự thầu ghi bằng số và giá dự thầu ghi bằng chữ trong đơn dự thầu thì lấy giá dự thầu bằng chữ, trừ trường hợp giá ghi bằng chữ không có nghĩa.

4. Đối với hợp đồng theo đơn giá:

Việc sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Nghị định này.

5. Trường hợp nhà thầu có thu giảm giá, việc sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch được thực hiện trên cơ sở giá dự thầu chưa trừ đi giá trị giảm giá. Tỷ lệ phần trăm (%) của sai lệch thi đấu được xác định trên cơ sở so với giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu.

6. Sau khi sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều này, bên mời thầu phải thông báo bằng văn bản cho nhà thầu biết về

việc sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch đối với hồ sơ dự thầu của nhà thầu. Trong vòng 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo của bên mời thầu, nhà thầu phải có văn bản thông báo cho bên mời thầu về việc chấp thuận kết quả sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch theo thông báo của bên mời thầu. Trường hợp nhà thầu không chấp thuận với kết quả sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch theo thông báo của bên mời thầu thì hồ sơ dự thầu của nhà thầu đó sẽ bị loại, trừ trường hợp việc sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch của Bên mời thầu là không phù hợp, chính xác.

Điều 66. Kiểm tra và đánh giá hồ sơ đề xuất về kỹ thuật

1. Kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ đề xuất về kỹ thuật:

Việc kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ đề xuất về kỹ thuật thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 40 của Nghị định này, trừ nội dung kiểm tra tính hợp lệ của bảo đảm dự thầu.

2. Đánh giá tính hợp lệ của hồ sơ đề xuất về kỹ thuật:

Hồ sơ đề xuất về kỹ thuật của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các quy định nêu tại điểm a khoản 4 Điều 35 của Nghị định này. Nhà thầu có hồ sơ dự thầu hợp lệ được xem xét, đánh giá về kỹ thuật.

3. Đánh giá về kỹ thuật:

a) Việc đánh giá về kỹ thuật thực hiện theo tiêu chuẩn đánh giá quy định trong hồ sơ mời thầu;

b) Đối với một vị trí nhân sự chủ chốt, hồ sơ dự thầu chào thửa hoặc thiếu số lượng theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu thì không đáp ứng về kỹ thuật;

c) Nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật hoặc đạt điểm kỹ thuật cao nhất (đối với phương pháp dựa trên kỹ thuật) được xem xét, đánh giá hồ sơ đề xuất về tài chính.

4. Danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật hoặc nhà thầu đạt điểm kỹ thuật cao nhất (đối với phương pháp dựa trên kỹ thuật) phải được chủ đầu tư phê duyệt bằng văn bản và căn cứ vào tờ trình phê duyệt, báo cáo thẩm định danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật. Bên mời thầu phải thông báo danh sách các nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật hoặc nhà thầu đạt điểm kỹ thuật cao nhất (đối với phương pháp dựa trên kỹ thuật) kèm theo lý do nhà thầu không đáp ứng đối với các nhà thầu không đáp ứng về kỹ thuật đồng thời mời tất cả các nhà thầu tham dự thầu đến mở hồ sơ đề xuất về tài chính. Chủ đầu tư phải đăng tải danh sách nhà thầu đáp ứng về kỹ thuật lên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày phê duyệt danh sách này.

Điều 67. Mở, kiểm tra và đánh giá hồ sơ đề xuất về tài chính

1. Việc mở hồ sơ đề xuất về tài chính được thực hiện theo quy định tại Điều 41 của Nghị định này.

2. Việc kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ đề xuất về tài chính được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 42 của Nghị định này.

3. Việc đánh giá hồ sơ đề xuất về tài chính được thực hiện theo quy định tại các khoản 2 và 3 Điều 42 của Nghị định này.

Điều 68. Thương thảo hợp đồng

1. Việc thương thảo hợp đồng thực hiện trên cơ sở quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 30 của Nghị định này.

2. Nội dung thương thảo hợp đồng:

a) Thương thảo về những nội dung chưa đủ chi tiết, chưa rõ hoặc chưa phù hợp, thống nhất giữa hồ sơ mời thầu và hồ sơ dự thầu, giữa các nội dung khác nhau trong hồ sơ dự thầu với nhau dẫn đến các phát sinh, tranh chấp hoặc ảnh hưởng đến trách nhiệm của các bên trong quá trình thực hiện hợp đồng;

b) Thương thảo về các sai lệch do nhà thầu đã phát hiện và đề xuất trong hồ sơ dự thầu (nếu có), bao gồm cả thương thảo về các đề xuất thay đổi hoặc phương án thay thế của nhà thầu nếu trong hồ sơ mời thầu có quy định cho phép nhà thầu chào phương án thay thế;

c) Thương thảo về nhân sự:

Trong quá trình thương thảo, nhà thầu không được thay đổi nhân sự đã đề xuất trong hồ sơ dự thầu, trừ trường hợp do thời gian đánh giá hồ sơ dự thầu kéo dài hơn so với quy định hoặc vì lý do bất khả kháng mà các vị trí nhân sự chủ chốt do nhà thầu đã đề xuất không thể tham gia thực hiện hợp đồng thì nhà thầu mới được thay đổi nhân sự khác nhưng phải bảo đảm các nhân sự dự kiến thay thế có trình độ, kinh nghiệm và năng lực tương đương hoặc cao hơn với nhân sự đã đề xuất và nhà thầu không được thay đổi giá dự thầu;

d) Thương thảo về các vấn đề phát sinh trong quá trình lựa chọn nhà thầu (nếu có) nhằm mục tiêu hoàn thiện các nội dung chi tiết của gói thầu;

đ) Thương thảo về các chi phí liên quan đến dịch vụ tư vấn trên cơ sở phù hợp với yêu cầu của gói thầu và điều kiện thực tế;

e) Thương thảo về các nội dung cần thiết khác.

3. Trong quá trình thương thảo hợp đồng, các bên tham gia thương thảo tiến hành hoàn thiện dự thảo văn bản hợp đồng; điều kiện cụ thể của hợp đồng, phụ lục hợp đồng gồm danh mục chi tiết về phạm vi công việc, biểu giá, tiến độ thực hiện (nếu có).

4. Trường hợp thương thảo không thành công, bên mời thầu báo cáo chủ đầu tư xem xét, quyết định mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo.

Điều 69. Trình, thẩm định, phê duyệt, công khai kết quả lựa chọn nhà thầu, hoàn thiện, ký kết và quản lý thực hiện hợp đồng

Việc trình, thẩm định, phê duyệt, công khai kết quả lựa chọn nhà thầu, hoàn thiện, ký kết và quản lý thực hiện hợp đồng thực hiện theo quy định tại các điều 31, 32 và 33 của Nghị định này.

Mục 2

NHÀ THẦU LÀ CÁ NHÂN

Điều 70. Lựa chọn tư vấn cá nhân

1. Tư vấn cá nhân có thể bao gồm một hoặc một nhóm chuyên gia. Trường hợp tư vấn là nhóm chuyên gia thì các chuyên gia phải cử đại diện để giao dịch với bên mời thầu, chủ đầu tư. Đối với nhóm chuyên gia, trường hợp trúng thầu, tất cả các thành viên trong nhóm chuyên gia phải trực tiếp ký hợp đồng với chủ đầu tư. Việc lựa chọn tư vấn cá nhân được thực hiện theo phương pháp giá cố định trên cơ sở năng lực và kinh nghiệm của tư vấn cá nhân.

2. Đối với gói thầu tư vấn cá nhân có giá gói thầu không quá 200 triệu đồng, việc lựa chọn nhà thầu áp dụng quy trình rút gọn theo quy định tại Điều 73 và Điều 74 của Nghị định này. Đối với gói thầu tư vấn cá nhân có giá gói thầu trên 200 triệu đồng, việc lựa chọn nhà thầu áp dụng quy trình thông thường theo quy định tại Điều 71 và Điều 72 của Nghị định này.

Điều 71. Lập, trình và phê duyệt điều khoản tham chiểu theo quy trình thông thường

1. Bên mời thầu tổ chức lập điều khoản tham chiểu, dự thảo hợp đồng đối với vị trí tư vấn cá nhân cần tuyển chọn trình chủ đầu tư phê duyệt. Nội dung điều khoản tham chiểu bao gồm:

- a) Mô tả tóm tắt về dự án;
- b) Yêu cầu về phạm vi, khối lượng, chất lượng và thời gian thực hiện gói thầu;
- c) Yêu cầu về năng lực, trình độ của chuyên gia tư vấn;
- d) Các điều kiện và địa điểm thực hiện hợp đồng;
- đ) Giá cố định;
- e) Các nội dung cần thiết khác (nếu có).

2. Căn cứ hồ sơ do bên mời thầu trình, chủ đầu tư xem xét, phê duyệt điều khoản tham chiểu.

Điều 72. Đăng tải thông báo mời thầu và đánh giá hồ sơ lý lịch khoa học của tư vấn cá nhân; ký kết hợp đồng; đăng tải kết quả lựa chọn tư vấn cá nhân theo quy trình thông thường

1. Sau khi điều khoản tham chiểu được phê duyệt, bên mời thầu đăng tải thông báo mời thầu kèm theo điều khoản tham chiểu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, trong đó nêu rõ thời hạn nhận hồ sơ lý lịch khoa học. Thời gian tối thiểu để tư vấn cá nhân chuẩn bị hồ sơ lý lịch khoa học là 05 ngày làm việc.

Trường hợp cần làm rõ nội dung điều khoản tham chiểu, tư vấn cá nhân thực hiện làm rõ trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia trong thời gian tối thiểu là 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu để xem xét, xử lý. Bên

mời thầu trả lời yêu cầu làm rõ trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia trong thời gian tối thiểu 02 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu.

Trường hợp sửa đổi điều khoản tham chiểu sau khi phát hành, bên mời thầu phải đăng tải quyết định sửa đổi kèm theo điều khoản tham chiểu sửa đổi và các nội dung sửa đổi điều khoản tham chiểu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia trong thời gian tối thiểu 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu.

2. Nộp hồ sơ lý lịch khoa học:

Tư vấn cá nhân chuẩn bị hồ sơ lý lịch khoa học theo yêu cầu nêu trong điều khoản tham chiểu, đề xuất kỹ thuật (nếu có) và nộp trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

3. Đánh giá hồ sơ lý lịch khoa học:

Căn cứ nội dung của điều khoản tham chiểu, bên mời thầu đánh giá hồ sơ lý lịch khoa học của từng tư vấn cá nhân. Tư vấn cá nhân có tư cách hợp lệ theo quy định tại khoản 3 Điều 5 của Luật Đấu thầu; có hồ sơ lý lịch khoa học và đề xuất kỹ thuật (nếu có) tốt nhất, đáp ứng yêu cầu của điều khoản tham chiểu sẽ được xếp hạng thứ nhất.

4. Thương thảo, hợp đồng:

Bên mời thầu mời tư vấn cá nhân được xếp hạng thứ nhất thương thảo, hoàn thiện hợp đồng theo nội dung của điều khoản tham chiểu đã được phê duyệt bao gồm nội dung về phạm vi công việc, tiến độ thực hiện công việc, yêu cầu về báo cáo công việc, chi phí tư vấn, giá hợp đồng và các nội dung cần thiết khác. Kết quả thương thảo hợp đồng được Bên mời thầu và tư vấn cá nhân ký kết bằng biên bản.

5. Việc phê duyệt kết quả lựa chọn tư vấn cá nhân căn cứ vào tờ trình đề nghị phê duyệt, báo cáo kết quả đánh giá hồ sơ lý lịch khoa học của các tư vấn cá nhân, kết quả thương thảo hợp đồng. Hợp đồng ký kết giữa các bên phải phù hợp với quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn tư vấn cá nhân, kết quả thương thảo hợp đồng và nội dung của điều khoản tham chiểu.

6. Việc đăng tải kết quả lựa chọn tư vấn cá nhân được thực hiện trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 8 của Luật Đấu thầu.

Điều 73. Lập, trình và phê duyệt điều khoản tham chiểu, danh sách tư vấn cá nhân theo quy trình rút gọn

1. Việc lập, trình và phê duyệt điều khoản tham chiểu được thực hiện theo quy định tại Điều 71 của Nghị định này.

2. Bên mời thầu xác định danh sách tối thiểu 03 tư vấn cá nhân trình chủ đầu tư phê duyệt.

3. Căn cứ hồ sơ do bên mời thầu trình, chủ đầu tư xem xét, phê duyệt điều khoản tham chiểu và danh sách tư vấn cá nhân.

Điều 74. Gửi thư mời và đánh giá hồ sơ lý lịch khoa học của tư vấn cá nhân; phê duyệt, ký kết hợp đồng; đăng tải kết quả lựa chọn tư vấn cá nhân theo quy trình rút gọn

1. Sau khi điều khoản tham chiếu và danh sách tư vấn cá nhân được phê duyệt, bên mời thầu gửi thư mời và điều khoản tham chiếu đến các tư vấn cá nhân có tên trong danh sách, trong đó nêu rõ thời hạn và địa chỉ nhận hồ sơ lý lịch khoa học. Thời gian tối thiểu để tư vấn cá nhân chuẩn bị hồ sơ lý lịch khoa học là 03 ngày làm việc.

2. Nộp hồ sơ lý lịch khoa học:

Tư vấn cá nhân chuẩn bị hồ sơ lý lịch khoa học theo yêu cầu nêu trong điều khoản tham chiếu và đề xuất kỹ thuật (nếu có) nộp trực tiếp cho bên mời thầu theo thời gian, địa chỉ trong thư mời.

3. Việc đánh giá hồ sơ lý lịch khoa học của tư vấn cá nhân; thương thảo hợp đồng, phê duyệt và ký kết hợp đồng, đăng tải thông báo kết quả lựa chọn tư vấn cá nhân được thực hiện theo quy định tại khoản 3, 4, 5 và 6 Điều 72 của Nghị định này.

Chương V

QUY TRÌNH CHỈ ĐỊNH THẦU, CHÀO HÀNG CẠNH TRANH, MUA SẮM TRỰC TIẾP, TỰ THỰC HIỆN, LỰA CHỌN NHÀ THẦU TRONG TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT VÀ LỰA CHỌN NHÀ THẦU GÓI THẦU CÓ SỰ THAM GIA THỰC HIỆN CỦA CỘNG ĐỒNG

Mục 1 CHỈ ĐỊNH THẦU

Điều 75. Quy trình chỉ định thầu thông thường áp dụng trong trường hợp chỉ có một nhà thầu được xác định để nhận hồ sơ yêu cầu

1. Quy trình này áp dụng đối với gói thầu quy định tại các điểm d, đ, e, g, h, i, k và l khoản 1 Điều 23 của Luật Đầu thầu và chủ đầu tư quyết định gửi hồ sơ yêu cầu cho một nhà thầu.

2. Chuẩn bị lựa chọn nhà thầu:

a) Lập hồ sơ yêu cầu:

Nội dung hồ sơ yêu cầu bao gồm: thông tin tóm tắt về dự án, gói thầu; chỉ dẫn việc chuẩn bị và nộp hồ sơ đề xuất; tiêu chuẩn về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu; tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật; điều kiện về hợp đồng. Sử dụng tiêu chí đạt, không đạt để đánh giá về năng lực, kinh nghiệm và đánh giá về kỹ thuật. Trong hồ sơ yêu cầu được nêu ký mã hiệu, nhãn hiệu, xuất xứ cụ thể của hàng hóa.

b) Trình, thẩm định và phê duyệt hồ sơ yêu cầu:

- Hồ sơ yêu cầu phải được thẩm định theo quy định tại Điều 120 của Nghị định này trước khi phê duyệt;

- Việc phê duyệt hồ sơ yêu cầu phải bằng văn bản và căn cứ vào tờ trình phê duyệt, báo cáo thẩm định hồ sơ yêu cầu;

c) Xác định nhà thầu dự kiến được mời nhận hồ sơ yêu cầu:

Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu và thông tin sơ bộ về nhà thầu có khả năng thực hiện gói thầu, chủ đầu tư xác định một nhà thầu dự kiến được mời nhận hồ sơ yêu cầu. Không phải đánh giá về tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu dự kiến được mời nhận hồ sơ yêu cầu.

Nhà thầu được dự kiến chỉ định thầu và nhận hồ sơ yêu cầu khi có tư cách hợp lệ theo quy định tại các điểm a, b, c, d, e, g và h khoản 1 Điều 5 của Luật Đầu thầu.

3. Tổ chức lựa chọn nhà thầu:

a) Hồ sơ yêu cầu được phát hành cho nhà thầu dự kiến chỉ định;

b) Nhà thầu chuẩn bị và nộp hồ sơ đề xuất theo yêu cầu của hồ sơ yêu cầu.

4. Đánh giá hồ sơ đề xuất và thương thảo về các đề xuất của nhà thầu:

a) Việc đánh giá hồ sơ đề xuất phải được thực hiện theo tiêu chuẩn đánh giá quy định trong hồ sơ yêu cầu. Trong quá trình đánh giá, bên mời thầu mời nhà thầu đến thương thảo, làm rõ hoặc sửa đổi, bổ sung nội dung hồ sơ đề xuất nhằm chứng minh sự đáp ứng của nhà thầu theo yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm, tiến độ, khối lượng, chất lượng, giải pháp kỹ thuật và biện pháp tổ chức thực hiện gói thầu;

b) Nhà thầu được đề nghị chỉ định thầu khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây: có hồ sơ đề xuất hợp lệ; có năng lực, kinh nghiệm và đề xuất kỹ thuật đáp ứng yêu cầu của hồ sơ yêu cầu; có giá đề nghị trúng thầu không vượt giá gói thầu được duyệt.

5. Trình, thẩm định, phê duyệt và công khai kết quả chỉ định thầu

Việc trình, thẩm định, phê duyệt và công khai kết quả chỉ định thầu theo quy định tại Điều 31 của Nghị định này.

6. Hoàn thiện, ký kết và quản lý thực hiện hợp đồng:

Hợp đồng ký kết giữa các bên phải phù hợp với quyết định phê duyệt kết quả chỉ định thầu, hồ sơ đề xuất, hồ sơ yêu cầu và các tài liệu liên quan khác. Việc hoàn thiện và quản lý thực hiện hợp đồng thực hiện theo quy định tại Điều 32 và Điều 33 của Nghị định này.

Điều 76. Quy trình chỉ định thầu thông thường áp dụng trong trường hợp chủ đầu tư gửi hồ sơ yêu cầu cho nhiều hơn một nhà thầu

1. Đôi với gói thầu thuộc các trường hợp quy định tại các điểm đ, e, h, k và l

khoản 1 Điều 23 của Luật Đầu thầu, chủ đầu tư quyết định chọn một nhà thầu dự kiến chỉ định và gửi hồ sơ yêu cầu cho nhà thầu đó theo quy trình nêu tại Điều 75 của Nghị định này hoặc xác định, phê duyệt danh sách dự kiến mời nhận hồ sơ yêu cầu gồm nhiều hơn một nhà thầu theo quy trình nêu tại Điều này.

2. Lập, thẩm định và phê duyệt hồ sơ yêu cầu:

a) Lập hồ sơ yêu cầu:

Nội dung hồ sơ yêu cầu bao gồm: thông tin tóm tắt về dự án, gói thầu; chỉ dẫn việc chuẩn bị và nộp hồ sơ đề xuất; tiêu chuẩn về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu; tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật, xác định giá thấp nhất; điều kiện về hợp đồng. Sử dụng tiêu chí đạt, không đạt để đánh giá về năng lực, kinh nghiệm và đánh giá về kỹ thuật. Trong hồ sơ yêu cầu được nêu rõ ký mã hiệu, nhãn hiệu, xuất xứ cụ thể của hàng hóa, các yêu cầu về kỹ thuật, dịch vụ có liên quan (nếu có);

b) Trình, thẩm định và phê duyệt hồ sơ yêu cầu:

- Hồ sơ yêu cầu phải được thẩm định theo quy định tại Điều 120 của Nghị định này trước khi phê duyệt;

- Việc phê duyệt hồ sơ yêu cầu phải bằng văn bản và căn cứ vào tờ trình phê duyệt, báo cáo thẩm định hồ sơ yêu cầu;

c) Xác định danh sách nhà thầu dự kiến được mời nhận hồ sơ yêu cầu:

Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu và thông tin sơ bộ về nhà thầu có khả năng thực hiện gói thầu, chủ đầu tư xác định tối thiểu ba nhà thầu dự kiến được mời nhận hồ sơ yêu cầu. Không phải đánh giá về tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu dự kiến được mời nhận hồ sơ yêu cầu. Nhà thầu dự kiến được mời nhận hồ sơ yêu cầu khi có tư cách hợp lệ theo quy định tại các điểm a, b, c, d, e, g và h khoản 1 Điều 5 của Luật Đầu thầu.

3. Tổ chức lựa chọn nhà thầu:

a) Hồ sơ yêu cầu được phát hành cho các nhà thầu có tên trong danh sách được mời nhận hồ sơ yêu cầu;

b) Nhà thầu chuẩn bị và nộp hồ sơ đề xuất theo yêu cầu của hồ sơ yêu cầu.

4. Đánh giá và làm rõ hồ sơ đề xuất, sửa lỗi và hiệu chỉnh sai lệch, xếp hạng nhà thầu:

a) Nguyên tắc đánh giá hồ sơ đề xuất thực hiện theo quy định tại Điều 26 của Nghị định này;

b) Việc làm rõ hồ sơ đề xuất thực hiện theo quy định tại Điều 27 của Nghị định này;

c) Việc sửa lỗi và hiệu chỉnh sai lệch thực hiện theo quy định tại Điều 28 của Nghị định này;

d) Việc đánh giá hồ sơ đề xuất thực hiện theo quy định tại Điều 29 của Nghị định này;

đ) Việc xếp hạng nhà thầu thực hiện theo quy định trong hồ sơ yêu cầu.

5. Thương thảo hợp đồng:

Bên mời thầu mời nhà thầu xếp thứ nhất đến thương thảo hợp đồng. Trong quá trình thương thảo, bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu làm rõ hoặc sửa đổi, bổ sung nội dung hồ sơ đề xuất nhằm chứng minh sự đáp ứng của nhà thầu theo yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm, tiến độ, khối lượng, chất lượng, giải pháp kỹ thuật và biện pháp tổ chức thực hiện gói thầu.

6. Trình, thẩm định, phê duyệt và công khai kết quả chỉ định thầu:

Việc trình, thẩm định, phê duyệt và công khai kết quả chỉ định thầu thực hiện theo quy định tại Điều 31 của Nghị định này.

7. Hoàn thiện, ký kết và quản lý thực hiện hợp đồng:

Hợp đồng ký kết giữa các bên phải phù hợp với quyết định phê duyệt kết quả chỉ định thầu, biên bản thương thảo hợp đồng, hồ sơ đề xuất, hồ sơ yêu cầu và các tài liệu liên quan khác. Việc hoàn thiện và quản lý thực hiện hợp đồng thực hiện theo quy định tại Điều 32 và Điều 33 của Nghị định này.

Điều 77. Quy trình chỉ định thầu rút gọn

1. Đối với gói thầu quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 23 của Luật Đấu thầu:

Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu và thông tin sơ bộ về nhà thầu có khả năng thực hiện gói thầu, chủ đầu tư hoặc cơ quan trực tiếp quản lý gói thầu xác định và giao cho nhà thầu có năng lực, kinh nghiệm thực hiện ngay gói thầu. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bắt đầu thực hiện gói thầu, các bên phải hoàn thiện thủ tục chỉ định thầu bao gồm các bước sau:

a) Chuẩn bị và gửi dự thảo hợp đồng cho nhà thầu trong đó xác định yêu cầu về phạm vi, nội dung công việc cần thực hiện, thời gian thực hiện, chất lượng công việc cần đạt được và giá trị tương ứng;

b) Thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;

c) Phê duyệt kết quả chỉ định thầu;

d) Ký kết hợp đồng với nhà thầu được chỉ định thầu;

đ) Quản lý thực hiện hợp đồng;

e) Công khai kết quả chỉ định thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

2. Đối với gói thầu trong hạn mức chỉ định thầu theo quy định tại điểm m khoản 1 Điều 23 của Luật Đấu thầu:

a) Trình, phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu theo quy định tại Điều 40 và Điều 41 của Luật Đấu thầu;

b) Chuẩn bị và gửi dự thảo hợp đồng cho nhà thầu;

Bên mời thầu căn cứ vào mục tiêu, phạm vi công việc để chuẩn bị và gửi dự thảo hợp đồng cho nhà thầu được chủ đầu tư dự kiến có khả năng thực hiện gói thầu. Nội dung dự thảo hợp đồng bao gồm các yêu cầu về phạm vi, nội dung công việc cần thực hiện, thời gian thực hiện, chất lượng công việc cần đạt được, giá trị tương ứng và các nội dung cần thiết khác;

c) Hoàn thiện hợp đồng, trình, phê duyệt và công khai kết quả lựa chọn nhà thầu:

Trên cơ sở dự thảo hợp đồng, bên mời thầu và nhà thầu được đề nghị chỉ định thầu tiến hành thương thảo, hoàn thiện hợp đồng làm cơ sở để phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu và ký kết hợp đồng. Việc công khai kết quả chỉ định thầu theo quy định tại khoản 6 Điều 31 của Nghị định này;

d) Hoàn thiện, ký kết và quản lý thực hiện hợp đồng :

Hợp đồng ký kết giữa các bên phải phù hợp với quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu và các tài liệu liên quan khác. Việc hoàn thiện và quản lý thực hiện hợp đồng thực hiện theo quy định tại Điều 32 và Điều 33 của Nghị định này.

Trường hợp chủ đầu tư không áp dụng theo quy trình rút gọn nêu tại khoản 2 Điều này mà áp dụng quy trình thông thường thì thực hiện theo Điều 75 và Điều 76 của Nghị định này.

Mục 2

CHÀO HÀNG CẠNH TRANH, MUA SẮM TRỰC TIẾP, TỰ THỰC HIỆN

Điều 78. Quy trình chào hàng cạnh tranh

1. Chuẩn bị lựa chọn nhà thầu:

a) Việc lập hồ sơ mời thầu phải căn cứ theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 23 của Nghị định này. Nội dung hồ sơ mời thầu bao gồm các nội dung thông tin tóm tắt về dự án, gói thầu; chỉ dẫn nhà thầu; bảng dữ liệu đấu thầu; tiêu chuẩn đánh giá về tính hợp lệ của hồ sơ dự thầu; năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu; tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật và đánh giá về tài chính theo phương pháp giá thấp nhất hoặc phương pháp giá đánh giá;

b) Thẩm định và phê duyệt hồ sơ mời thầu:

- Hồ sơ mời thầu được thẩm định theo quy định tại Điều 120 của Nghị định này trước khi phê duyệt;

- Việc phê duyệt hồ sơ mời thầu căn cứ vào tờ trình phê duyệt, báo cáo thẩm định hồ sơ mời thầu.

2. Tổ chức lựa chọn nhà thầu:

a) Bên mời thầu đăng tải thông báo mời thầu kèm theo hồ sơ mời thầu đã được phê duyệt trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 8 của Luật Đấu thầu;

b) Việc sửa đổi, làm rõ hồ sơ mời thầu thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 25 của Nghị định này;

c) Nhà thầu nộp hồ sơ dự thầu theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu; mỗi nhà thầu chỉ được nộp một hồ sơ dự thầu;

d) Bên mời thầu tiến hành mở thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia trong khoảng thời gian 02 giờ kể từ thời điểm đóng thầu. Biên bản mở thầu bao gồm các nội dung: Tên nhà thầu; giá dự thầu; thời gian có hiệu lực của hồ sơ dự thầu; giá trị, thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu; thời gian thực hiện gói thầu và được đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia trong vòng 24 giờ kể từ thời điểm mở thầu.

3. Đánh giá hồ sơ dự thầu:

a) Bên mời thầu đánh giá các hồ sơ dự thầu theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu. Nhà thầu được đánh giá đáp ứng yêu cầu khi có hồ sơ dự thầu đáp ứng yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm; tất cả yêu cầu về kỹ thuật đều được đánh giá là “Đạt”;

b) Nhà thầu có giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch (nếu có), trừ đi giá trị giám giá (nếu có) thấp nhất đối với phương pháp giá thấp nhất hoặc có giá đánh giá thấp nhất đối với phương pháp giá đánh giá sẽ được xếp hạng thứ nhất.

4. Trình, thẩm định, phê duyệt và công khai kết quả lựa chọn nhà thầu:

Việc trình, thẩm định, phê duyệt và công khai kết quả lựa chọn nhà thầu thực hiện theo quy định tại Điều 31 của Nghị định này.

5. Hoàn thiện, ký kết và quản lý thực hiện hợp đồng:

Hợp đồng ký kết giữa các bên phải phù hợp với quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, hồ sơ dự thầu, hồ sơ mời thầu và các tài liệu liên quan khác. Việc hoàn thiện và quản lý thực hiện hợp đồng thực hiện theo quy định tại các Điều 32 và Điều 33 của Nghị định này.

Điều 79. Quy trình mua sắm trực tiếp

1. Chuẩn bị lựa chọn nhà thầu:

a) Lập hồ sơ yêu cầu:

Hồ sơ yêu cầu bao gồm các nội dung thông tin tóm tắt về dự án, gói thầu; yêu cầu nhà thầu cập nhật thông tin về năng lực; yêu cầu về tiến độ cung cấp và cam kết cung cấp hàng hóa bảo đảm kỹ thuật, chất lượng theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu trước đó; yêu cầu về đơn giá của hàng hóa và các nội dung cần thiết khác;

b) Thẩm định và phê duyệt hồ sơ yêu cầu:

- Hồ sơ yêu cầu phải được thẩm định theo quy định tại Điều 120 của Nghị định này trước khi phê duyệt;

- Việc phê duyệt hồ sơ yêu cầu căn cứ vào tờ trình phê duyệt, báo cáo thẩm định hồ sơ yêu cầu.

2. Hồ sơ yêu cầu được phát hành cho nhà thầu đã được lựa chọn trước đó. Trường hợp nhà thầu này không có khả năng tiếp tục thực hiện gói thầu mua sắm trực tiếp thì chủ đầu tư lựa chọn nhà thầu có tên trong danh sách xếp hạng của gói thầu trước đó hoặc nhà thầu khác nếu đáp ứng quy định tại khoản 3 Điều 25 của Luật Đấu thầu. Trường hợp áp dụng mua sắm trực tiếp với nhà thầu khác nhà thầu trúng thầu trước đó thì nhà thầu phải bảo đảm cạnh tranh theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Nghị định này.

3. Nhà thầu chuẩn bị và nộp hồ sơ đề xuất theo yêu cầu của hồ sơ yêu cầu.

4. Đánh giá hồ sơ đề xuất và thương thảo về các đề xuất của nhà thầu:

a) Đánh giá hồ sơ đề xuất:

- Kiểm tra các nội dung về kỹ thuật và đơn giá;

- Cập nhật thông tin về năng lực của nhà thầu. Trường hợp áp dụng mua sắm trực tiếp với nhà thầu khác nhà thầu trúng thầu trước đó thì bên mời thầu phải đánh giá về tư cách hợp lệ, năng lực kinh nghiệm của nhà thầu đó theo quy định tại Điều 29 của Nghị định này;

- Đánh giá tiến độ thực hiện, biện pháp cung cấp hàng hóa, giải pháp kỹ thuật và biện pháp tổ chức thực hiện gói thầu;

- Các nội dung khác (nếu có).

b) Trong quá trình đánh giá, bên mời thầu được mời nhà thầu đến thương thảo, làm rõ các nội dung thông tin cần thiết của hồ sơ đề xuất nhằm chứng minh sự đáp ứng của nhà thầu theo yêu cầu về năng lực, tiến độ, chất lượng, giải pháp kỹ thuật và biện pháp tổ chức thực hiện gói thầu;

Trường hợp tại thời điểm áp dụng mua sắm trực tiếp, nhà nước thay đổi chính sách thuế giá trị gia tăng thì đơn giá hàng hóa của gói thầu áp dụng mua sắm trực tiếp không được vượt giá trị trước thuế của hàng hóa trong hợp đồng đã ký cộng với thuế giá trị gia tăng tại thời điểm áp dụng mua sắm trực tiếp.

5. Trình, thẩm định, phê duyệt và công khai kết quả mua sắm trực tiếp:

a) Kết quả lựa chọn nhà thầu phải được thẩm định theo quy định tại khoản 1 và khoản 4 Điều 121 của Nghị định này trước khi phê duyệt;

b) Việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu phải căn cứ vào tờ trình phê duyệt và báo cáo thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu;

c) Kết quả lựa chọn nhà thầu phải được thông báo bằng văn bản cho tất cả các nhà thầu tham gia nộp hồ sơ đề xuất và công khai theo quy định tại Điều 31 của Nghị định này.

6. Hoàn thiện, ký kết hợp đồng và thực hiện hợp đồng:

Hợp đồng ký kết giữa các bên phải phù hợp với quyết định phê duyệt kết quả mua sắm trực tiếp, hồ sơ yêu cầu, hồ sơ đề xuất và các tài liệu liên quan khác. Việc hoàn thiện, quản lý thực hiện hợp đồng thực hiện theo quy định tại Điều 32 và Điều 33 của Nghị định này.

Điều 80. Quy trình tự thực hiện

1. Chuẩn bị phương án tự thực hiện và dự thảo thỏa thuận giao việc, văn bản giao việc:

Hồ sơ về phương án tự thực hiện bao gồm yêu cầu về phạm vi, nội dung công việc, giá trị, thời gian thực hiện, chất lượng công việc cần thực hiện, các điều kiện nghiệm thu, thanh toán, thỏa thuận giao việc hoặc văn bản giao việc đối với đơn vị hạch toán phụ thuộc hoặc đơn vị thuộc mình.

2. Hoàn thiện phương án tự thực hiện:

Thương thảo, hoàn thiện những nội dung chưa đủ chi tiết, chưa rõ hoặc chưa phù hợp, thông nhất trong phương án tự thực hiện, dự thảo thỏa thuận giao việc, văn bản giao việc và các nội dung cần thiết khác.

3. Phê duyệt và công khai kết quả lựa chọn nhà thầu.

4. Ký kết thỏa thuận giao việc, quản lý việc thực hiện gói thầu:

Tổ chức trực tiếp quản lý, sử dụng gói thầu tiến hành ký thỏa thuận giao việc hoặc văn bản giao việc với đơn vị hạch toán phụ thuộc hoặc đơn vị thuộc mình để tự thực hiện gói thầu. Trường hợp pháp luật chuyên ngành có quy định các nội dung công việc thuộc gói thầu phải được giám sát khi thực hiện, tổ chức trực tiếp quản lý, sử dụng gói thầu lựa chọn theo quy định của Luật Đầu thầu một nhà thầu tư vấn giám sát độc lập về pháp lý và độc lập về tài chính với mình để giám sát quá trình thực hiện gói thầu; trường hợp pháp luật chuyên ngành không có quy định hoặc không có tư vấn giám sát độc lập quan tâm hoặc không lựa chọn được tư vấn giám sát độc lập do gói thầu được thực hiện tại các vùng sâu, vùng xa, gói thầu có giá trị dưới 01 tỷ đồng thì tổ chức trực tiếp quản lý, sử dụng gói thầu phải tự tổ chức thực hiện giám sát.

Mục 3

LỰA CHỌN NHÀ THẦU TRONG TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT

Điều 81. Hồ sơ, quy trình, thủ tục lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt đối với các trường hợp quy định tại điểm a, b, c và i khoản 1 Điều 29 của Luật Đầu thầu

1. Đối với trường hợp quy định tại các điểm a và b khoản 1 Điều 29 của Luật Đầu thầu:

a) Đơn vị mua sắm lập hồ sơ trình Bộ trưởng Bộ Y tế xem xét, quyết định phương án lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt;

b) Bộ trưởng Bộ Y tế giao cho cơ quan, đơn vị chức năng để thẩm định trước khi xem xét, quyết định;

c) Hồ sơ trình thẩm định, phê duyệt phương án lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt bao gồm những nội dung sau:

- Thông tin cơ bản về dự án, gói thầu bao gồm: tên dự án, gói thầu; nguồn vốn, tổng mức đầu tư của dự án, giá gói thầu; thời gian dự kiến thực hiện; các nội dung cần thiết khác;

- Các điều kiện đặc thù về quy trình, thủ tục, tiêu chí lựa chọn nhà thầu, điều kiện ký kết và thực hiện hợp đồng;

- Dự thảo phương án lựa chọn nhà thầu bao gồm: quy trình, thủ tục lựa chọn nhà thầu; điều kiện ký kết, thực hiện hợp đồng và các nội dung liên quan khác để đáp ứng các điều kiện đặc thù của gói thầu, dự án, bảo đảm lựa chọn được nhà thầu có đủ năng lực, kinh nghiệm, giải pháp thực hiện khả thi, hiệu quả.

2. Đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều 29 của Luật Đầu thầu

a) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương (sau đây gọi là Thủ trưởng cơ quan Trung ương), Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ, đồng thời gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư để tổ chức thẩm định;

b) Hồ sơ trình thẩm định, phê duyệt phương án lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt bao gồm nội dung sau:

- Nội dung quy định tại điểm c khoản 1 Điều này;

- Ý kiến của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an và Bộ Ngoại giao về các yếu tố cần bảo đảm quốc phòng, an ninh, đối ngoại, biên giới, lãnh thổ đối với gói thầu, dự án;

c) Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định phương án lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt trên cơ sở ý kiến thẩm định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

d) Trên cơ sở chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định triển khai thực hiện lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt và chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình.

3. Đối với trường hợp quy định tại điểm i khoản 1 Điều 29 của Luật Đầu thầu:

a) Thủ trưởng cơ quan Trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập hồ sơ trình Chính phủ đồng thời gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư để tổ chức thẩm định;

- b) Hồ sơ trình thẩm định phương án lựa chọn nhà thầu trong trường hợp

đặc biệt bao gồm nội dung quy định tại điểm c khoản 1 Điều này;

c) Trên cơ sở hồ sơ trình thẩm định phương án lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt và báo cáo thẩm định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Chính phủ trình Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định việc bổ sung trường hợp áp dụng hình thức lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt.

4. Thời gian thẩm định phương án lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt đối với các trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này là 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ trình thẩm định, phê duyệt.

Điều 82. Hồ sơ, quy trình, thủ tục lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt đối với quy định tại điểm d, đ, e, g và h khoản 1 Điều 29 của Luật đấu thầu

1. Thủ trưởng cơ quan Trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định ban hành quy định về lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt theo quy định tại các điểm d, đ, e, g và h khoản 1 Điều 29 của Luật Đấu thầu, bao gồm: danh mục các trường hợp áp dụng lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt theo quy định tại các điểm d, đ, e, g và h khoản 1 Điều 29 của Luật Đấu thầu và quy trình lựa chọn tương ứng theo quy định tại các khoản 3, 4 và 5 Điều này để áp dụng chung cho các gói thầu thuộc phạm vi quản lý.

2. Trên cơ sở quyết định của Thủ trưởng cơ quan Trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định tại khoản 1 Điều này, người có thẩm quyền, chủ đầu tư, bên mời thầu chịu trách nhiệm tổ chức lựa chọn nhà thầu theo quy định tại các khoản 3, 4 và 5 Điều này.

3. Quy trình lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 29 của Luật Đấu thầu:

a) Cơ quan, đơn vị chủ trì giải quyết vụ kiện xây dựng các tiêu chí, điều khoản tham chiếu, cơ chế kiểm soát tổ chức hành nghề luật sư, luật sư, xác định danh sách (không ít hơn 03) tổ chức hành nghề luật sư, luật sư dự kiến được thuê, chỉ lựa chọn vào danh sách các tổ chức hành nghề luật sư, luật sư danh tiếng, nhiều kinh nghiệm;

b) Cơ quan chủ trì giải quyết vụ kiện tổ chức đàm phán hợp đồng dịch vụ pháp lý với tổ chức hành nghề luật sư, luật sư chiếm ưu thế nhất trên cơ sở các tiêu chí, điều khoản tham chiếu và cơ chế kiểm soát tổ chức hành nghề luật sư, luật sư trong vụ kiện;

c) Người đứng đầu cơ quan, đơn vị chủ trì giải quyết vụ kiện phê duyệt và thông báo kết quả lựa chọn tổ chức hành nghề luật sư, luật sư;

d) Cơ quan, đơn vị chủ trì giải quyết vụ kiện hoàn thiện, ký kết hợp đồng dịch vụ pháp lý với tổ chức hành nghề luật sư, luật sư;

đ) Việc đăng tải các thông tin trong đấu thầu được thực hiện theo quy định tại Điều 7 và Điều 8 của Luật Đấu thầu.

4. Quy trình lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt theo quy định tại điểm đ, e, g và h Khoản 1 Điều 29 của Luật Đầu thầu, trừ gói thầu mua vé máy bay cho các đoàn đi công tác trong nước và quốc tế:

- a) Lập, thẩm định, phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu;
- b) Thương thảo hợp đồng với nhà thầu được xác định có đủ năng lực, kinh nghiệm;
- c) Phê duyệt, công khai kết quả lựa chọn nhà thầu;
- d) Hoàn thiện, ký kết hợp đồng với nhà thầu; nội dung hợp đồng phải bảo đảm đầy đủ các nội dung liên quan đến yêu cầu về phạm vi, nội dung công việc cần thực hiện, thời gian thực hiện, chất lượng công việc cần đạt được và giá trị hợp đồng;
- đ) Việc đăng tải các thông tin trong đấu thầu được thực hiện theo quy định tại Điều 7 và Điều 8 của Luật Đầu thầu.

5. Quy trình lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt đối với gói thầu mua vé máy bay cho đoàn đi công tác trong nước và quốc tế theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 29 của Luật Đầu thầu:

a) Đối với đoàn đi công tác quốc tế:

- Căn cứ kế hoạch công tác và hành trình bay được duyệt, cơ quan, đơn vị được giao kinh phí và nhiệm vụ mua vé máy bay lấy tối thiểu 02 báo giá của 02 đại lý bán vé máy bay khác nhau (hoặc báo giá của 01 đại lý bán vé máy bay cho ít nhất 02 hãng hàng không khác nhau, trong đó có ít nhất 1 đại lý chính hãng của hàng không quốc gia Việt Nam) với cùng hành trình bay để xem xét, so sánh và lựa chọn đơn vị cung cấp vé máy bay trên cơ sở đáp ứng các yêu cầu sau: Đường bay trực tiếp, phù hợp với lịch công tác; tổng các khoản chi tiền vé (bao gồm các khoản thuế và phụ phí), tiền đi đường, tiền chờ đợi tại sân bay thấp nhất;

- Người đứng đầu cơ quan, đơn vị được giao kinh phí và nhiệm vụ mua vé máy bay ký hợp đồng với nhà cung cấp bảo đảm nguyên tắc tiết kiệm, hiệu quả và chịu trách nhiệm về quyết định của mình. Trường hợp thay đổi đường bay ở nước ngoài do nhu cầu công tác thì người đứng đầu cơ quan, đơn vị được giao kinh phí quyết định việc mua vé trên cơ sở đề nghị của trưởng đoàn công tác;

b) Đối với đoàn đi công tác trong nước:

Người đứng đầu cơ quan, đơn vị được giao kinh phí và nhiệm vụ mua vé máy bay ký hợp đồng với nhà cung cấp bảo đảm nguyên tắc tiết kiệm, hiệu quả và chịu trách nhiệm về quyết định của mình;

c) Việc mua vé máy bay cho các đoàn đi công tác trong nước và quốc tế không phải lập, thẩm định, phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu.

Mục 4

LỰA CHỌN NHÀ THẦU GÓI THẦU CÓ SỰ THAM GIA THỰC HIỆN CỦA CỘNG ĐỒNG

Điều 83. Tư cách hợp lệ của cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, nhóm thợ tại địa phương khi thực hiện gói thầu có sự tham gia thực hiện của cộng đồng

1. Cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, nhóm thợ tại địa phương được coi là có tư cách hợp lệ để tham gia thực hiện các gói thầu quy định tại Điều 27 của Luật Đầu thầu khi người dân thuộc cộng đồng dân cư, nhóm thợ hoặc các hội viên của tổ chức đoàn thể sinh sống, cư trú trên địa bàn triển khai gói thầu và được hưởng lợi từ gói thầu.

2. Người đại diện của cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, nhóm thợ phải có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định pháp luật, không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự, được cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, nhóm thợ lựa chọn để thay mặt cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, nhóm thợ ký kết hợp đồng.

Điều 84. Quy trình lựa chọn nhà thầu là cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, nhóm thợ tại địa phương

1. Sau khi có kế hoạch lựa chọn nhà thầu được phê duyệt, chủ đầu tư dự thảo hợp đồng trong đó bao gồm các yêu cầu về phạm vi, nội dung công việc cần thực hiện, chất lượng, tiến độ công việc cần đạt được, giá hợp đồng, quyền và nghĩa vụ của các bên.

2. Chủ đầu tư niêm yết thông báo công khai về việc mời tham gia thực hiện gói thầu tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã và thông báo trên các phương tiện truyền thông cấp xã, các nơi sinh hoạt cộng đồng để các cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể và nhóm thợ trên địa bàn biết. Thông báo cần ghi rõ thời gian họp bàn về phương án thực hiện gói thầu.

3. Cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, nhóm thợ quan tâm nhận dự thảo hợp đồng để nghiên cứu và chuẩn bị hồ sơ năng lực bao gồm: Họ tên, độ tuổi, năng lực và kinh nghiệm phù hợp với tính chất gói thầu của các thành viên tham gia thực hiện gói thầu.

4. Chủ đầu tư tổ chức xem xét, đánh giá lựa chọn ra cộng đồng dân cư hoặc tổ chức đoàn thể, nhóm thợ tốt nhất và mời đại diện vào đàm phán và ký kết hợp đồng.

Trường hợp chỉ có một cộng đồng dân cư hoặc tổ chức đoàn thể, nhóm thợ quan tâm thì xem xét giao cho cộng đồng dân cư hoặc tổ chức đoàn thể, nhóm thợ đó thực hiện. Trường hợp không thể giao cho cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể thực hiện hoặc không có cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể quan tâm thì giao cho nhóm thợ thực hiện.

5. Thời gian tối đa từ khi thông báo công khai về việc mời tham gia thực hiện gói thầu đến khi ký kết hợp đồng là 30 ngày.

6. Chủ đầu tư công khai kết quả lựa chọn cộng đồng dân cư hoặc tổ chức đoàn thể hoặc nhóm thợ được lựa chọn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã và thông báo trên các phương tiện truyền thông cấp xã.

Điều 85. Tạm ứng, thanh toán và giám sát, nghiệm thu gói thầu

1. Cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, nhóm thợ được chủ đầu tư tạm ứng, thanh toán trực tiếp bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản thông qua người đại diện của cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, nhóm thợ theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

2. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm tổ chức giám sát việc thực hiện gói thầu. Ủy ban nhân dân cấp xã và các tổ chức đoàn thể có trách nhiệm tham gia giám sát việc thực hiện của cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, nhóm thợ.

3. Chủ đầu tư tổ chức nghiệm thu gói thầu đã hoàn thành. Các thành phần tham gia nghiệm thu bao gồm:

- a) Đại diện chủ đầu tư;
- b) Đại diện cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, nhóm thợ;
- c) Đại diện cộng đồng dân cư hưởng lợi công trình;
- d) Các thành phần có liên quan khác do chủ đầu tư quyết định.

Chương VI

MUA SẮM TẬP TRUNG, MUA SẮM THUỘC DỰ TOÁN MUA SẮM, MUA THUỐC, HÓA CHẤT, VẬT TƯ XÉT NGHIỆM, THIẾT BỊ Y TẾ

Mục 1

MUA SẮM TẬP TRUNG

Điều 86. Nguyên tắc trong mua sắm tập trung

1. Việc mua sắm tập trung phải được thực hiện thông qua đơn vị mua sắm tập trung thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, doanh nghiệp, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 53 của Luật Đấu thầu. Trường hợp đơn vị mua sắm tập trung không đủ năng lực thì đơn vị mua sắm tập trung thuê tư vấn đấu thầu thực hiện việc lựa chọn nhà thầu.

2. Đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục phải áp dụng mua sắm tập trung sử dụng thỏa thuận khung, đơn vị có nhu cầu mua sắm hàng hóa, dịch vụ phải ký kết hợp đồng với nhà thầu đã được lựa chọn thông qua mua sắm tập trung.

Trường hợp thỏa thuận khung còn hiệu lực mà ký kết hợp đồng với nhà thầu khác không được lựa chọn thông qua mua sắm tập trung thì không được thanh toán.

Điều 87. Trách nhiệm trong mua sắm tập trung

1. Đơn vị mua sắm tập trung thực hiện trách nhiệm của chủ đầu tư quy định tại Điều 78 của Luật Đầu thầu.
2. Cấp trên của đơn vị mua sắm tập trung thực hiện trách nhiệm của người có thẩm quyền quy định tại Điều 77 của Luật Đầu thầu.

Điều 88. Quy trình mua sắm tập trung tổng quát

1. Quy trình mua sắm tập trung tổng quát:

Việc mua sắm tập trung thực hiện theo quy trình đấu thầu rộng rãi quy định tại Điều 21 và Điều 34 của Nghị định này, bao gồm các bước sau:

a) Xác định khối lượng mua sắm:

Việc xác định khối lượng mua sắm tập trung căn cứ vào danh mục hàng hóa, dịch vụ của các đơn vị có nhu cầu mua sắm hàng hóa, dịch vụ gửi nhu cầu đến đơn vị mua sắm tập trung hoặc đơn vị mua sắm tập trung tự xác định khối lượng cần mua căn cứ khối lượng và số lượng sử dụng thực tế của kỳ mua sắm trước đó. Đơn vị mua sắm tập trung, đàm phán giá có trách nhiệm tổng hợp nhu cầu mua sắm của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân (nếu có) và tổ chức mua thuốc, thiết bị y tế, vật tư xét nghiệm cho cả các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân như đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập trên địa bàn;

b) Lập, thẩm định và phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu:

Thực hiện theo quy định tại các điều 37, 38, 39 và 41 của Luật Đầu thầu;

c) Tổ chức lựa chọn nhà thầu:

Thực hiện theo quy định tại Điều 25 của Nghị định này.

Trường hợp cần lựa chọn nhiều hơn 1 nhà thầu trúng thầu trong 01 phần hoặc 01 gói thầu không chia phần, trong hồ sơ mời thầu phải nêu rõ điều kiện chào thầu, phương pháp đánh giá, xếp hạng nhà thầu;

d) Đánh giá hồ sơ dự thầu:

Thực hiện theo quy định nêu tại các điều 26, 27, 28 và 29 của Nghị định này;

đ) Trình thẩm định, phê duyệt, công khai kết quả lựa chọn nhà thầu và giải thích lý do trong trường hợp nhà thầu có yêu cầu:

Thực hiện theo quy định nêu tại Điều 31 của Nghị định này;

e) Hoàn thiện, ký kết thỏa thuận khung:

Đơn vị mua sắm tập trung và nhà thầu trúng thầu hoàn thiện nội dung thỏa thuận khung theo quy định tại Điều 33 của Nghị định này, làm cơ sở ký kết thỏa

thuận khung. Trường hợp một nhà thầu trúng nhiều phần của gói thầu hoặc trúng nhiều gói thầu khác nhau, nhà thầu phải nộp cam kết bảo đảm nhà thầu có đủ năng lực và kinh nghiệm để hoàn thành công việc theo chất lượng và tiến độ thực hiện; bản cam kết này là một phần của hợp đồng;

g) Hoàn thiện, ký kết và thực hiện hợp đồng với nhà thầu trúng thầu:

Trường hợp đơn vị mua sắm tập trung trực tiếp ký kết hợp đồng với nhà thầu trúng thầu thì không tiến hành ký kết thỏa thuận khung theo quy định tại điểm e khoản này. Nhà thầu đã ký kết thỏa thuận khung phải thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng trước hoặc cùng thời điểm hợp đồng có hiệu lực cho đơn vị có nhu cầu mua sắm. Nhà thầu thực hiện bảo đảm thực hiện hợp đồng cho từng đơn vị có nhu cầu mua sắm hoặc cho tổng số phần mà nhà thầu ký hợp đồng theo mẫu được quy định trong hồ sơ mời thầu;

Đơn vị có nhu cầu mua sắm báo cáo đơn vị mua sắm tập trung trong trường hợp nhà thầu không ký hợp đồng. Nhà thầu đã ký thỏa thuận khung và được đơn vị có nhu cầu mua sắm yêu cầu ký hợp đồng nhưng không ký hợp đồng, không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng trừ trường hợp bất khả kháng sẽ bị khóa tài khoản trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày Bộ Kế hoạch và Đầu tư nhận được văn bản đề nghị của đơn vị mua sắm tập trung;

h) Quyết toán, thanh lý hợp đồng.

2. Căn cứ quy mô, tính chất, gói thầu có thể được chia thành nhiều phần để tổ chức đấu thầu lựa chọn một hoặc nhiều nhà thầu trúng thầu.

3. Đối với gói thầu cần lựa chọn nhiều hơn 1 nhà thầu trúng thầu trong 1 phần hoặc 1 gói thầu không chia phần, trong hồ sơ mời thầu có thể quy định cách thức lựa chọn nhà thầu theo một trong cách sau:

a) Lựa chọn nhà thầu căn cứ theo khả năng cung cấp

- Nhà thầu được chào thầu căn cứ theo khả năng cung cấp hàng hóa, dịch vụ của mình, không bắt buộc phải chào đủ số lượng, khối lượng trong hồ sơ mời thầu. Căn cứ khả năng cung cấp hàng hóa, dịch vụ của từng nhà thầu đã chào, chủ đầu tư tổ chức đánh giá lựa chọn tổ hợp các nhà thầu theo thứ tự xếp hạng từ cao xuống thấp theo tiêu chuẩn đánh giá nêu trong hồ sơ mời thầu. Việc lựa chọn danh sách nhà thầu trúng thầu phải đảm bảo tổng số lượng hàng hóa mà các nhà thầu trúng thầu chào thầu bằng số lượng hàng hóa nêu trong hồ sơ mời thầu, đồng thời bảo đảm tổng giá đề nghị trúng thầu của gói thầu thấp nhất (đối với gói thầu áp dụng phương pháp giá thấp nhất); tổng giá đánh giá của gói thầu là thấp nhất (đối với gói thầu áp dụng phương pháp đánh giá); tổng điểm tổng hợp của gói thầu cao nhất (đối với gói thầu áp dụng phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá) và giá đề nghị trúng thầu của cả gói thầu không vượt giá gói thầu được duyệt;

- Đơn vị có nhu cầu mua sắm ký hợp đồng (hoặc đơn vị mua sắm tập trung ký hợp đồng) với nhà thầu theo thứ tự ưu tiên trong danh sách xếp hạng nhà thầu. Trường hợp nhà thầu xếp hạng cao hơn không đồng ý ký hợp đồng thì đơn vị có nhu cầu mua sắm, đơn vị mua sắm tập trung được ký hợp đồng với nhà thầu xếp hạng liền kề;

- Trường hợp nhà thầu xếp hạng cao hơn từ chối cung cấp hàng hóa mà không có lý do chính đáng, không thuộc trường hợp bất khả kháng, vi phạm thỏa thuận khung, hợp đồng thì việc xử lý vi phạm hợp đồng thực hiện theo hợp đồng. Nhà thầu vi phạm hợp đồng sẽ bị phạt hợp đồng theo quy định trong hợp đồng, tịch thu giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng, bị đánh giá về uy tín thực hiện hợp đồng và đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

b) Lựa chọn nhà thầu căn cứ khối lượng mời thầu

Việc lựa chọn nhà thầu căn cứ tiêu chuẩn đánh giá nêu trong hồ sơ mời thầu theo quy định tại Điều 23 và Điều 35 của Nghị định này. Nhà thầu chào thầu theo khối lượng, số lượng yêu cầu trong hồ sơ mời thầu. Danh sách phê duyệt nhà thầu trúng thầu bao gồm danh sách chính (nhà thầu xếp thứ nhất) và danh sách dự bị (nhà thầu xếp thứ 2 trở đi). Trong quá trình thực hiện hợp đồng, trường hợp nhà thầu trong danh sách chính vi phạm hợp đồng, không thể tiếp tục cung ứng hàng hóa, dịch vụ theo số lượng, khối lượng quy định tại thỏa thuận khung hoặc theo hợp đồng đã ký kết thì đơn vị mua sắm tập trung, đơn vị có nhu cầu mua sắm chấm dứt hợp đồng với nhà thầu đó và mời nhà thầu xếp hạng thứ hai (danh sách dự bị) vào hoàn thiện, ký kết thỏa thuận khung hoặc ký kết hợp đồng, đồng thời yêu cầu nhà thầu khôi phục hiệu lực của hồ sơ dự thầu, bảo đảm dự thầu để có cơ sở ký kết thỏa thuận khung, hợp đồng. Nhà thầu xếp hạng thứ hai từ chối vào hoàn thiện, ký kết hợp đồng thì xử lý tình huống theo quy định tại khoản 18 Điều 122 của Nghị định này. Nhà thầu trúng thầu trước đó vi phạm hợp đồng sẽ bị phạt hợp đồng theo quy định trong hợp đồng, tịch thu giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng, bị đánh giá về uy tín thực hiện hợp đồng và đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

Điều 89. Nội dung thỏa thuận khung

Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu, đơn vị mua sắm tập trung quy định cụ thể nội dung chi tiết của thỏa thuận khung trong hồ sơ mời thầu cho phù hợp nhưng phải bao gồm những nội dung chủ yếu sau đây:

1. Phạm vi cung cấp hàng hóa, dịch vụ; bảng kê số lượng hàng hóa, dịch vụ;
2. Thời gian, địa điểm giao hàng, cung cấp dịch vụ dự kiến;
3. Điều kiện bàn giao hàng hóa, dịch vụ; tạm ứng, thanh toán, thanh lý hợp đồng;
4. Mức giá tương ứng với từng loại hàng hóa, dịch vụ;
5. Điều kiện bảo hành, bảo trì; đào tạo, hướng dẫn sử dụng hàng hóa, dịch

vụ;

6. Trách nhiệm của nhà thầu cung cấp hàng hóa, dịch vụ, trong đó bao gồm trách nhiệm ký kết, thực hiện hợp đồng và thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng với đơn vị có nhu cầu mua sắm;
7. Trách nhiệm của đơn vị có nhu cầu mua sắm trong việc ký kết hợp đồng, sử dụng hàng hóa, dịch vụ;
8. Trách nhiệm của đơn vị mua sắm tập trung;
9. Thời hạn có hiệu lực của thỏa thuận khung;
10. Xử phạt do vi phạm hợp đồng;
11. Các nội dung liên quan khác.

Mục 2

MUA SẮM THUỘC DỰ TOÁN MUA SẮM

Điều 90. Thẩm quyền quyết định việc mua sắm

1. Thẩm quyền quyết định việc mua sắm tài sản như sau:
 - a) Thẩm quyền quyết định việc mua sắm tài sản tại cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam thực hiện theo pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản tại cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam;
 - b) Thủ trưởng cơ quan Trung ương quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định mua sắm tài sản của các nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước;
 - c) Thẩm quyền quyết định việc mua sắm tài sản công tại cơ quan, đơn vị thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.
2. Thẩm quyền quyết định việc mua sắm tài sản, hàng hóa, dịch vụ khác ngoài quy định tại khoản 1 Điều này như sau:
 - a) Thủ trưởng cơ quan Trung ương quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định việc mua sắm tài sản tại cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý và cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân khác thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không thuộc phạm vi quản lý của Thủ trưởng cơ quan Trung ương;
 - b) Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định việc mua sắm tài sản tại cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của địa phương và cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân khác thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không thuộc phạm vi quản lý của địa phương;
 - c) Thủ trưởng đơn vị dự toán các cấp quyết định việc mua sắm tài sản, hàng hóa, dịch vụ đối với nội dung, danh mục dự toán mua sắm có giá trị thuộc phạm

vi được cơ quan có thẩm quyền phân cấp (trong thời gian cơ quan, người có thẩm quyền nêu tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều này chưa phân cấp thì áp dụng quy định như phân cấp thẩm quyền quyết định mua sắm đối với mua sắm tài sản công); đồng thời được quyết định việc mua sắm các nội dung, danh mục dự toán mua sắm có giá trị không quá 200 triệu đồng;

d) Thủ trưởng cơ quan Trung ương, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định việc mua sắm tài sản công phục vụ hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của mình.

Điều 91. Quy trình thực hiện mua sắm

1. Việc lựa chọn nhà thầu thuộc dự toán mua sắm được thực hiện theo quy định về lựa chọn nhà thầu nêu tại Chương II, Chương III, Chương IV, Chương V của Nghị định này.

2. Đối với các hàng hóa thuộc danh mục do Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức hoặc quyết định việc phân cấp quy định tiêu chuẩn, định mức, điều kiện xét duyệt trúng thầu là giá đề nghị trúng thầu của từng hàng hóa đảm bảo không vượt mức giá của từng hàng hóa đó theo Quyết định của người có thẩm quyền ban hành.

Mục 3

MUA THUỐC, HÓA CHẤT, VẬT TƯ XÉT NGHIỆM, THIẾT BỊ Y TẾ

Điều 92. Lựa chọn nhà thầu theo số lượng dịch vụ kỹ thuật quy định tại điểm b khoản 1 Điều 55 của Luật Đầu thầu

1. Việc lựa chọn nhà thầu cung cấp trọn gói thiết bị, hóa chất, vật tư xét nghiệm, dịch vụ đi kèm (không bao gồm nhân công vận hành) được thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 55 của Luật Đầu thầu. Hồ sơ mời thầu phải bao gồm các nội dung sau:

a) Yêu cầu về kỹ thuật đối với thiết bị; yêu cầu đối với phần mềm chạy thiết bị, việc hiệu chỉnh thiết bị;

b) Yêu cầu về thời hạn sử dụng của hóa chất, vật tư xét nghiệm;

c) Yêu cầu nhà thầu liệt kê tất cả hóa chất, vật tư xét nghiệm và các vật tư cần thiết đi kèm để thực hiện mỗi dịch vụ kỹ thuật; quy cách đóng gói cho các hàng hóa này;

d) Biểu tổng hợp giá dự thầu được xây dựng căn cứ vào số lượng dịch vụ kỹ thuật dự kiến và đơn giá do nhà thầu chào cho từng dịch vụ kỹ thuật. Đơn giá này là chi phí trọn gói để thực hiện gói thầu tính cho mỗi dịch vụ kỹ thuật, bao gồm chi phí về thiết bị, hóa chất, vật tư xét nghiệm; dịch vụ bảo hành, bảo dưỡng,

thay thế linh kiện; lắp đặt, đào tạo, hướng dẫn sử dụng; hóa chất, vật tư xét nghiệm phục vụ công tác thử nghiệm chất lượng dịch vụ kỹ thuật và hiệu chỉnh thiết bị; thiết bị dự phòng; hóa chất, vật tư xét nghiệm mẫu và các chi phí liên quan khác để thực hiện gói thầu. Chủ đầu tư không phải chịu bất kỳ chi phí nào khác ngoài chi phí trọn gói tính theo số lượng dịch vụ kỹ thuật và đơn giá trong hợp đồng;

đ) Yêu cầu đối với nhà thầu về việc lưu kho, lưu trữ hóa chất, vật tư xét nghiệm để đảm bảo việc thực hiện dịch vụ kỹ thuật được diễn ra liên tục không bị gián đoạn;

e) Yêu cầu đối với công tác lắp đặt và thử nghiệm chất lượng, thông số của dịch vụ kỹ thuật;

g) Yêu cầu về bảo hành, bảo dưỡng, bao gồm bảo dưỡng định kỳ thiết bị;

h) Yêu cầu về thiết bị dự phòng, việc bố trí thiết bị dự phòng tại cơ sở y tế (nếu cần thiết);

i) Các nội dung cần thiết khác.

2. Nhà thầu phải phân bổ tất cả chi phí thực hiện gói thầu quy định tại điểm d khoản 1 Điều này vào đơn giá cho từng dịch vụ kỹ thuật. Nhà thầu không được thanh toán cho bất kỳ chi phí nào khác ngoài chi phí tính theo số lượng dịch vụ kỹ thuật và đơn giá trong hợp đồng.

3. Gói thầu có thể chia thành các phần tương ứng với một hoặc một số loại dịch vụ kỹ thuật. Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được tổng hợp nhu cầu của các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác để hình thành gói thầu.

4. Thời gian thực hiện hợp đồng không quá 60 tháng. Trường hợp hai bên thống nhất áp dụng tùy chọn mua thêm, chủ đầu tư báo cáo người có thẩm quyền xem xét, quyết định việc sửa đổi hợp đồng để gia hạn tương ứng thời gian thực hiện hợp đồng cho phần công việc bổ sung nhưng không quá 18 tháng.

5. Trường hợp hết thời gian thực hiện hợp đồng mà số lượng dịch vụ kỹ thuật nêu trong hợp đồng chưa được thực hiện hết thì chủ đầu tư có thể báo cáo người có thẩm quyền xem xét, quyết định việc gia hạn thời gian thực hiện hợp đồng nhưng không quá 12 tháng.

6. Trong mọi trường hợp, việc gia hạn thời gian thực hiện hợp đồng quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều này phải đảm bảo tổng thời gian gia hạn hợp đồng không vượt quá 18 tháng.

Điều 93. Mua thuốc, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế

1. Chỉ định thầu đối với các gói thầu quy định tại điểm c khoản 1 Điều 23 của Luật Đầu thầu như sau:

a) Trường hợp cấp bách cần triển khai ngay để phục vụ công tác phòng, chống dịch;

- Gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn, phi tư vấn, thuốc, hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế, linh kiện, phụ kiện, phương tiện, xây lắp cần triển khai ngay nhằm phục vụ công tác phòng, chống dịch theo văn bản chỉ đạo của cấp có thẩm quyền tại các địa phương đã công bố dịch đối với bệnh truyền nhiễm thuộc nhóm B và nhóm C theo quy định; các địa phương thực hiện đề nghị công bố dịch đối với bệnh truyền nhiễm thuộc nhóm A theo quy định;

- Gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn, phi tư vấn, thuốc, hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế, linh kiện, phụ kiện, phương tiện, xây lắp để thiết lập, cải tạo, xây dựng khu điều trị, bệnh viện dã chiến phục vụ công tác phòng, chống dịch mà số lượng thuốc, hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế, linh kiện, phụ kiện, phương tiện hiện có tại cơ sở khám, chữa bệnh không đáp ứng được;

- Gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn, phi tư vấn, thuốc, hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế, linh kiện, phụ kiện, phương tiện, xây lắp phục vụ các đoàn ngoại giao, hỗ trợ các nước phòng, chống dịch cần triển khai ngay nhằm đáp ứng yêu cầu thực tiễn và theo đề nghị của cấp có thẩm quyền;

b) Trường hợp cấp bách cần triển khai ngay để duy trì hoạt động của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh bao gồm gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn, phi tư vấn, thuốc, hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế, linh kiện, phụ kiện, phương tiện, xây lắp nếu không triển khai ngay sẽ gián đoạn hoạt động tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh gây nguy hại đến sức khoẻ, tính mạng người bệnh;

c) Trường hợp cấp cứu người bệnh trong tình trạng cấp cứu theo quy định của Luật khám bệnh, chữa bệnh (nếu có) bao gồm các gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn, phi tư vấn, thuốc, hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế, linh kiện, phụ kiện, phương tiện, xây lắp do nhu cầu đột xuất, không có mặt hàng thay thế và bắt buộc phải sử dụng để đảm bảo sức khoẻ, tính mạng của người bệnh;

d) Các trường hợp khác theo hướng dẫn của Bộ Y tế.

2. Trường hợp thuốc, thiết bị y tế, vật tư xét nghiệm thuộc danh mục mua sắm tập trung thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng chưa có kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc không lựa chọn được nhà thầu trúng thầu hoặc khi thỏa thuận khung của gói thầu mua sắm tập trung hết hiệu lực hoặc nhà thầu đã trúng thầu nhưng vi phạm hợp đồng, không còn năng lực để tiếp tục cung cấp và cần mua gấp nhằm đáp ứng nhu cầu phục vụ hoạt động chuyên môn trong trường hợp cấp bách thì cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được áp dụng một trong các hình thức lựa chọn nhà thầu sau: chỉ định thầu rút gọn, mua sắm trực tiếp, đấu giá ngược, mua sắm trực tuyến, chào hàng cạnh tranh và được quỹ bảo hiểm y tế thanh toán.

3. Bộ Y tế có trách nhiệm tổ chức mua thuốc tập trung cấp quốc gia và chủ

tri, phối hợp với Bộ Tài chính, Bảo hiểm xã hội Việt Nam thực hiện đàm phán giá. Trường hợp áp dụng đàm phán giá, nhà thầu được mời vào đàm phán phải đáp ứng tư cách hợp lệ quy định tại các điểm a, b, c, d, e, g, h và i khoản 1 Điều 5 của Luật Đấu thầu.

4. Đối với việc lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc, Bảo hiểm xã hội Việt Nam có trách nhiệm sau đây:

a) Tham gia vào quá trình thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu đối với mua sắm tập trung, đàm phán giá;

b) Công khai giá từng loại thuốc trúng thầu được thanh toán từ nguồn quỹ bảo hiểm y tế của từng bệnh viện, địa phương, Bộ Y tế trên trang thông tin điện tử của Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

Điều 94. Thanh toán chi phí mua thuốc, hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế cho các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân

1. Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân được tổng hợp, gửi nhu cầu của mình cho đơn vị mua sắm tập trung ở địa phương nơi đóng trụ sở để mua sắm tập trung thuốc, hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế (cấp quốc gia, cấp địa phương), đàm phán giá. Khi tổng hợp nhu cầu mua sắm tập trung, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân có trách nhiệm xây dựng kế hoạch sử dụng thuốc, hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế tuân thủ các quy định về đấu thầu thuốc, hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế tập trung tại địa phương như đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập trên địa bàn.

2. Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân không tổng hợp nhu cầu để mua sắm tập trung, đàm phán giá theo quy định tại khoản 1 Điều này thì tự tổ chức lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc, hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế. Việc thanh toán thuốc, hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế chi trả được thực hiện theo quy định tại các khoản 3, 4, 5 và 6 Điều này.

3. Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân sử dụng thuốc thuộc danh mục thuốc do quỹ bảo hiểm y tế chi trả để phục vụ công tác khám chữa bệnh, công tác phòng chống dịch bệnh thì được quỹ bảo hiểm y tế thanh toán theo giá thuốc mua vào nhưng không vượt đơn giá trúng thầu của các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập tuyến tỉnh, tuyến trung ương hoặc cơ sở khám bệnh, chữa bệnh cùng cấp chuyên môn kỹ thuật trên cùng địa bàn của thuốc cùng tên thương mại, hàng sản xuất, xuất xứ, nồng độ, hàm lượng, đường dùng, cùng nhóm tiêu chí kỹ thuật, dạng bào chế, đơn vị tính hoặc của thuốc tương tự cùng hoạt chất, nồng độ, hàm lượng, dạng bào chế, cùng nhóm tiêu chí kỹ thuật, đường dùng, đơn vị tính.

Trường hợp không có đơn giá trúng thầu trên cùng địa bàn nêu trên, việc xác định đơn giá để thanh toán căn cứ theo đơn giá trúng thầu của thuốc cùng tên thương mại, hàng sản xuất, xuất xứ, nồng độ, hàm lượng, đường dùng, cùng nhóm

tiêu chí kỹ thuật, dạng bào chế, đơn vị tính hoặc của thuốc tương tự cùng hoạt chất, nồng độ, hàm lượng, dạng bào chế, cùng nhóm tiêu chí kỹ thuật, đường dùng, đơn vị tính và theo thứ tự ưu tiên như sau:

a) Kết quả mua sắm tập trung quốc gia, kết quả mua sắm tập trung trên địa bàn;

b) Kết quả đàm phán giá;

c) Kết quả đấu thầu của các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập tuyến tỉnh, tuyến trung ương hoặc cơ sở khám bệnh, chữa bệnh cùng cấp chuyên môn kỹ thuật trên địa bàn lân cận;

d) Kết quả đấu thầu của các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập tuyến tỉnh, tuyến trung ương hoặc cơ sở khám bệnh, chữa bệnh cùng cấp chuyên môn kỹ thuật trên địa bàn thành phố Hà Nội, Hồ Chí Minh.

4. Đối với hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân được thanh toán theo đúng giá mặt hàng hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế, hàng sản xuất, xuất xứ, tiêu chí kỹ thuật theo giá mua vào nhưng không vượt đơn giá đã trúng thầu trên cùng địa bàn của cùng hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế.

Trường hợp không có đơn giá trúng thầu trên cùng địa bàn nêu trên, việc xác định đơn giá để thanh toán căn cứ theo đơn giá trúng thầu của mặt hàng hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế, hàng sản xuất, xuất xứ, tiêu chí kỹ thuật theo thứ tự ưu tiên như sau:

a) Kết quả mua sắm tập trung quốc gia, kết quả mua sắm tập trung trên địa bàn;

b) Kết quả đàm phán giá;

c) Kết quả đấu thầu của các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập tuyến tỉnh, tuyến trung ương hoặc cơ sở khám bệnh, chữa bệnh cùng cấp chuyên môn kỹ thuật trên địa bàn lân cận;

d) Kết quả đấu thầu của các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập tuyến tỉnh, tuyến trung ương hoặc cơ sở khám bệnh, chữa bệnh cùng cấp chuyên môn kỹ thuật trên địa bàn thành phố Hà Nội, Hồ Chí Minh.

5. Trường hợp cơ sở y tế tư nhân chọn áp dụng Luật Đấu thầu để tổ chức lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc, việc thanh toán căn cứ kết quả lựa chọn nhà thầu nhưng không vượt đơn giá trúng thầu trên cùng địa bàn, kết quả mua sắm tập trung, kết quả đàm phán giá, kết quả đấu thầu trên địa bàn lân cận, địa bàn thành phố Hà Nội, Hồ Chí Minh theo nguyên tắc quy định tại khoản 3 Điều này.

6. Trường hợp cơ sở y tế tư nhân chọn áp dụng Luật Đấu thầu để tổ chức lựa chọn nhà thầu đối với hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế, việc thanh toán căn cứ kết quả lựa chọn nhà thầu nhưng không vượt đơn giá trúng thầu trên cùng địa bàn, kết quả mua sắm tập trung, kết quả đàm phán giá, kết quả đấu thầu trên

địa bàn lân cận, địa bàn thành phố Hà Nội, Hồ Chí Minh theo nguyên tắc quy định tại khoản 4 Điều này.

Chương VII

LỰA CHỌN NHÀ THẦU QUA MẠNG

Mục 1

ĐẦU THẦU QUA MẠNG

Điều 95. Kết nối Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia với các hệ thống khác

1. Kết nối với Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký hộ kinh doanh

a) Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia tiếp nhận thông tin về đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký hộ kinh doanh phục vụ việc đăng ký tham gia, hoạt động của nhà thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

b) Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia sử dụng thông tin về tình trạng pháp lý, báo cáo tài chính và các thông tin khác của doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh lưu giữ tại Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký hộ kinh doanh trong việc đánh giá hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự thầu và xét duyệt trúng thầu. Dữ liệu chia sẻ giữa Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký hộ kinh doanh với Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia là dữ liệu được cập nhật theo thời gian thực;

c) Bộ Kế hoạch và Đầu tư chịu trách nhiệm xây dựng, quản lý, hướng dẫn thực hiện kết nối.

2. Kết nối với Hệ thống thông tin quản lý thuế

a) Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia sử dụng thông tin thực hiện nghĩa vụ nộp thuế và thông tin báo cáo tài chính của tổ chức, doanh nghiệp, hộ kinh doanh trên Hệ thống thông tin quản lý thuế để phục vụ việc đánh giá hồ sơ dự thầu và xét duyệt trúng thầu đối với nhà thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

b) Thông tin về nghĩa vụ nộp thuế và thông tin báo cáo tài chính của tổ chức, doanh nghiệp, hộ kinh doanh được chia sẻ là dữ liệu được cập nhật mới nhất theo thời gian thực;

c) Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư chịu trách nhiệm triển khai kết nối Hệ thống thông tin quản lý thuế với Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia; quản lý thông tin tiếp nhận theo đúng quy định quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước.

3. Kết nối với Hệ thống thông tin quản lý ngân sách và kho bạc

a) Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia chia sẻ các thông tin về hợp đồng, tiến độ thực hiện, bảng xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành, tiến độ thanh toán của hợp đồng phục vụ quản lý thực hiện hợp đồng, thanh toán hợp đồng và quản lý năng lực kinh nghiệm, uy tín của nhà thầu;

b) Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư chịu trách nhiệm triển khai kết nối Hệ thống thông tin quản lý ngân sách và kho bạc với Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia; quản lý thông tin tiếp nhận theo đúng quy định quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước.

4. Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia được kết nối với Bảo hiểm xã hội Việt Nam, Công thông tin và các Hệ thống khác để đơn giản hóa quy trình đấu thầu, quản lý hợp đồng, thanh toán hợp đồng.

Điều 96. Quy trình lựa chọn nhà thầu qua mạng

1. Việc lập, thẩm định hồ sơ mời thầu được thực hiện theo quy định tại các điều 23, 24, 35, 36 và 37 của Nghị định này.

2. Tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu được thực hiện theo quy định tại các điều 23, 35 và 36 của Nghị định này.

3. Nguyên tắc đánh giá hồ sơ dự thầu được thực hiện theo quy định tại các khoản 1, 2, 4, 6 Điều 26 của Nghị định này.

4. Việc làm rõ hồ sơ dự thầu được thực hiện thông qua Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia theo quy định tại các khoản 1, 3, 4 và 5 Điều 27 của Nghị định này.

5. Việc sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch thực hiện theo quy định tại Điều 28 của Nghị định này.

6. Hồ sơ mời thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu được phê duyệt trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

7. Lộ trình lựa chọn nhà thầu qua mạng từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

a) Tổ chức lựa chọn nhà thầu qua mạng đối với toàn bộ (100%) gói thầu thuộc dự án đầu tư áp dụng hình thức đấu thầu rộng rãi, đấu thầu hạn chế, chào hàng cạnh tranh trong nước thuộc lĩnh vực hàng hóa, xây lắp, dịch vụ phi tư vấn, dịch vụ tư vấn có giá gói thầu không quá 500 tỷ đồng, trừ gói thầu hỗn hợp, gói thầu áp dụng phương thức hai giai đoạn một túi hồ sơ, hai giai đoạn hai túi hồ sơ;

b) Việc tổ chức lựa chọn nhà thầu qua mạng trong năm phải bảo đảm tổng số lượng gói thầu đạt tối thiểu 95% số lượng gói thầu và tối thiểu 90% tổng giá trị gói thầu áp dụng hình thức đấu thầu rộng rãi, đấu thầu hạn chế, chào hàng cạnh tranh trong nước trừ gói thầu hỗn hợp, gói thầu áp dụng phương thức hai giai đoạn một túi hồ sơ, hai giai đoạn hai túi hồ sơ;

c) Tổ chức lựa chọn nhà thầu qua mạng đối với toàn bộ (100%) gói thầu

thuộc dự toán mua sắm áp dụng hình thức đấu thầu rộng rãi, đấu thầu hạn chế, chào hàng cạnh tranh trong nước, trừ gói thầu hỗn hợp, gói thầu áp dụng phương thức hai giai đoạn một túi hồ sơ, hai giai đoạn hai túi hồ sơ;

d) Tổ chức lựa chọn nhà thầu qua mạng đối với toàn bộ gói thầu áp dụng đấu giá ngược, nội dung mua sắm áp dụng mua sắm trực tuyến.

8. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chịu trách nhiệm quy định chi tiết quy trình, thủ tục lựa chọn nhà thầu qua mạng phù hợp với quy định tại các khoản 1, 2 và 3 của Điều này; quy định chi tiết các trường hợp không đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia quy định tại khoản 5 Điều 50 của Luật Đầu thầu; quy định lộ trình áp dụng lựa chọn qua mạng đối với các hình thức ngoài các hình thức lựa chọn nhà thầu nêu tại khoản 7 Điều này khi thấy cần thiết, phù hợp với tính năng và sự phát triển của Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

Mục 2

ĐẦU GIÁ NGƯỢC

Điều 97. Điều kiện áp dụng đấu giá ngược

1. Đầu giá ngược bao gồm đấu giá ngược theo quy trình thông thường và đấu giá ngược theo quy trình rút gọn.

2. Đầu giá ngược theo quy trình thông thường áp dụng trong các trường hợp:

a) Gói thầu dịch vụ phi tư vấn thông dụng, đơn giản;

b) Gói thầu mua sắm hàng hóa thông dụng, sẵn có trên thị trường với đặc tính kỹ thuật được tiêu chuẩn hóa và tương đương nhau về chất lượng; có sự cạnh tranh giữa các nhà cung cấp; tiêu chuẩn đánh giá quan trọng nhất là giá, không có hoặc ít có yếu tố tác động của chi phí vòng đời;

c) Nhóm hàng hóa, dịch vụ có thể áp dụng đấu giá ngược bao gồm:

- Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu xây dựng cơ bản (quặng sắt, cốt liệu đường, vật liệu xây dựng, ống đồng và các nguyên liệu khác);

- Thiết bị công nghệ thông tin đã được chuẩn hóa gồm máy tính, hộp mực, các modem và các thiết bị khác;

 - Giấy in, giấy photocopy, vật tư đơn giản, bóng đèn;

 - Mua quyền sử dụng phần mềm thương mại;

 - Năng lượng, than hoặc khí đốt;

 - Hóa chất;

 - Dịch vụ vận chuyển, dịch vụ vệ sinh, dịch vụ bảo trì.

- Các hàng hóa, dịch vụ khác đáp ứng quy định tại điểm a, điểm b khoản này.

3. Đấu giá ngược theo quy trình rút gọn được áp dụng trong một hoặc các trường hợp:

a) Gói thầu mua sắm hàng hóa, cung cấp dịch vụ phi tư vấn đối với dự toán mua sắm có giá trị không quá 300 triệu đồng;

b) Gói thầu thuộc dự án đầu tư của doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp do doanh nghiệp nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và dự án đầu tư theo Luật Đầu tư công, bao gồm: gói thầu mua sắm hàng hóa, cung cấp dịch vụ phi tư vấn có giá gói thầu trong hạn mức không quá 01 tỷ đồng;

c) Gói thầu mua sắm hàng hóa, cung cấp dịch vụ phi tư vấn phải mua từ hàng sản xuất, đại lý của hàng sản xuất do cần bảo đảm tính tương thích về công nghệ, bản quyền với các trang thiết bị, máy móc, phần mềm, dịch vụ săn có hoặc do các điều kiện bảo hành của nhà thầu, hàng sản xuất mà không thể mua được từ hàng sản xuất khác và có nhiều nhà thầu có khả năng cung cấp.

Điều 98. Nguyên tắc đấu giá ngược

1. Nhà thầu có thể liên tục thay đổi mức giá, các yếu tố khác ngoài giá (nếu có) trong thời gian đấu giá ngược. Mức giá, các yếu tố khác ngoài giá (nếu có) do các nhà thầu chào được công khai trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia nhưng tên nhà thầu không được công khai. Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia tự động xếp hạng và công khai thứ tự xếp hạng của nhà thầu trong thời gian đấu giá ngược; thời gian còn lại của quá trình đấu giá ngược.

2. Trường hợp giá dự thầu là yếu tố duy nhất được phép chào lại và gói thầu đánh giá theo phương pháp giá thấp nhất mà có nhiều nhà thầu cùng chào giá thấp nhất thì nhà thầu chào giá đầu tiên thấp nhất trúng thầu.

3. Trường hợp không sử dụng phương pháp giá thấp nhất, Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia tự động xếp hạng nhà thầu theo tiêu chuẩn đánh giá trong hồ sơ mời thầu mà có nhiều nhà thầu cùng xếp hạng thứ nhất thì nhà thầu xếp hạng thứ nhất đầu tiên trúng thầu.

4. Thời điểm kết thúc đấu giá ngược phải nằm trong khung giờ hành chính.

5. Các mức giá không được cao hơn giá gói thầu và không được cao hơn giá nhà thầu chào trước đó. Trường hợp giá dự thầu của tất cả nhà thầu vượt qua kỹ thuật vượt giá gói thầu và không có nhà thầu nào tham gia đấu giá ngược đối với đấu giá ngược theo quy trình thông thường; không có nhà thầu nào tham gia đấu giá ngược theo quy trình rút gọn, chủ đầu tư xử lý tình huống theo quy định tại điểm b hoặc điểm c khoản 9 Điều 122 của Nghị định này.

Điều 99. Quy trình đấu giá ngược thông thường

1. Việc tổ chức đấu giá ngược theo quy trình thông thường được thực hiện tại bước đánh giá về tài chính, làm căn cứ để so sánh hồ sơ dự thầu và xếp hạng nhà thầu.

2. Chuẩn bị lựa chọn nhà thầu:

Việc chuẩn bị lựa chọn nhà thầu bao gồm lập, thẩm định và phê duyệt hồ sơ mời thầu được thực hiện theo quy định tại Điều 23 và Điều 24 của Nghị định này. Đối với gói thầu có giá gói thầu dưới 05 tỷ, thời gian chuẩn bị hồ sơ dự thầu tối thiểu là 05 ngày làm việc kể từ ngày đầu tiên hồ sơ mời thầu được phát hành đến ngày có thời điểm đóng thầu.

Ngoài các nội dung quy định tại Điều 23 của Nghị định này, hồ sơ mời thầu còn phải bao gồm tối thiểu các thông tin sau liên quan đến quá trình đấu giá ngược:

- Thông báo về việc áp dụng đấu giá ngược trong quá trình lựa chọn nhà thầu;
- Các yếu tố khác ngoài giá mà nhà thầu được phép thay đổi (nếu có) và công thức quy đổi để so sánh, xếp hạng nhà thầu.

3. Tổ chức lựa chọn nhà thầu:

Việc tổ chức lựa chọn nhà thầu được thực hiện theo quy định tại Điều 25 của Nghị định này.

4. Đánh giá hồ sơ dự thầu và tổ chức đấu giá ngược:

a) Bên mời thầu đánh giá hồ sơ dự thầu theo quy định tại Điều 26 của Nghị định này;

b) Danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật được thẩm định, phê duyệt. Trên cơ sở danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật, chủ đầu tư gửi thông báo mời tham gia đấu giá ngược trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia đến các nhà thầu có trong danh sách tối thiểu 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm bắt đầu đấu giá ngược. Thông báo mời tham gia đấu giá ngược bao gồm các nội dung sau:

- Thời điểm bắt đầu đấu giá ngược;

- Nguyên tắc xếp hạng nhà thầu, bao gồm cả công thức toán học được sử dụng trong quá trình đấu giá ngược để tự động xếp hạng nhà thầu trên cơ sở mức giá nhà thầu chào cùng với các yếu tố khác trong phiên đấu giá ngược;

- Bước giá;

- Thời điểm kết thúc đấu giá ngược;

- Các thông tin liên quan khác (nếu có);

c) Nhà thầu quyết định việc tham gia đấu giá ngược theo thông báo của bên mời thầu. Trường hợp nhà thầu được mời tham gia đấu giá ngược nhưng quyết định không tham gia thì hồ sơ dự thầu của nhà thầu sẽ tiếp tục được đánh giá về tài chính căn cứ theo hồ sơ dự thầu đã nộp trước thời điểm đóng thầu;